

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2026



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



KINH TẾ - XÃ HỘI **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

6 THÁNG
2026



0236.3827680



thongke.danang.gov.vn



tonghopdna@nso.gov.vn

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(So với cùng kỳ năm 2025_ĐTV: %)

	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	↑ 9,52 %
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	↑ 10,35 %
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	↑ 20,50 %
	Doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi, bưu chính và chuyển phát	↑ 21,14 %
	Tổng số lượt khách lưu trú và lữ hành	↑ 21,17 %
	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	↑ 31,47 %
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	↑ 10,25 %
	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	↑ 12,78 %
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	↑ 91,41 %
	Chỉ số giá tiêu dùng	↑ 4,80 %

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GRDP

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

GRDP TĂNG 9,52% so với cùng kỳ năm trước

Quý II/2026
GRDP ▲ 9,72%



▲ 3,27%

Nông, lâm,
thủy sản



▲ 11,72%

Công nghiệp,
xây dựng



▲ 9,31%

Dịch vụ



▲ 9,52%

Thuế s.p trừ trợ
cấp s.p

QUY MÔ, CƠ CẤU NỀN KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



Công nghiệp
xây dựng



Dịch vụ



Nông, lâm,
thủy sản



Thuế s.p trừ trợ
cấp s.p



QUY MÔ GRDP
6 tháng năm 2026

11/34



Vị thứ so với
cả nước

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



01 TRỒNG TRỌT

LÚA ĐÔNG XUÂN

275
Nghìn tấn
▲ 1,7%

So với cùng kỳ năm 2025



SẢN LƯỢNG THU HOẠCH CÂY HẰNG NĂM (Tính đến ngày 20/6/2026)

CÂY TRỒNG	SẢN LƯỢNG
Ngô	29,5 Nghìn tấn ▲ 8,6%
Khoai lang	08 Nghìn tấn ▲ 2,1%
Lạc	19,7 Nghìn tấn ▲ 5,7%
Rau các loại	189 Nghìn tấn ▲ 0,9%

02 CHĂN NUÔI

Số lượng gia súc, gia cầm (Tính tại thời điểm 01/6/2026
(so với cùng thời điểm năm 2025_%))



Trâu

44
Nghìn con
▼ 4,5%



Bò

186,5
Nghìn con
▲ 0,7%



Lợn

374
Nghìn con
▲ 3,8%



Gia cầm

7.530
Nghìn con
▲ 1,7%

03 LÂM NGHIỆP

Diện tích rừng
trồng mới tập trung

5.623 Ha
▲ 9,5%



Sản lượng gỗ khai thác

1.111 Nghìn m³
▲ 6,1%



04 THỦY SẢN

Tổng sản lượng

95,5 Nghìn tấn ▲ 0,6%

Khai thác

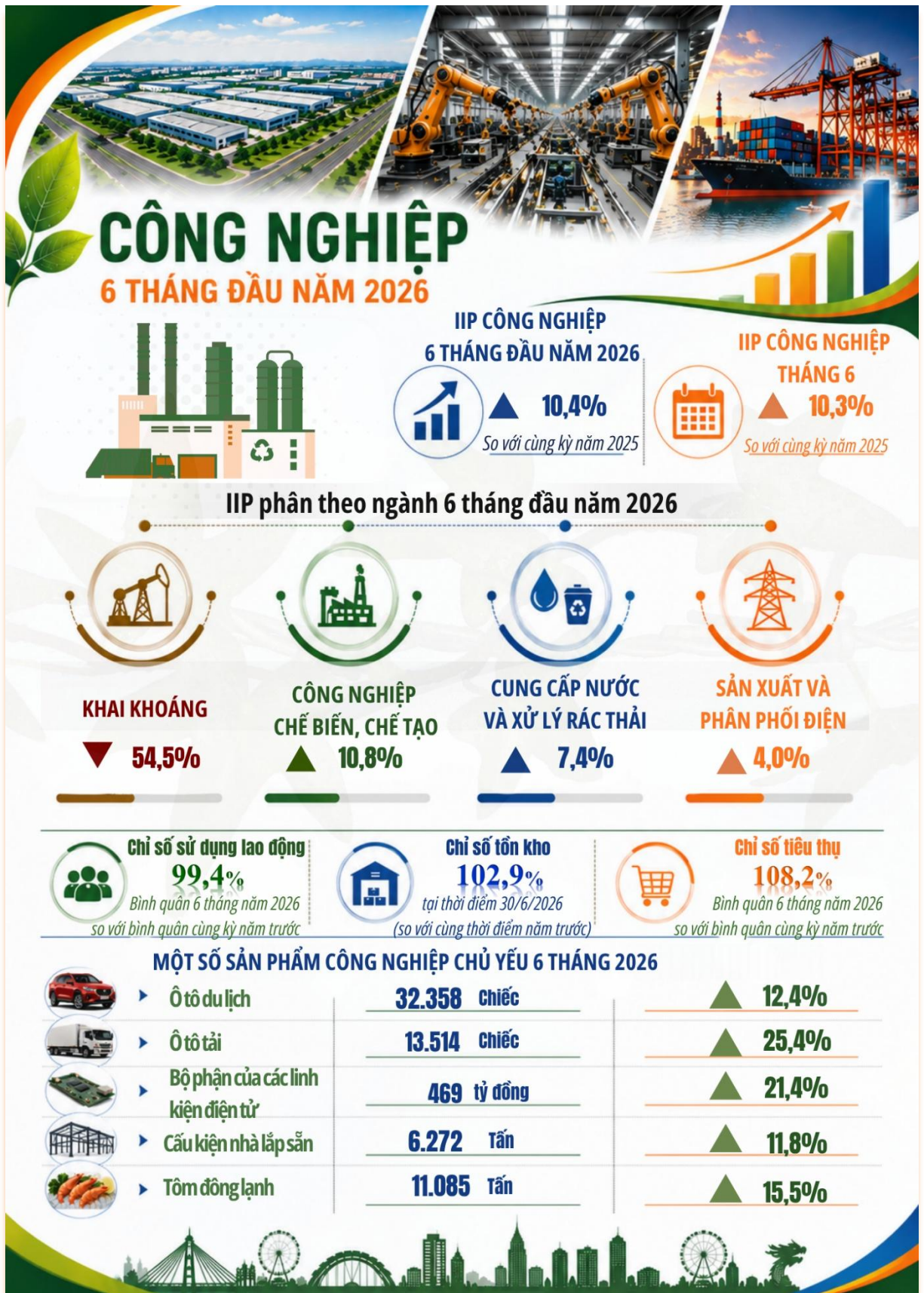
78,9 Nghìn tấn
▲ 0,5%



Nuôi trồng

16,6 Nghìn tấn
▲ 1,0%







TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

6 THÁNG NĂM 2026



MUA SẮM

Kích cầu
tiêu dùng



MEGA SALE

Ưu đãi lớn
hấp dẫn



XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Kết nối cung
cầu mở rộng
thị trường



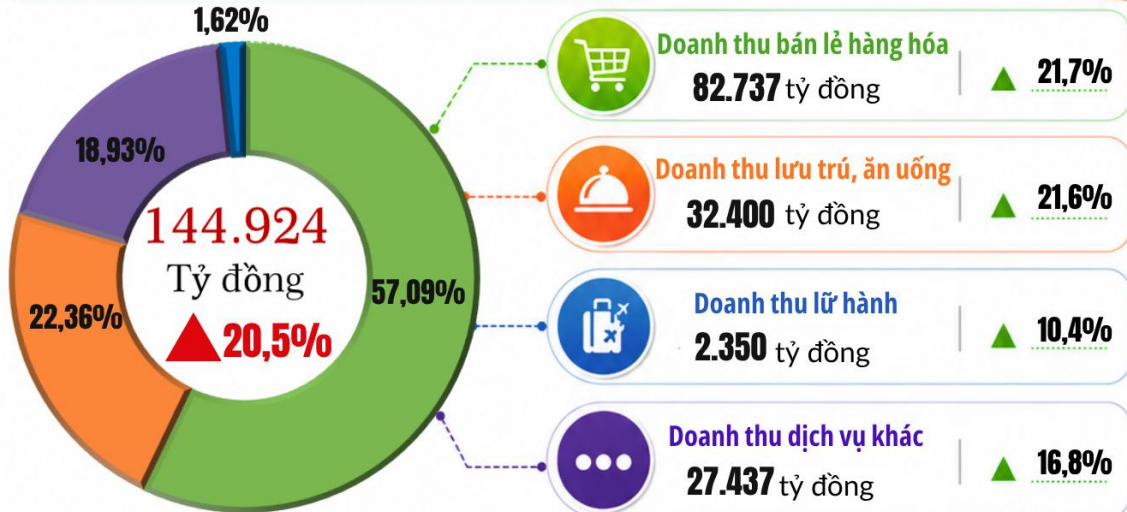
KÍCH CẦU TIÊU DÙNG

Thúc đẩy
tăng trưởng



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC



★ Điểm nhấn Thương mại dịch vụ 6 tháng đầu năm 2026 ★



MÙA KHUYẾN MẠI HÈ ĐÀ NẴNG 2026



Từ 06/6 – 31/8/2026
Nhiều chương trình khuyến
mại, giảm giá lên đến 100%
giá trị hàng hóa, dịch vụ



ĐÀ NẴNG MEGA SALE 2026



Từ 18/6 – 21/6/2026
Sự kiện mua sắm lớn nhất
năm, quy tụ nhiều thương
hiệu, ưu đãi hấp dẫn



HỘI CHỢ HÀNG VIỆT 2026 VÀ OCOP



Từ 10/6 – 15/6/2026
Quảng bá, kết nối tiêu thụ
sản phẩm OCOP và đặc sản
vùng miền



Nhận định tình hình

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG TIẾP
TỤC TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC, PHẢN
ÁNH NHU CẦU TIÊU DÙNG TRÊN ĐỊA
BÀN PHỤC HỒI VÀ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH
KHỞI SẮC.**



Du lịch ĐÀ NẴNG

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



TỔNG LƯỢT KHÁCH LƯU TRÚ VÀ KHÁCH DU LỊCH THEO TOUR

10.520 Nghìn
lượt khách

▲ **21,2%**



Hoạt động du lịch tiếp tục khởi sắc, lượng khách lưu trú tăng khá, khẳng định sức hấp dẫn của điểm đến Đà Nẵng và đóng góp tích cực vào tăng trưởng ngành dịch vụ.



TỔNG SỐ LƯỢT KHÁCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ



KHÁCH QUỐC TẾ

5.160 Nghìn
lượt khách

▲ **28,7%**



KHÁCH TRONG NƯỚC

4.619 Nghìn
lượt khách

▲ **16,2%**



TỔNG SỐ KHÁCH DU LỊCH DO CƠ SỞ LỮ HÀNH PHỤC VỤ



KHÁCH QUỐC TẾ

302 Nghìn
lượt khách

▲ **7,8%**



KHÁCH TRONG NƯỚC

382 Nghìn
lượt khách

▲ **4,4%**



KHÁCH VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI

57 Nghìn
lượt khách

▲ **14,2%**

SỰ KIỆN DU LỊCH ĐẶC SẮC ĐÀ NẴNG



DIFF 2026

LỄ HỘI PHÁO HOA
QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG



DANANG INTERNATIONAL MARATHON 2026

GIẢI MARATHON
QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG



SHOW DIỄN "KÝ ỨC HỘI AN"

SẮC MÀU VĂN HÓA
DI SẢN MIỀN TRUNG



LỄ HỘI & SẢN PHẨM DU LỊCH MỜI

TRẢI NGHIỆM MỚI
KHÁM PHÁ ĐÀ NẴNG



VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ CHUYỂN PHÁT

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



DOANH THU VẬN TẢI
ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG
THỦY, KHO BÃI VÀ
DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN
TẢI, BƯU CHÍNH
CHUYỂN PHÁT



So với cùng kỳ năm trước

▲ 21,1%

21.195 TỶ ĐỒNG



Vận tải
đường bộ 10.347
tỷ đồng ▲ 25,5%



Vận tải
đường thủy 317
tỷ đồng ▲ 9,5%



Dịch vụ
hỗ trợ vận tải 9.723
tỷ đồng ▲ 16,0%



Dịch vụ
bưu chính
và chuyển phát 807
tỷ đồng ▲ 38,1%



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



51.206 nghìn lượt
hành khách



▲ 18,0%



VẬN TẢI HÀNG HÓA



43.499 nghìn tấn



▲ 24,6%



Hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục tăng trưởng tích cực, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa và phát triển thương mại, du lịch trên địa bàn.

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng khá, chi ngân sách bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo dự toán. Hoạt động ngân hàng duy trì ổn định, huy động vốn và tín dụng tiếp tục tăng trưởng.



THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tính đến ngày 30/6/2026

51.769

TỶ ĐỒNG



91,4%

So với cùng kỳ năm 2025



THU NỘI ĐỊA

48.216

TỶ ĐỒNG



THU CÂN ĐỐI XNK

3.454

TỶ ĐỒNG



CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tính đến ngày 30/6/2026

38.529

TỶ ĐỒNG



3,8%

So với cùng kỳ năm 2025



CHI ĐẦU PHÁT TRIỂN

15.769

TỶ ĐỒNG



CHI THƯỜNG XUYÊN

22.658

TỶ ĐỒNG

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



TỔNG HUY ĐỘNG

Tại thời điểm 30/6/2026

398.753

TỶ ĐỒNG



3,6%

So với 31/12/2025



TỔNG DƯ NỢ

Tại thời điểm 30/6/2026

474.137

TỶ ĐỒNG



5,5%

So với 31/12/2025



THANH TOÁN QR



CHUYỂN TIỀN QR



NGÂN HÀNG SỐ



THẺ THANH TOÁN

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn thành phố trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng. Hoạt động xuất khẩu có nhiều tín hiệu tích cực, trong khi nhập khẩu tăng chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp. Cán cân thương mại được cải thiện, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của thành phố.



XUẤT KHẨU

2.390.807

NGHÌN USD

SO VỚI CÙNG KỲ



10,3

%



NHẬP KHẨU

2.390.786

NGHÌN USD

SO VỚI CÙNG KỲ



12,8

%



XUẤT SIÊU

21

NGHÌN USD



ĐẦU TƯ VÀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1 VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI



50.983
tỷ đồng

▲ **31,5%**

So với cùng kỳ
năm 2025



VỐN KHU VỰC
NHÀ NƯỚC

10.496
tỷ đồng

▲ **5,8%**



KHU VỰC
NGOÀI NHÀ NƯỚC

34.157
tỷ đồng

▲ **42,2%**



KHU VỰC CÓ VỐN
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI (FDI)

6.330
tỷ đồng

▲ **30,6%**



TỶ LỆ VỐN ĐẦU TƯ/GRDP **29,8%**

2 THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



CẤP MỚI

66 dự án

TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ

283 triệu USD



24,5% số dự án

so với cùng kỳ năm 2025



113,5% số vốn
đăng ký

so với cùng kỳ năm 2025



Tính đến ngày
20/6/2026

trên địa bàn thành phố

1.133

dự án đầu tư nước ngoài còn
hiệu lực với TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ
đạt

10.943
triệu USD

3 ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



THÀNH LẬP MỚI
3.407 doanh
nghiệp

TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ
19,1 nghìn
tỷ đồng



28,5% số doanh nghiệp

so với cùng kỳ năm 2025



60,1% số vốn đăng ký

so với cùng kỳ năm 2025



TẠM NGỪNG
HOẠT ĐỘNG

4.671
doanh
nghiệp

▲ **6,0%**



QUAY TRỞ LẠI
HOẠT ĐỘNG

1.310
doanh
nghiệp

▲ **6,2%**



GIẢI THỂ

818
doanh
nghiệp

▲ **109,7%**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



CPI

Tháng 6/2026
so với tháng 5/2026

99,68%



CPI

Tháng 6/2026
so với tháng 6/2025

104,57%



CPI

Bình quân
6 tháng năm 2026
so với cùng kỳ năm trước

104,80%



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

Bình quân
6 tháng năm 2026
so với cùng kỳ năm trước

160,09%

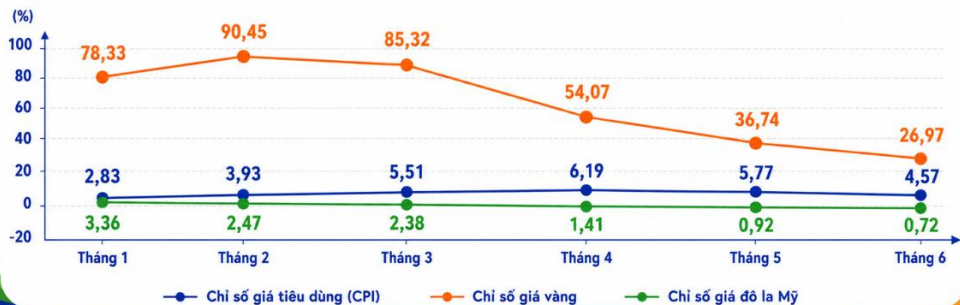


CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

Bình quân
6 tháng năm 2026
so với cùng kỳ năm trước

101,87%

Tốc độ tăng/giảm CPI, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la mỹ các tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước





THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026




VIỆC LÀM VÀ AN SINH XÃ HỘI






ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI

Trong 6 tháng đầu năm 2026, đã tiếp nhận và giải quyết 5.854 hồ sơ liên quan đến người có công; thực hiện điều dưỡng cho 17.143 người có công và thân nhân người có công; mua sắm phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và thiết bị phục hồi chức năng cho 955 trường hợp.








GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Thành phố đã tổ chức 62 phiên giao dịch việc làm và 01 ngày hội việc làm, thu hút 555 doanh nghiệp tham gia tuyển dụng, giới thiệu việc làm cho 3.483 lượt lao động. Công tác bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời, với 10.201 trường hợp được hưởng trợ cấp thất nghiệp, tổng số tiền chi trả hơn 252,2 tỷ đồng.



PHIÊN GIAO DỊCH VIỆC LÀM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2026

Tà Nẵng, tháng 6 năm 2026





GIÁO DỤC, VĂN HÓA, THỂ THAO

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



GIÁO DỤC

Ngành giáo dục hoàn thành chương trình năm học 2025-2026 theo đúng kế hoạch; tổ chức các kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và tốt nghiệp THPT an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; chất lượng giáo dục tiếp tục được khẳng định với nhiều thành tích nổi bật tại các kỳ thi quốc gia và quốc tế.



Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2025-2026 có 146/200 học sinh dự thi đoạt giải, đạt tỷ lệ 73%, gồm 03 giải Nhất, 40 giải Nhì, 40 giải Ba và 63 giải Khuyến khích.



VĂN HÓA



Hoạt động văn hóa, nghệ thuật diễn ra sôi nổi với nhiều chương trình phục vụ các nhiệm vụ chính trị, đối ngoại và các sự kiện lớn; nổi bật là Gala “Tổ quốc bình yên”, triển lãm “80 năm An ninh nhân dân - Lá chắn thầm lặng”, góp phần quảng bá hình ảnh Đà Nẵng.



Các hoạt động văn hóa tiếp tục được tổ chức hiệu quả, góp phần phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử và tạo điểm nhấn cho các sự kiện lớn của thành phố.



THỂ THAO



Hoạt động thể dục, thể thao tiếp tục phát triển sôi nổi với nhiều giải đấu và sự kiện thu hút đông đảo người dân tham gia; nổi bật là Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, Giải chạy “Hương Trà - Đà Nẵng Discovery” và Đại hội Thể dục thể thao thành phố Đà Nẵng lần thứ X.



Số: 521 /BC-TKT

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng
quý II và 6 tháng đầu năm 2026

Kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng 6 tháng đầu năm 2026 diễn ra trong điều kiện có nhiều thuận lợi đan xen với không ít khó khăn, thách thức. Các chủ trương, chính sách của Trung ương và thành phố tiếp tục được triển khai đồng bộ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm. Bên cạnh đó, hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ tiếp tục phục hồi, sản xuất công nghiệp duy trì đà tăng trưởng, các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm, an sinh xã hội được bảo đảm, quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Trong bối cảnh đó, kinh tế thành phố tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, thể hiện qua kết quả tăng trưởng GRDP và sự đóng góp của các khu vực kinh tế, phản ánh xu hướng phục hồi và phát triển khá toàn diện của nền kinh tế địa phương.

Sơ bộ một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tháng Sáu, quý II và 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Tăng trưởng toàn nền kinh tế

Kinh tế thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực với tốc độ tăng GRDP ước đạt 9,52% so với cùng kỳ, thuộc nhóm mức tăng cao. Kết quả này cho thấy nền kinh tế thành phố đang phục hồi và phát triển khá đồng đều giữa các quý, trong đó quý I tăng 9,28% và quý II ước tăng 9,72%, phản ánh xu hướng tăng trưởng được cải thiện trong quý II.

Với mức tăng 9,52% trong 6 tháng qua, khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế thành phố. Giá trị tăng thêm (VA) của khu vực này ước tăng 9,31%, đóng góp 4,95 điểm phần trăm, chiếm hơn một nửa mức tăng trưởng GRDP chung. Điều này phù hợp với cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng, nơi dịch vụ, thương mại, du lịch, vận tải và các ngành dịch vụ chất lượng cao giữ vị trí chủ đạo.

Khu vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng cao nhất trong 3 khu vực kinh tế, đạt 11,72%, đóng góp 3,2 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng đang phục hồi mạnh, góp phần tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững và nâng cao năng lực sản xuất của thành phố.

Trong khi đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, mức tăng thấp hơn so với hai khu vực còn lại và chỉ đóng góp 0,25 điểm phần trăm vào GRDP. Mặc dù tỷ trọng của khu vực này trong cơ cấu kinh tế không lớn, nhưng vẫn duy trì tăng trưởng ổn định, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, phát triển kinh tế nông thôn và ổn định sinh kế cho người dân.

Bên cạnh đó, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,52%, đóng góp 1,12 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng GRDP, phản ánh hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và lưu thông hàng hóa tiếp tục được mở rộng, qua đó góp phần tăng nguồn thu ngân sách và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Quy mô nền kinh tế thành phố Đà Nẵng 6 tháng đầu năm 2026 theo giá hiện hành ước đạt 171.267 tỷ đồng, tăng thêm 21.029 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025. Quy mô kinh tế tiếp tục được mở rộng nhờ kết quả tăng trưởng tích cực của các ngành, lĩnh vực và sự gia tăng giá trị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Xét theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ tiếp tục có mức mở rộng quy mô lớn nhất với VA tăng thêm 11.495 tỷ đồng, khẳng định vai trò là khu vực chủ lực của nền kinh tế thành phố; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng thêm 5.925 tỷ đồng nhờ các ngành sản xuất công nghiệp và hoạt động xây dựng tiếp tục duy trì đà phát triển, đóng góp quan trọng vào việc mở rộng quy mô nền kinh tế; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1.145 tỷ đồng, tuy mức tăng tuyệt đối không lớn do quy mô còn khiêm tốn nhưng vẫn duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định.

Cơ cấu kinh tế của thành phố vẫn duy trì đặc trưng của một đô thị dịch vụ. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2026 có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng. Cụ thể, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 7,79% xuống còn 7,50%; khu vực dịch vụ giảm nhẹ từ 54,97% xuống 54,93%; trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 25,44% lên 25,78%. Mặc dù mức chuyển dịch chưa lớn, song sự gia tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng phản ánh những tín hiệu tích cực trong phát triển sản xuất, đầu tư và xây dựng, góp phần tạo thêm động lực cho tăng trưởng kinh tế và nâng cao tính cân bằng trong cơ cấu các ngành kinh tế của thành phố.

Xét trong tương quan với các địa phương trên cả nước, kết quả tăng trưởng kinh tế của thành phố Đà Nẵng tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những cực tăng trưởng của khu vực miền Trung. Với tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm đạt 9,52%, Đà Nẵng xếp thứ 13/34 tỉnh, thành phố trên cả nước. Đặc biệt, trong khu vực Nam Trung Bộ, thành phố đứng đầu trong 6 tỉnh, thành phố về tốc độ tăng trưởng GRDP, cho thấy hiệu quả của các giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế, đồng thời phản ánh sức bật của các ngành kinh tế chủ lực, nhất là dịch vụ và công nghiệp - xây dựng.

Về quy mô nền kinh tế, GRDP của thành phố ước đạt 171.267 tỷ đồng, xếp thứ 11/34 địa phương và đóng góp khoảng 2,57% trong GDP của cả nước. Thứ hạng này cho thấy Đà Nẵng không chỉ duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao mà còn tiếp tục mở rộng quy mô kinh tế, khẳng định vai trò là trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ của khu vực miền Trung. Kết quả trên tạo nền tảng thuận lợi để thành

phổ tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì ổn định. Các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và khai thác, nuôi trồng thủy sản đạt kết quả tích cực. Tăng trưởng VA của cả khu vực 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 3,27% so với cùng kỳ năm trước, góp phần củng cố nền tảng phát triển bền vững của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, đồng thời đóng góp vào tăng trưởng chung của thành phố.

2.1. Nông nghiệp

Ngành nông nghiệp có mức tăng VA ước đạt 3,84%, là động lực tăng trưởng chính của khu vực. Kết quả này phản ánh hoạt động sản xuất trồng trọt và chăn nuôi cơ bản ổn định, hiệu quả sản xuất từng bước được nâng cao thông qua ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng, giá trị gia tăng cao.

a) Lĩnh vực trồng trọt

Hoạt động sản xuất trồng trọt vụ Đông Xuân năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Công tác chỉ đạo sản xuất, chăm sóc cây trồng và phòng, chống sinh vật gây hại được các địa phương triển khai kịp thời, góp phần nâng cao năng suất nhiều loại cây trồng chủ lực. Bên cạnh đó, cơ cấu cây trồng tiếp tục được điều chỉnh theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với điều kiện sản xuất và nhu cầu thị trường, tạo nền tảng thuận lợi cho việc triển khai các vụ sản xuất tiếp theo.

Kết thúc vụ Đông Xuân năm 2026, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm đạt 79,9 nghìn ha, bằng 99,7% (-210 ha) so với cùng vụ năm trước. Trong đó, diện tích nhóm cây lương thực có hạt đạt 49,1 nghìn ha (-230 ha; -0,5%); nhóm cây chất bột có củ 7,6 nghìn ha (+8 ha; +0,1%); nhóm cây có hạt chứa dầu đạt 8,3 nghìn ha (+65 ha; +0,8%); nhóm rau, đậu và hoa 10,3 nghìn ha (+43 ha; +0,4%). Nhìn chung, diện tích gieo trồng ổn định, xu hướng chuyển đổi đất sản xuất kém hiệu quả sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao tiếp tục được duy trì.

Trong nhóm cây lương thực có hạt, diện tích gieo cấy lúa đạt 43,7 nghìn ha (-257 ha; -0,6%) so với cùng vụ năm trước. Tuy diện tích giảm nhẹ, song nhờ mở rộng sử dụng các giống trung và ngắn ngày (chiếm trên 92% diện tích gieo cấy), kết hợp điều kiện thời tiết thuận lợi và chăm sóc tốt nên năng suất lúa sơ bộ đạt 62,9 tạ/ha (+1,4 tạ/ha; +2,3%); sản lượng ước đạt 275 nghìn tấn (+4,7 nghìn tấn; +1,7%). Đối với cây ngô, diện tích gieo trồng đạt 5,3 nghìn ha (+27 ha; +0,5%); năng suất đạt 54,8 tạ/ha (+4,1 tạ/ha; +8,1%); sản lượng đạt 29,5 nghìn tấn (+2,3 nghìn tấn; +8,6%) do cả diện tích và năng suất đều tăng. Tính chung, sản lượng lương thực có hạt đạt 304,5 nghìn tấn (+7 nghìn tấn; +2,4%) so với cùng vụ năm 2025.

Đối với các cây hằng năm khác, tình hình sản xuất nhìn chung ổn định, nhiều loại cây duy trì diện tích hoặc tăng năng suất, góp phần nâng cao sản lượng. Cây

khoai lang có diện tích gieo trồng đạt 986,7 ha (+0,9%) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng đạt khoảng 8,0 nghìn tấn (+2,1%). Cây lạc duy trì diện tích gieo trồng gần tương đương cùng kỳ với 7,9 nghìn ha, nhờ năng suất tăng nên sản lượng đạt 19,7 nghìn tấn (+5,8%). Đối với cây sắn, diện tích cơ bản ổn định, năng suất tăng đã đưa sản lượng đạt gần 132 nghìn tấn (+1,4%) so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, diện tích gieo trồng mía giảm 16,7%, còn 225 ha và thuốc lá giảm 17,8%, còn 145 ha do tiếp tục chuyển đổi sang các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn; mặc dù năng suất đều tăng nhưng sản lượng vẫn giảm tương ứng 15,6% và 12,0% do diện tích sản xuất thu hẹp.

Trong suốt vụ Đông Xuân, tình hình sinh vật gây hại trên cây trồng cơ bản được kiểm soát tốt. Một số đối tượng phát sinh cục bộ như ốc bươu vàng, sâu cuốn lá, rầy nâu, bệnh đạo ôn, khô vằn trên lúa; bệnh héo rũ, héo xanh trên lạc; sâu keo mùa thu, sâu đục thân trên ngô... Tuy nhiên, nhờ chủ động theo dõi, dự tính, dự báo và hướng dẫn phòng trừ kịp thời nên không ảnh hưởng đáng kể đến năng suất và sản lượng cây trồng. Thời gian tới, các địa phương tiếp tục tăng cường theo dõi diễn biến thời tiết, sinh vật gây hại và chủ động các biện pháp phòng trừ, chuẩn bị tốt cho sản xuất vụ Mùa năm 2026.

Đối với cây lâu năm, diện tích sản xuất trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì ổn định và có xu hướng tăng ở một số nhóm cây có giá trị kinh tế. Các địa phương tiếp tục chuyển đổi diện tích cây hằng năm sản xuất kém hiệu quả sang phát triển cây ăn quả, cây dược liệu và một số cây lâu năm phù hợp với điều kiện từng vùng. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có trên 24,4 nghìn ha (+180 ha; +0,8%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả (+1,8%); nhóm cây lấy quả chứa dầu (+0,5%); nhóm cây lâu năm khác (+0,4%), chủ yếu là cây cau, hoa mai và quất cảnh. Sản lượng cây ăn quả tiếp tục tăng khá, ước đạt 8,2 nghìn tấn (+2,2%), trong đó chuối, xoài, mít và bưởi đều đạt sản lượng cao hơn cùng kỳ. Bên cạnh đó, sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm như cao su và hồ tiêu cũng duy trì mức tăng, góp phần nâng cao giá trị sản xuất của ngành trồng trọt.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn thành phố trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và phát triển ổn định. Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai đồng bộ, các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn vật nuôi như Dịch tả lợn châu Phi, Cúm gia cầm và Lở mồm long móng chỉ phát sinh rải rác tại một số hộ chăn nuôi và được khống chế kịp thời, không để lây lan trên diện rộng. Cùng với đó, giá bán nhiều sản phẩm chăn nuôi duy trì ở mức thuận lợi và nhu cầu thị trường tiếp tục phục hồi đã tạo động lực cho người dân duy trì, mở rộng sản xuất.

Tại thời điểm ngày 01/6/2026, tổng đàn trâu trên địa bàn đạt hơn 44 nghìn con, giảm 4,5% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò đạt 186,5 nghìn con (+0,7%); đàn lợn đạt hơn 374 nghìn con (+3,8%); tổng đàn gia cầm đạt trên 7,5 triệu con (+1,7%). Cơ cấu đàn vật nuôi tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần chăn nuôi trâu, đồng thời phát triển đàn lợn và gia cầm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Chăn nuôi trâu tiếp tục xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế thấp, diện tích chăn thả ngày càng thu hẹp và quá trình cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp từng bước thay thế sức kéo của trâu. Vì vậy, số hộ chăn nuôi cũng như tổng đàn trâu tiếp tục giảm, kéo theo sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong 6 tháng đầu năm 2026 chỉ đạt hơn 1,1 nghìn tấn, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với đàn bò, mặc dù quy mô đàn chỉ tăng nhẹ nhưng nhờ tiếp tục cải thiện chất lượng giống, áp dụng quy trình chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học và nâng cao hiệu quả chăm sóc nên năng suất được cải thiện. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt gần 6,8 nghìn tấn, tăng 3,4% (+221 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi lợn tiếp tục là lĩnh vực phát triển tích cực nhất trong ngành chăn nuôi. Giá lợn hơi duy trì ở mức khá đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo động lực để các hộ chăn nuôi và trang trại tái đàn, mở rộng quy mô. Thịt lợn tiếp tục giữ vai trò là sản phẩm chăn nuôi chủ lực, chiếm gần 50% tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng của thành phố. Trong 6 tháng đầu năm 2026, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 20,4 nghìn tấn, tăng 8,9% (+1,7 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển ổn định nhờ chu kỳ sản xuất ngắn, khả năng quay vòng vốn nhanh và nhu cầu tiêu dùng thịt, trứng gia cầm ngày càng tăng. Các cơ sở chăn nuôi tiếp tục mở rộng quy mô, góp phần đưa sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt 14,3 nghìn tấn, tăng 6,8% (+909 tấn); sản lượng trứng gia cầm ước đạt trên 126 triệu quả, tăng 5,6% (+6,7 triệu quả) so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, chăn nuôi tiếp tục là điểm sáng của ngành nông nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026. Đàn lợn và gia cầm duy trì tăng trưởng khá, sản lượng thịt hơi và sản lượng trứng đều tăng so với cùng kỳ năm trước, góp phần bảo đảm nguồn cung thực phẩm cho thị trường. Mặc dù giá thức ăn chăn nuôi và một số chi phí đầu vào vẫn ở mức cao, việc kiểm soát hiệu quả dịch bệnh cùng với xu hướng phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, quy mô trang trại và liên kết sản xuất tiếp tục tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của ngành trong thời gian tới.

2.2. Lâm nghiệp

Lĩnh vực lâm nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng phát triển tích cực. VA toàn ngành đạt mức tăng 5,82%, là ngành có tốc độ tăng cao nhất trong khu vực. Hoạt động trồng, chăm sóc và khai thác rừng diễn ra thuận lợi; công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp và giảm thiểu thiệt hại về tài nguyên rừng.

Hoạt động trồng rừng tiếp tục được đẩy mạnh. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt hơn 5,6 nghìn ha, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu là rừng sản xuất. Giá gỗ keo nguyên liệu duy trì ở mức cao đã khuyến khích người dân khai thác rừng đến tuổi và chủ động trồng lại ngay sau khai thác, góp phần mở rộng diện tích rừng trồng. Bên cạnh đó, số cây lâm nghiệp

trồng phân tán đạt trên 6,2 triệu cây, tăng 7,9% (+459 nghìn cây) so với cùng kỳ năm trước.

Cùng với công tác trồng mới, hoạt động chăm sóc và phát triển rừng tiếp tục được quan tâm. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong 6 tháng đầu năm ước đạt 48,3 nghìn ha, tăng 7,0% (+3,2 nghìn ha) so với cùng kỳ năm trước. Công tác sản xuất giống lâm nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu trồng rừng với hơn 94,5 triệu cây giống được ươm, tăng 7,1%, chủ yếu là giống keo lai; đồng thời các địa phương tiếp tục phát triển một số giống cây bản địa như lim xanh, muồng đen, giổi ăn hạt nhằm từng bước nâng cao chất lượng rừng, hướng tới phát triển rừng gỗ lớn và lâm nghiệp bền vững.

Nhờ diện tích rừng đến kỳ khai thác tăng cùng với giá gỗ nguyên liệu thuận lợi, sản lượng gỗ khai thác trong 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt trên 1,1 triệu m³, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là gỗ keo phục vụ nguyên liệu chế biến gỗ dăm xuất khẩu. Bên cạnh sản phẩm gỗ, nhiều loại lâm sản ngoài gỗ như quế, song mây, bông đốt, mật ong, măng tươi, hạt ươi và các loại rau rừng tiếp tục được khai thác ổn định, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân khu vực miền núi.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được các địa phương triển khai hiệu quả. Việc tăng cường tuần tra, kiểm soát, giao khoán bảo vệ rừng và chủ động thực hiện các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trong mùa khô đã góp phần hạn chế các hành vi xâm hại rừng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, toàn thành phố xảy ra 4 vụ phá rừng, giảm 71,4% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng bị thiệt hại 1,7 ha, giảm 62,7% (-2,9 ha), phản ánh hiệu quả tích cực của công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn.

2.3. Thủy sản

Hoạt động thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì ổn định. VA toàn ngành tăng 1,12%, là mức tăng thấp nhất trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Điều này cho thấy hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản còn đối mặt với nhiều khó khăn như chi phí đầu vào, điều kiện thời tiết và nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Tuy nhiên, ngành vẫn duy trì tăng trưởng dương, góp phần bảo đảm nguồn cung thủy sản và ổn định sản xuất của khu vực.

Trong tháng 6/2026, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 20,3 nghìn tấn, xấp xỉ so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 95,5 nghìn tấn, tăng 0,6% (+568 tấn) so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng cá đạt gần 67,5 nghìn tấn (+0,6%); tôm đạt 12,2 nghìn tấn (+0,4%); thủy sản khác đạt 15,8 nghìn tấn (+0,6%).

Hoạt động khai thác thủy sản tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu sản xuất của ngành. Trong 6 tháng đầu năm 2026, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt gần 79 nghìn tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khai thác biển đạt 74,3 nghìn tấn, tăng 0,6%, bao gồm sản lượng cá đạt 58,8 nghìn tấn (+0,6%); tôm đạt 1,7 nghìn tấn (+0,1%); thủy sản khác đạt 13,8 nghìn tấn (+0,7%). Hoạt động khai thác tập trung chủ yếu ở các nghề lưới rê tầng mặt, lưới rê tầng đáy, câu

tay, câu vàng và khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá thu, cá nục, cá hô, cá cơm, cá trích và mực.

Toàn thành phố hiện có 4.436 tàu, thuyền khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá có động cơ, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó có 4.378 tàu khai thác và 58 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá. Mặc dù số lượng tàu giảm, tổng công suất đội tàu đạt 833,2 nghìn CV, bình quân 187,8 CV/tàu, tăng 16,4 CV/tàu so với cùng kỳ năm trước, cho thấy xu hướng giảm dần tàu công suất nhỏ, nâng cao công suất khai thác và từng bước chuyển dịch sang khai thác xa bờ theo hướng hiệu quả, bền vững.

Đối với nuôi trồng thủy sản, tổng diện tích nuôi trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt gần 4,7 nghìn ha, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá đạt 1,2 nghìn ha, tôm nuôi 2,4 nghìn ha và thủy sản khác 1,1 nghìn ha. Phương thức nuôi tiếp tục phát triển theo hướng thâm canh và bán thâm canh, chiếm gần 49% tổng diện tích nuôi, chủ yếu tập trung tại các vùng nuôi trọng điểm; đồng thời mô hình nuôi quảng canh cải tiến trên ao, hồ, đập tiếp tục được duy trì, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 16,6 nghìn tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng cá đạt 5,9 nghìn tấn (+2,0%); tôm đạt 10,2 nghìn tấn (+0,5%); thủy sản khác đạt 540 tấn (+1,9%). Các đối tượng nuôi chủ yếu gồm cá trê, cá trắm, cá mè, cá rô phi, cá diêu hồng, cá chép, cá lóc và tôm nước lợ.

Bên cạnh hoạt động sản xuất, công tác quản lý nghề cá tiếp tục được tăng cường. Các địa phương duy trì kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, quản lý tàu cá, giám sát hành trình và thực hiện nghiêm các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Đây là cơ sở quan trọng để từng bước hiện đại hóa nghề cá, phát triển khai thác theo hướng có trách nhiệm và bền vững.

2.4. Nông thôn mới

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai đồng bộ, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Trong giai đoạn 2021-2025, các địa phương tập trung nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được, ưu tiên phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, cải thiện môi trường sống và thúc đẩy chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới. Kết quả đạt được đã góp phần thay đổi diện mạo nông thôn, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng đời sống người dân và tạo nền tảng quan trọng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững.

Bước sang giai đoạn 2026-2030, thành phố tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao chất lượng và phát triển bền vững, gắn với quá trình đô thị hóa và chuyển đổi số. Mục tiêu đặt ra là xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng đồng bộ, kinh tế phát triển, môi trường xanh - sạch - đẹp, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đồng thời không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn.

3. Công nghiệp và xây dựng

Khu vực công nghiệp và xây dựng duy trì tốc độ tăng trưởng cao với sự đóng góp tích cực của cả hai nhóm ngành, trong đó xây dựng là điểm sáng nổi bật và công nghiệp tiếp tục phát triển ổn định.

Trong quý II năm 2026, giá trị tăng thêm (VA) khu vực công nghiệp - xây dựng ước tăng 12,91% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,57 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung và chiếm 41,20% trong cơ cấu đóng góp tăng trưởng VA của các ngành kinh tế. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng ước tăng 11,72% so với cùng kỳ, đóng góp 3,20 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung, chiếm 38,07% tổng mức đóng góp tăng trưởng VA các ngành.

Động lực tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2026 chủ yếu đến từ ngành xây dựng. Việc nhiều dự án, công trình trọng điểm được đẩy nhanh tiến độ triển khai đã góp phần thúc đẩy giá trị tăng thêm ngành xây dựng tăng cao (+23,28%), qua đó không chỉ đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GRDP mà còn tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các ngành liên quan như: sản xuất vật liệu xây dựng; hoạt động tư vấn kỹ thuật; kinh doanh bất động sản và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Bên cạnh đó, ngành công nghiệp mặc dù có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với ngành hoạt động xây dựng (+9,02%) nhưng ngành này vẫn giữ vai trò quan trọng trong khu vực II, đặc biệt là nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và phục vụ sản xuất. Một số ngành sản xuất có sự cải thiện về đơn hàng, thị trường tiêu thụ, góp phần hỗ trợ tăng trưởng chung của toàn ngành.

Nhìn chung, khu vực công nghiệp - xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, là một trong những khu vực đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của thành phố. Trong đó, xây dựng đóng vai trò là động lực tăng trưởng nổi bật, trong khi công nghiệp tiếp tục giữ vai trò nền tảng, góp phần ổn định hoạt động sản xuất và thúc đẩy quá trình phục hồi kinh tế.

3.1. Lĩnh vực công nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và tăng trưởng tích cực. Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới vẫn còn nhiều rủi ro, thị trường tiêu thụ một số ngành hàng chưa thực sự ổn định, chi phí nguyên vật liệu, logistics và các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất còn ở mức cao, song các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn đã chủ động thích ứng, linh hoạt điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh, duy trì hoạt động sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất. Kết quả này đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng khu vực công nghiệp nói riêng và tăng trưởng kinh tế thành phố nói chung, tạo nền tảng để thành phố tiếp tục hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số theo Nghị quyết đã đề ra trong năm 2026.

a) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Trong tháng Sáu năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng chung của toàn ngành, với mức tăng lần lượt 0,7% so với tháng trước và 11,0% so với cùng kỳ năm trước. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có mức tăng 3,2% so với tháng trước, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước giảm 6,5%, chủ yếu do sản lượng điện sản xuất giảm. Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tiếp tục duy trì ổn định, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 4,5% so với tháng 6/2025. Riêng ngành khai khoáng tiếp tục gặp nhiều khó khăn, chỉ số sản xuất tháng 6/2026 giảm mạnh, chỉ bằng 38,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính riêng quý II năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn thành phố tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là khu vực đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung của toàn ngành với chỉ số sản xuất tăng 10,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,2%, góp phần duy trì ổn định hoạt động sản xuất. Riêng ngành khai khoáng tiếp tục xu hướng giảm sâu, chỉ số sản xuất quý II/2026 chỉ bằng 44,3% so với cùng kỳ năm trước, do hoạt động khai thác trên địa bàn tiếp tục thu hẹp.

Một số ngành thuộc nhóm ngành chế biến, chế tạo trong quý II có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ phải kể đến: sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 173,3%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 53,3%; sản xuất thiết bị điện tăng 27,9%; sản xuất máy móc, thiết bị tăng 15,0%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 35,7%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 25,6%. Kết quả trên cho thấy nhiều doanh nghiệp công nghiệp đã phục hồi sản xuất, đặc biệt ở nhóm ngành cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất phục vụ xây dựng và xuất khẩu. Bên cạnh đó, một số ngành vẫn chịu tác động của thị trường tiêu thụ như: sản xuất đồ uống giảm 1,3%, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 9,9%, công nghiệp chế biến chế tạo khác giảm 6,8%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ yếu của toàn ngành với mức tăng 10,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,0%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,4%. Ngược lại, ngành khai khoáng tiếp tục xu hướng giảm mạnh, chỉ số sản xuất giảm 54,5% so với cùng kỳ năm trước.

Động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp trong 6 tháng đầu năm chủ yếu đến từ một số ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng trưởng cao, như: sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 127,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 24,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 26,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 12,6%. Kết quả này cho thấy

một số ngành sản xuất có thể mạnh của thành phố đã có sự phục hồi tích cực, doanh nghiệp từng bước ổn định hoạt động sản xuất, mở rộng đơn hàng và nâng cao công suất. Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn còn đối mặt với một số khó khăn, nhất là ở khâu tiêu thụ sản phẩm tại một số ngành hàng. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ như: sản xuất đồ uống giảm 5,0%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 7,0%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 3,1%.

b) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Trong tháng Sáu năm 2026 một số sản phẩm chủ yếu đạt mức tăng khá so với tháng trước và so với tháng cùng kỳ, điển hình: bia các loại (+20,0%) và (+37,2%); xi măng Portland đen (+1,6%) và (+21,1%); Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong (+1,7%) và (+28,2%); Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ (+20,6%) và (+9,0%) ... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có chiều hướng giảm, như: vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên (-11,8%) và (-29,5%); thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng (-10,6%) và (-5,5%); thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm (-1,4%) và (-10,1%)...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, nhiều sản phẩm chủ yếu có sản lượng tăng so với cùng kỳ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của toàn ngành. Một số sản phẩm tăng khá như: tôm đông lạnh tăng 15,5%; sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng tăng 15,2%; bia các loại tăng 39,0%; thuốc lá có đầu lọc tăng 18,9%; vỏ bào, dăm gỗ tăng 36,5%; sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác tăng 31,7%; bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong tăng 38,7%; điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp) tăng 15,4%; xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa # 5 tấn tăng 25,2%; ... Bên cạnh những sản phẩm tăng trưởng tích cực, một số mặt hàng vẫn gặp khó khăn, sản lượng giảm so với cùng kỳ như: đá xây dựng khác giảm 76,4%; nước ngọt (cocacola, 7 up, ...) giảm 20,9%; vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên giảm 20,2%; lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay giảm 22,9%; điện sản xuất giảm 11,7%...

c) Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn thành phố tháng Sáu năm 2026 ước tăng 0,8% so với tháng trước, cho thấy nhu cầu sử dụng lao động trong các doanh nghiệp có sự cải thiện, gắn với sự phục hồi và ổn định hơn của hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2025, chỉ số này giảm gần 0,8%, phản ánh doanh nghiệp đang trong quá trình điều chỉnh, cơ cấu lại lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực. Bên cạnh việc duy trì sản xuất, các doanh nghiệp có xu hướng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, tự động hóa, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động.

Xét theo loại hình doanh nghiệp, so với tháng trước, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm nhẹ 0,6%; trong khi khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,4% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng 1,3%. So với cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm sâu 31,3%, trong khi khu vực ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp FDI tăng lần lượt (+2,0%) và (+4,8%). Điều này phản ánh xu hướng dịch chuyển lao động từ khu vực doanh nghiệp nhà nước sang khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, phù hợp với quá trình cơ cấu lại hoạt động sản xuất, kinh doanh và thu hút đầu tư của thành phố.

Xét theo ngành kinh tế, so với tháng trước, chỉ số sử dụng lao động tháng 6/2026 ngành khai khoáng tăng 3,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ổn định; riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,1%. So với cùng kỳ năm trước, lao động trong các nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí và nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải lần lượt có chỉ số lao động giảm: (-0,8%); (-2,8%) và (-10,6%). Riêng ngành khai khoáng do một số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trở lại trong tháng nên chỉ số lao động nhóm ngành này so với cùng kỳ tăng 31,3%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp dự kiến giảm gần 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 5,1%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 8,0%. Riêng ngành khai khoáng có dấu hiệu phục hồi, tăng 1,0% nhờ một số doanh nghiệp quy mô lớn được cấp phép hoạt động trở lại từ cuối tháng 5 và đầu tháng 6/2026. Xét theo loại hình khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh với mức giảm 16,1% so với cùng kỳ; khu vực ngoài nhà nước tăng nhẹ 2,5% và khu vực vốn FDI giảm 0,2%.

Mặc dù chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 có xu hướng giảm so với cùng kỳ, nhưng các chỉ số sản xuất công nghiệp vẫn duy trì mức tăng trưởng tích cực. Diễn biến này cho thấy sự gia tăng sản lượng trong thời gian qua không hoàn toàn phụ thuộc vào việc mở rộng quy mô lao động mà chủ yếu đến từ việc doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất lao động, cải tiến quy trình sản xuất và khai thác hiệu quả hơn nguồn lực hiện có. Việc lao động giảm trong một số ngành, đặc biệt tại khu vực doanh nghiệp nhà nước, phản ánh xu hướng tái cơ cấu hoạt động sản xuất, tinh gọn bộ máy và nâng cao hiệu quả vận hành của doanh nghiệp. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn duy trì số lượng lao động hợp lý, đồng thời đẩy mạnh cơ giới hóa, tự động hóa và nâng cao hiệu suất sử dụng máy móc, thiết bị. Đây là tín hiệu tích cực, phản ánh quá trình chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào lao động sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất và hiệu quả.

Nhìn chung, sự giảm nhẹ của chỉ số sử dụng lao động trong bối cảnh sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang có sự điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, cần tiếp tục theo dõi diễn biến lao động tại các ngành công nghiệp chủ lực để đánh giá khả năng mở rộng sản xuất, nhu cầu tuyển dụng và mức độ phục hồi bền vững của khu vực này trong những tháng tiếp theo.

d) Một số chỉ tiêu thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

- Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tính tháng Sáu năm 2026 giảm 7,6% so với tháng trước và tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 6 tháng năm 2026 tăng 8,2% so với cùng kỳ. Điều này cho thấy nhu cầu thị trường đang có sự cải thiện, hoạt động tiêu thụ sản phẩm công nghiệp duy trì xu hướng tích cực, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp ổn định sản xuất và cân đối cung cầu. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm như: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 50,7%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 29,0%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 16,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 16,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 12,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,7%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,5%; sản xuất xe có động cơ tăng 7,8%... Bên cạnh đó, một số ngành vẫn còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến chỉ số tiêu thụ, như: dệt giảm 14,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 16,7%; sản xuất kim loại giảm 1,4%; sản xuất thiết bị điện giảm 1,4%.

- Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Dự tính đến cuối tháng Sáu năm 2026, chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố tăng 4,0% so với tháng trước và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Mức tồn kho tăng cao so với cùng kỳ tập trung ở một số ngành: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 37,2%; sản xuất đồ uống tăng 59,0%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 84,0%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,1%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 128,1%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 53,4%... Bên cạnh đó một số ngành có xu hướng giảm lượng tồn kho so với cùng kỳ do số lượng đơn hàng tiêu thụ gia tăng như: sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 86,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 70,2%, đồng thời một số doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh kế hoạch sản xuất theo nhu cầu thị trường đã tác động đến chỉ số tồn kho, điển hình: dệt -13,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 44,0%; sản xuất kim loại giảm 69,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 43,1%...

Nhìn chung, mức tăng tồn kho trong tháng 6/2026 phản ánh sự phân hóa giữa các ngành sản xuất. Một số ngành chịu áp lực gia tăng hàng tồn kho do thị trường tiêu thụ phục hồi chưa đồng đều, trong khi một số ngành đã có tín hiệu tích cực khi doanh nghiệp chủ động kiểm soát sản lượng, điều chỉnh kế hoạch sản xuất

và cải thiện đầu ra sản phẩm, góp phần duy trì ổn định hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

e) Xu hướng sản xuất kinh doanh

Kết quả khảo sát xu hướng kinh doanh quý II năm 2026 cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có sự cải thiện so với quý I năm 2026. Cụ thể, có 44,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn; 32,4% cho rằng ổn định và 23,1% nhận định khó khăn hơn so với quý trước.

Xét theo khu vực kinh tế, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn quý trước chiếm tỷ trọng cao ở cả 3 khu vực. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước có 43,8% doanh nghiệp đánh giá tốt hơn; 12,5% cho rằng ổn định và 43,8% nhận định khó khăn hơn. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 43,9% doanh nghiệp đánh giá thuận lợi hơn, 35,5% cho rằng không thay đổi và 20,6% gặp khó khăn hơn. Đối với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tỷ lệ doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh cải thiện đạt 46,0%; 32,0% đánh giá ổn định và 22,0% cho rằng khó khăn hơn.

Về triển vọng quý III năm 2026, kết quả khảo sát cho thấy cộng đồng doanh nghiệp tiếp tục duy trì kỳ vọng tích cực về tình hình sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Có 39,9% số doanh nghiệp dự báo hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ khởi sắc hơn so với quý II; 38,7% dự báo ổn định và 21,4% cho rằng sẽ gặp khó khăn hơn.

Theo khu vực doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp nhà nước có 37,5% doanh nghiệp kỳ vọng tình hình sản xuất kinh doanh cải thiện, 37,5% dự báo ổn định và 25,0% nhận định khó khăn hơn. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ tương ứng lần lượt là 37,4%; 44,9% và 17,8%. Đối với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 46,0% doanh nghiệp dự báo thuận lợi hơn, 26,0% cho rằng không thay đổi và 28,0% nhận định khó khăn hơn.

Nhìn chung, kết quả điều tra cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý II năm 2026 có xu hướng cải thiện, thể hiện qua tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thuận lợi hơn quý trước và duy trì kỳ vọng tích cực trong quý III năm 2026. Tuy nhiên, mức độ phục hồi vẫn chưa đồng đều giữa các khu vực doanh nghiệp và ngành kinh tế, một số doanh nghiệp tiếp tục đối mặt với khó khăn do nhu cầu thị trường, chi phí sản xuất, khả năng tiếp cận đơn hàng và tốc độ phục hồi của thị trường tiêu thụ còn hạn chế.

3.2. Lĩnh vực xây dựng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì đà phục hồi và tăng trưởng tích cực, mức tăng trưởng cao của ngành xây dựng không chỉ góp phần mở rộng quy mô nền kinh tế mà còn tạo hiệu ứng lan tỏa đến nhiều ngành sản xuất vật liệu xây dựng, vận tải và các dịch vụ liên quan. Nhiều dự án, công trình quy mô lớn được triển khai đồng bộ, góp phần mở rộng không gian phát triển đô thị, thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tổng vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố được tập trung chủ yếu tại các khu vực có định hướng phát triển trọng điểm như: khu vực Tây Bắc, khu vực

phía Nam Đà Nẵng và dọc hai bên bờ sông Hàn. Nhiều dự án quy mô lớn, có vai trò tạo động lực, tạo sức lan tỏa đang được đẩy nhanh tiến độ triển khai, tiêu biểu như: Khu đô thị Da Nang Downtown; Khu đô thị nghỉ dưỡng Vinhomes Hải Vân Bay (Làng Vân); Dự án Cảng Liên Chiểu cùng các khu đô thị mới, khu phức hợp thương mại - dịch vụ ven sông. Các dự án này đã góp phần mở rộng không gian phát triển đô thị, hình thành các khu vực tăng trưởng mới và từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng theo định hướng đô thị hiện đại, thông minh. Bên cạnh các dự án đang triển khai, trong 6 tháng đầu năm 2026, thành phố tiếp tục thu hút và khởi công nhiều công trình quy mô lớn, góp phần bổ sung nguồn lực đầu tư, tạo động lực thúc đẩy hoạt động xây dựng phát triển. Điển hình: Dự án xây dựng Nhà ga hàng hóa - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng với tổng mức đầu tư khoảng 631 tỷ đồng; Trung tâm thương mại Aeon Mall Hòa Xuân với tổng mức đầu tư khoảng 3.469 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tổng thể Bến cảng container Liên Chiểu với tổng mức đầu tư 45.268 tỷ đồng; Dự án Symphony 5 với tổng mức đầu tư khoảng 3.716 tỷ đồng; Chung cư Sun Cora Tower với tổng mức đầu tư khoảng 1.658 tỷ đồng; Dự án Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Á Châu Đà Nẵng với tổng mức đầu tư khoảng 500 tỷ đồng...

Việc đồng loạt triển khai và khởi công các dự án trọng điểm đã tạo hiệu ứng tích cực đối với hoạt động xây dựng, góp phần gia tăng giá trị sản xuất của ngành, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư và tạo thêm động lực thu hút đầu tư vào các lĩnh vực hạ tầng, đô thị, thương mại - dịch vụ. Đây cũng là nền tảng quan trọng để thành phố tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị và phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của khu vực Miền Trung - Tây Nguyên.

Trong quý II năm 2026, giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành ước đạt 21.861 tỷ đồng tăng lần lượt (+52,8%) so với quý trước và (+41,7%) cùng kỳ năm 2025. Trong đó nhóm công trình nhà các loại ước đạt 15.250 tỷ đồng (+76,2%) và (+61,4%); công trình kỹ thuật dân dụng đạt 3.689,7 tỷ đồng, tăng 25,1% so với quý trước nhưng so với cùng kỳ giảm 9,7%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 2.921,2 tỷ đồng tăng tương ứng (+8,0%) và (+54,1%). Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành ước đạt 36.171,5 tỷ đồng tăng 33,5% so cùng kỳ năm 2025. Trong đó công trình nhà các loại chiếm tỷ trọng cao nhất với 66,1% tương đương 23.907 tỷ đồng, tăng 43,8%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 6.639,5 tỷ đồng, giảm 4,9% và hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 5.624,9 tỷ đồng, tăng 61,3% so với cùng kỳ.

4. Thương mại và dịch vụ

Khu vực dịch vụ tiếp tục khẳng định vai trò là trụ cột của nền kinh tế thành phố khi giá trị tăng thêm 6 tháng đầu năm 2026 ước tăng 9,31% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời là khu vực đóng góp lớn nhất vào mức tăng GRDP chung. Sự tăng trưởng tích cực và khá đồng đều của nhiều ngành dịch vụ, phản ánh sức cầu của nền kinh tế đang được cải thiện, đồng thời khẳng định vị thế của Đà Nẵng là trung tâm dịch vụ, du lịch và thương mại của khu vực miền Trung.

Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải đường bộ, đường thủy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì xu

hướng tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào kết quả phát triển kinh tế - xã hội chung của thành phố. Thị trường hàng hóa cơ bản ổn định, nhu cầu mua sắm, tiêu dùng được cải thiện, đặc biệt trong thời gian cao điểm du lịch hè. Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò thúc đẩy tăng trưởng, trong đó các ngành liên quan đến du lịch như lưu trú, ăn uống, lễ hành, vui chơi giải trí tiếp tục phát triển, góp phần gia tăng nhu cầu tiêu dùng và hỗ trợ các hoạt động kinh doanh trên địa bàn. Cùng với đó, vận tải đường bộ, đường thủy, kho bãi, logistics, bưu chính và chuyển phát tiếp tục mở rộng, đáp ứng nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa và phát triển thương mại điện tử. Nhìn chung, khu vực thương mại, dịch vụ trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Kết quả này được thể hiện qua tình hình hoạt động thương mại và dịch vụ trong tháng 6, quý II và 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2026 ước đạt 27.073 tỷ đồng, tăng 6,5% so với tháng trước và tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 76.930 tỷ đồng, tăng 13,1% so với quý trước và tăng 21,2% so với quý cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 144.924 tỷ đồng, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 82.737 tỷ đồng (+21,7%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 32.400 tỷ đồng (+21,6%); doanh thu du lịch lễ hành (sau khi trừ chi hộ) đạt 2.350 tỷ đồng (+10,4%); doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 27.437 tỷ đồng (+16,8% so với cùng kỳ năm trước).

4.1. Lĩnh vực thương mại hàng hóa

a) Bán lẻ hàng hóa

Hoạt động bán lẻ hàng hóa trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào kết quả chung của khu vực thương mại - dịch vụ. Thị trường hàng hóa diễn biến ổn định, nguồn cung được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của người dân và du khách. Bước vào mùa du lịch hè, nhu cầu mua sắm, tiêu dùng có xu hướng cải thiện, góp phần thúc đẩy nhiều nhóm hàng phục vụ đời sống, xây dựng, đi lại và kinh doanh. Bên cạnh đó, thị trường vẫn có sự phân hóa nhất định giữa các nhóm hàng do tác động của biến động giá cả và sự thay đổi trong xu hướng tiêu dùng.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2026 ước đạt 14.400 tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại ước đạt 1.234 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, các mặt hàng có tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung của toàn ngành gồm: gỗ và vật liệu xây dựng (+11,4%); ô tô các loại (+5,9%); sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ (+4,8%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+3,7%); hàng hóa khác (+3,1%); hàng may mặc (+2,2%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+2,2%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+1,9%). Ở chiều ngược lại, xăng, dầu các loại (-1,1%) và đá quý, kim loại quý và sản phẩm (-9,4%) là hai mặt hàng ghi nhận mức giảm so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, tất cả các nhóm hàng đều ghi nhận

doanh thu tăng, trong đó các mặt hàng có tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung của toàn ngành gồm: xăng, dầu các loại (+80,6%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+48,3%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+31,5%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+29,9%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+21,0%).

Quý II/2026, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 42.554 tỷ đồng, tăng 5,9% so với quý trước và tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, các mặt hàng có tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung của toàn ngành gồm: xăng, dầu các loại (+55,2%); gỗ và vật liệu xây dựng (+38,9%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+18,4%). Ở chiều ngược lại, đá quý, kim loại quý và sản phẩm (-18,6%); phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) (-13,3%); hàng may mặc (-8,1%); ô tô các loại (-4,0%); hàng hóa khác (-0,8%) và lương thực, thực phẩm (-0,1%) ghi nhận mức giảm so với quý trước.

So với quý cùng kỳ năm 2025, hầu hết các mặt hàng đều ghi nhận mức tăng doanh thu, trong đó các mặt hàng có tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung của toàn ngành gồm: xăng, dầu các loại (+82,7%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+47,9%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+34,0%). Riêng ô tô các loại giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 82.737 tỷ đồng, chiếm 57,1% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ tại siêu thị, trung tâm thương mại ước đạt 7.085 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước.

So với cùng kỳ năm trước, tất cả các mặt hàng đều ghi nhận mức tăng doanh thu, phản ánh sự phục hồi và mở rộng của thị trường bán lẻ. Nổi bật nhất là xăng, dầu các loại (+53,6%) và đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+66,7%), vượt xa tốc độ tăng chung của toàn ngành; tiếp đến là đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+32,0%). Các mặt hàng còn lại duy trì đà tăng tích cực, gồm: lương thực, thực phẩm (+13,6%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+11,9%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+11,7%); sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ (+10,3%); phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) (+8,9%); hàng may mặc (+7,7%); gỗ và vật liệu xây dựng (+6,5%); hàng hóa khác (+6,0%) và ô tô các loại (+2,4%).

b) Hoạt động bán buôn hàng hóa

Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động bán buôn hàng hóa trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu phân phối hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Thị trường hàng hóa nhìn chung ổn định, sức mua và nhu cầu nhập hàng của doanh nghiệp có sự cải thiện so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, mức tăng trưởng giữa các nhóm hàng chưa đồng đều, phản ánh sự thay đổi trong nhu cầu thị trường, xu hướng tiêu dùng và tác động từ biến động giá một số mặt hàng đầu vào. Một số nhóm hàng phục vụ sản xuất, tiêu dùng tiếp tục tăng khá, trong khi một số mặt hàng chịu ảnh hưởng từ sự chuyển dịch nhu cầu và tình hình thị trường.

Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 6/2026 ước đạt 29.634 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026,

doanh thu bán buôn hàng hóa ước đạt 86.408 tỷ đồng, tăng 14,1% so với quý trước và tăng 13,0% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu bán buôn hàng hóa ước đạt 162.106 tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước.

So với cùng kỳ năm trước, hoạt động bán buôn ghi nhận tăng trưởng ở hầu hết các nhóm hàng. Nổi bật là nhóm phân bón, thuốc trừ sâu (+134,5%), tiếp đến là đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+35,5%); xăng, dầu các loại (+27,1%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+26,7%) và hàng hóa khác (+17,8%), đều có mức tăng cao hơn tốc độ tăng chung. Riêng phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 9,8% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Hoạt động du lịch

Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động du lịch và các ngành dịch vụ trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, trở thành một trong những nhóm ngành đóng góp quan trọng vào mức tăng chung của khu vực dịch vụ. Thị trường du lịch tiếp tục sôi động trong bối cảnh nhu cầu đi lại, vui chơi, trải nghiệm của người dân và du khách gia tăng, đặc biệt trong giai đoạn cao điểm du lịch hè.

Cùng với sự cải thiện về sức mua và mức độ phục hồi của hoạt động du lịch, các ngành dịch vụ liên quan cũng có sự chuyển biến rõ nét theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng phục vụ và mở rộng khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Sự phối hợp giữa hoạt động xúc tiến du lịch, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và sự chủ động của cộng đồng doanh nghiệp đã tạo thêm động lực cho các lĩnh vực lưu trú, ăn uống, lễ hành và dịch vụ hỗ trợ phát triển ổn định trong 6 tháng đầu năm 2026.

a) Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Hoạt động lưu trú và ăn uống trong Quý II và 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của khu vực dịch vụ, được hỗ trợ bởi sự phục hồi mạnh của thị trường du lịch và mùa cao điểm hè. Bên cạnh hệ thống cơ sở lưu trú ngày càng hoàn thiện, việc duy trì và mở rộng các đường bay quốc tế, trong đó có các đường bay mới Đà Nẵng - Manila, Đà Nẵng - Bali và Đà Nẵng - Moscow, tiếp tục góp phần gia tăng lượng khách quốc tế đến thành phố. Cùng với đó, chuỗi sự kiện du lịch mang chủ đề "Đà Nẵng - Chạm về nguyên bản" và các hoạt động văn hóa, thể thao quy mô lớn đã tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến hoạt động lưu trú, kéo theo sự gia tăng của khách lưu trú và khách ngủ qua đêm.

Hoạt động dịch vụ ăn uống tiếp tục hưởng lợi từ sự gia tăng của lượng khách du lịch và nhu cầu tiêu dùng trong mùa cao điểm. Các chương trình quảng bá, tôn vinh ẩm thực địa phương như Lễ hội Pizza, không gian "Tinh hoa ẩm thực xứ Quảng", "Hương vị Việt" và chuỗi Danang Food Tour không chỉ góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch mà còn mở rộng không gian tiêu dùng, thúc đẩy hoạt động kinh doanh ăn uống trên địa bàn. Sự kết hợp giữa phát triển du lịch, văn hóa và ẩm thực tiếp tục tạo động lực duy trì tăng trưởng cho lĩnh vực lưu trú, ăn uống trong 6 tháng đầu năm 2026.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 6/2026 ước đạt 6.737 tỷ đồng, tăng 16,9% so với tháng trước và tăng 33,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.014 tỷ đồng, tăng 21,9% so với tháng trước và tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 4.723 tỷ đồng, tăng 14,8% so với tháng trước và tăng 37,6% so với cùng kỳ năm trước.

Quý II/2026, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 17.937 tỷ đồng, tăng 24,0% so với quý trước và tăng 25,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 5.426 tỷ đồng, tăng 21,7% so với quý trước và tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 12.511 tỷ đồng, tăng 25,0% so với quý trước và tăng 26,9% so với quý cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 32.400 tỷ đồng, chiếm 22,4% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 9.883 tỷ đồng (+19,4%); dịch vụ ăn uống đạt 22.517 tỷ đồng (+22,5%).

Tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng 6/2026 ước đạt 1.887,4 nghìn lượt, tăng 7,5% so với tháng trước và tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách quốc tế đạt 815,7 nghìn lượt (giảm 5,4% so với tháng trước; tăng 28,2% so với cùng kỳ), khách trong nước đạt 1.071,7 nghìn lượt (tăng 19,9% so với tháng trước; tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước). Quý II/2026, tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 5.323,5 nghìn lượt, tăng 19,5% so với quý trước và tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, khách quốc tế đạt 2.524,8 nghìn lượt (giảm 4,2% so với quý trước; tăng 29,5% so với cùng kỳ), khách trong nước đạt 2.798,6 nghìn lượt (tăng 53,8% so với quý trước; tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước).

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 9.778,4 nghìn lượt, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, khách quốc tế ước đạt 5.159,6 nghìn lượt, tăng 28,7%; khách trong nước đạt 4.618,8 nghìn lượt, tăng 16,2%.

Ước tháng 6/2026, lượt khách ngủ qua đêm đạt 1.724,7 nghìn lượt, tăng 7,9% so với tháng trước và tăng 21,4% so với cùng kỳ; trong đó, khách quốc tế ước đạt 809,1 nghìn lượt và khách trong nước ước đạt 915,6 nghìn lượt. Tính riêng quý II/2026, lượt khách ngủ qua đêm đạt 4.849,3 nghìn lượt, tăng 20,1% so với tháng trước và tăng 27,5% so với cùng kỳ; trong đó, khách quốc tế ước đạt 2.506,5 nghìn lượt và khách trong nước ước đạt 2.342,8 nghìn lượt,

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, lượt khách ngủ qua đêm ước đạt 8.885,9 nghìn lượt (+25,5%); trong đó, khách quốc tế ngủ qua đêm ước đạt 5.133,6 nghìn lượt (+28,9%); khách trong nước ngủ qua đêm ước đạt 3.752,4 nghìn lượt (+21,2% so với cùng kỳ năm trước).

Số ngày lưu trú bình quân của khách ngủ qua đêm tính chung 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1,79 ngày/lượt; trong đó, khách quốc tế đạt 1,89 ngày/lượt và khách trong nước đạt 1,64 ngày/lượt (cùng kỳ năm 2025: 1,81 ngày/lượt đối với khách chung; 1,94 ngày/lượt đối với khách quốc tế và 1,64 ngày/lượt đối với khách trong nước).

b) Hoạt động lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch

Hoạt động lữ hành trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng, được hỗ trợ bởi sự sôi động của thị trường du lịch và chuỗi sự kiện lớn trên địa bàn thành phố. Chương trình thu hút khách du lịch MICE năm 2026 với nhiều chính sách mới như mở rộng đối tượng hỗ trợ, ưu đãi đối với các đoàn khách quay trở lại và tăng cường liên kết giữa lưu trú, hội nghị và nghỉ dưỡng đã góp phần nâng cao sức hấp dẫn của điểm đến. Bên cạnh đó, hệ sinh thái sự kiện mang chủ đề "Đà Nẵng - Chạm về nguyên bản", cùng các sự kiện thể thao quốc tế như VNG IRONMAN Việt Nam cự ly Full IRONMAN 140.6 và các giải marathon tiếp tục tạo điều kiện để doanh nghiệp lữ hành phát triển các sản phẩm chuyên đề, mở rộng phân khúc khách MICE và khách quốc tế có mức chi tiêu cao. Mặc dù còn chịu tác động từ chi phí vận tải và giá nhiên liệu, doanh thu hoạt động lữ hành vẫn duy trì mức tăng khá, trong khi lượng khách theo tour tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của ngành du lịch thành phố.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành (sau khi trừ chi hộ) tháng 6/2026 ước đạt 560 tỷ đồng, tăng 32,1% so với tháng trước và tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026, doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành (sau khi trừ chi hộ) ước đạt 1.380 tỷ đồng, tăng 42,4% so với quý trước và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động này ước đạt 2.350 tỷ đồng, chiếm 1,6% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

Số lượt khách du lịch theo tour do cơ sở lữ hành phục vụ trong tháng 6/2026 ước đạt 155,0 nghìn lượt, tăng 16,5% so với tháng trước và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 54,3 nghìn lượt, tăng 9,0% so với tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ; khách trong nước ước đạt 87,2 nghìn lượt, tăng 19,4% so với tháng trước và tăng 0,7% so với cùng kỳ; khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài đạt 13,5 nghìn lượt; tăng 32,2% so với tháng trước và tăng 28,5% so với cùng kỳ.

Quý II/2026, số lượt khách du lịch theo tour do cơ sở lữ hành phục vụ ước đạt 417,5 nghìn lượt, tăng 28,8% so với quý trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 155,9 nghìn lượt, tăng 6,5% so với quý trước và tăng 5,2% so với cùng kỳ; khách trong nước ước đạt 227,3 nghìn lượt, tăng 46,7% so với quý trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ; khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài đạt 34,3 nghìn lượt, tăng 49,5% so với quý trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, lượt khách du lịch theo tour ước đạt 741,8 nghìn lượt, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 302,3 nghìn lượt (+7,8%); khách trong nước ước đạt 382,2 nghìn lượt (+4,4%); khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài đạt 57,3 nghìn lượt (+14,2% so với cùng kỳ năm trước).

4.3. Dịch vụ tiêu dùng khác

Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026, các ngành dịch vụ khác trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng khá, đóng góp tích cực vào sự phát

triển của khu vực dịch vụ. Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí hưởng lợi từ mùa du lịch hè và chuỗi sự kiện lớn, nổi bật là Lễ hội Pháo hoa Quốc tế Đà Nẵng (DIFF 2026), tạo sức lan tỏa đến nhiều ngành dịch vụ phục vụ tiêu dùng. Cùng với đó, các lĩnh vực hành chính và hỗ trợ, y tế, dịch vụ cá nhân tiếp tục tăng trưởng ổn định; riêng giáo dục và đào tạo chịu tác động của yếu tố mùa vụ khi học sinh, sinh viên bước vào kỳ nghỉ hè, song lũy kế 6 tháng đầu năm vẫn duy trì mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động kinh doanh bất động sản tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt về quy mô doanh thu trong nhóm ngành dịch vụ khác. Thị trường được hỗ trợ bởi nhiều thông tin tích cực về quy hoạch và đầu tư như thí điểm Khu thương mại tự do, Đề án Trung tâm tài chính khu vực, khởi công Làng Đại học và tiến độ triển khai các khu đô thị Hòa Xuân, FPT, góp phần cải thiện niềm tin của nhà đầu tư và thúc đẩy hoạt động giao dịch. Bên cạnh đó, mùa cao điểm du lịch tiếp tục tạo động lực cho phân khúc căn hộ, bất động sản nghỉ dưỡng và nhà phố ven biển, qua đó góp phần duy trì xu hướng phục hồi của thị trường.

Theo đó, tổng doanh thu dịch vụ khác tháng 6/2026 ước đạt 5.376 tỷ đồng, tăng 7,1% so với tháng trước và tăng 20,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ kinh doanh bất động sản (tính cho tiêu dùng cuối cùng) đạt 2.080 tỷ đồng, tăng 10,3% so với tháng trước và tăng 13,8% so với cùng kỳ. Quý II/2026, tổng doanh thu dịch vụ khác ước đạt 15.058 tỷ đồng, tăng 21,6% so với quý trước và tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, dịch vụ kinh doanh bất động sản (tính cho tiêu dùng cuối cùng) đạt 5.642 tỷ đồng, tăng 30,1% so với quý trước và tăng 13,1% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tổng doanh thu nhóm ngành dịch vụ khác đạt 27.437 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước. Riêng dịch vụ kinh doanh bất động sản tiếp tục dẫn đầu về quy mô doanh thu với 9.978 tỷ đồng (+16,8%); kế đến là dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí đạt 5.384 tỷ đồng (+17,1%); giáo dục và đào tạo đạt 4.129 tỷ đồng (+38,8%); dịch vụ hành chính và hỗ trợ đạt 3.098 tỷ đồng (+7,1%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 2.429 tỷ đồng (+4,3%); dịch vụ khác đạt 2.420 tỷ đồng (+11,8%).

4.4. Dịch vụ vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát

Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động vận tải, kho bãi và bưu chính, chuyển phát trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, phản ánh sự phục hồi đồng thời của các lĩnh vực du lịch, sản xuất công nghiệp, thương mại và xuất nhập khẩu. Chuỗi sự kiện lớn như Lễ hội Pháo hoa Quốc tế Đà Nẵng (DIFF 2026), giải VNG IRONMAN Việt Nam cùng việc mở rộng các đường bay quốc tế tại Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng đã góp phần gia tăng nhu cầu vận chuyển hành khách. Trong khi đó, hoạt động sản xuất tại Khu Công nghệ cao Đà Nẵng và các khu công nghiệp tiếp tục tạo động lực cho vận tải hàng hóa và dịch vụ logistics. Bên cạnh việc đẩy mạnh đầu tư phương tiện, ứng dụng công nghệ trong khai thác, tiến độ triển khai Dự án Cảng Liên Chiểu và các dự án logistics trọng điểm tiếp tục tạo nền tảng nâng cao năng lực vận chuyển, lưu thông hàng

hóa, góp phần đưa doanh thu toàn ngành 6 tháng đầu năm tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể, tổng doanh thu ngành vận tải đường bộ, đường thủy, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng 6/2026 ước đạt 4.097 tỷ đồng, tăng 12,1% so với tháng trước và tăng 25,4% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026, tổng doanh thu ngành vận tải đường bộ, đường thủy, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát ước đạt 11.392 tỷ đồng, tăng 16,2% so với quý trước và tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tổng doanh thu toàn ngành đạt 21.195 tỷ đồng, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đạt 3.310 tỷ đồng (+24,3%), vận tải hàng hóa đạt 7.355 tỷ đồng (+25,3%), dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 9.723 tỷ đồng (+16,0%), và dịch vụ bưu chính - chuyển phát đạt 807 tỷ đồng (tăng 38,1% so với cùng kỳ năm trước).

a) Vận tải hành khách

Hoạt động vận tải hành khách trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục tăng trưởng tích cực nhờ sự sôi động của thị trường du lịch và chuỗi sự kiện lớn trên địa bàn thành phố, nổi bật là Lễ hội Pháo hoa Quốc tế Đà Nẵng (DIFF 2026) và giải VNG IRONMAN Việt Nam. Bên cạnh đó, việc Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng tiếp tục mở rộng mạng lưới đường bay, khôi phục và khai thác thêm các đường bay quốc tế đã góp phần gia tăng lượng khách đến thành phố, tạo động lực cho hoạt động vận tải hành khách phát triển. Các doanh nghiệp vận tải cũng chủ động nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa phương thức kết nối, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đi lại của người dân và du khách trong mùa cao điểm.

Trong tháng 6/2026, doanh thu vận tải hành khách bằng đường bộ và đường thủy trên địa bàn thành phố ước đạt 685 tỷ đồng, tăng 25,9% so với tháng trước và tăng 35,1% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026, doanh thu vận tải hành khách bằng đường bộ và đường thủy trên địa bàn thành phố ước đạt 1.755 tỷ đồng, tăng 12,8% so với quý trước và tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026, doanh thu của hai loại hình vận tải này ước đạt 3.310 tỷ đồng, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy trong tháng 6/2026 ước đạt 10,1 triệu lượt, tăng 26,5% so với tháng trước và tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước, Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 533,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 27,3% so với tháng trước và tăng 39,2% so với cùng kỳ năm trước.

Quý II/2026, khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 26,7 triệu lượt, tăng 8,8% so với quý trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.352,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 22,7% so với quý trước và tăng 24,6% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tổng khối lượng vận chuyển hành khách đạt 51,2 triệu lượt, tăng 18,0% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vận tải đường bộ

tăng 18,4% và đường thủy nội địa tăng 8,1%. Khối lượng luân chuyển hành khách cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026 đạt 2.453,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 18,7%; trong đó, đường thủy nội địa tăng 3,8% và đường bộ tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước.

b) Vận tải hàng hóa

Hoạt động vận tải hàng hóa tiếp tục là điểm sáng của ngành vận tải trong Quý II và 6 tháng đầu năm 2026, gắn với sự gia tăng nhu cầu vận chuyển phục vụ sản xuất công nghiệp và xuất khẩu. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ hoạt động của Khu Công nghệ cao Đà Nẵng và các khu công nghiệp Hòa Khánh, Liên Chiểu, cùng với lợi thế kết nối của tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) và cao tốc La Sơn - Túy Loan. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp vận tải tiếp tục đầu tư phương tiện và ứng dụng công nghệ quản lý vận tải, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác. Việc triển khai Dự án Cảng Liên Chiểu cũng được kỳ vọng sẽ tiếp tục mở rộng năng lực logistics và tạo dư địa tăng trưởng cho vận tải hàng hóa trong thời gian tới.

Doanh thu vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 6/2026 ước đạt 1.398 tỷ đồng, tăng 5,0% so với tháng trước và tăng 32,7% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026, doanh thu vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 3.986 tỷ đồng, tăng 18,3% so với quý trước và tăng 24,5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hàng hóa đạt 7.355 tỷ đồng, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy trong tháng 6/2026 ước đạt 8,4 triệu tấn, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 36,0% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 984,3 triệu tấn.km, tăng 4,4% so với tháng trước và tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026, khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy trong quý báo cáo ước đạt 23,8 triệu tấn, tăng 21,2% so với quý trước và tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 2.824,7 triệu tấn.km, tăng 25,6% so với quý trước và tăng 23,8% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy đạt 43,5 triệu tấn, tăng 24,6% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 5.074,2 triệu tấn.km, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước.

c) Dịch vụ hỗ trợ vận tải; hoạt động bưu chính và chuyển phát

Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tiếp tục duy trì tăng trưởng khá trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026, đóng góp quan trọng vào kết quả chung của ngành vận tải và logistics. Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải vẫn giữ vai trò chủ đạo nhờ quy mô doanh thu lớn, đồng thời được hỗ trợ bởi việc nâng cấp hạ tầng cảng biển, phát triển các trung tâm logistics và đẩy nhanh triển khai các dự án trọng điểm như Cảng Liên Chiểu, tạo điều kiện nâng cao năng lực lưu thông hàng hóa. Bên cạnh đó, dịch vụ bưu chính, chuyển phát tiếp tục tăng trưởng cao nhờ sự phát triển của thương mại điện tử và việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong khai thác, xử lý đơn hàng. Nhìn chung, hoạt động logistics trên địa

bàn tiếp tục mở rộng về quy mô, nâng cao chất lượng dịch vụ và từng bước đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển sản xuất, thương mại và xuất nhập khẩu của thành phố.

Trong tháng 6/2026, doanh thu từ hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát trên địa bàn thành phố ước đạt 2.014 tỷ đồng, tăng 13,2% so với tháng trước và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026, doanh thu từ hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát trên địa bàn thành phố ước đạt 5.651 tỷ đồng, tăng 15,8% so với quý trước và tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động này đạt 10.530 tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải chiếm tỷ trọng chủ yếu, với doanh thu tháng 6/2026 đạt 1.827 tỷ đồng, tăng 13,6% so với tháng trước và tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026, đạt 5.153 tỷ đồng, tăng 12,8% so với quý trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu đạt 9.723 tỷ đồng, tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước.

- Hoạt động bưu chính và chuyển phát trong tháng 6/2026 đạt doanh thu 187 tỷ đồng, tăng 9,1% so với tháng trước và tăng 80,7% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026, đạt 498 tỷ đồng, tăng 60,7% so với quý trước và tăng 69,5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu đạt 807 tỷ đồng, tăng 38,1% so với cùng kỳ năm trước.

4.5. Hoạt động thông tin và truyền thông

Hoạt động thông tin và truyền thông trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng. Động lực tăng chủ yếu đến từ các lĩnh vực công nghệ thông tin, dịch vụ số và sản xuất nội dung, trong khi viễn thông vẫn giữ vai trò là lĩnh vực có quy mô doanh thu lớn nhất của ngành.

Doanh thu toàn ngành quý II/2026 ước đạt 6.368 tỷ đồng, tăng 12,6% so với quý trước và tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, doanh thu đạt 12.026 tỷ đồng, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, viễn thông tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với doanh thu quý II đạt 4.573 tỷ đồng, tăng 6,4% so với quý trước và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 8.872 tỷ đồng, tăng 6,5%. Mặc dù tốc độ tăng không cao, đây vẫn là lĩnh vực đóng góp chủ yếu vào quy mô doanh thu của toàn ngành.

Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan tiếp tục duy trì mức tăng trưởng. Doanh thu quý II đạt 1.069 tỷ đồng, tăng 28,2% so với quý trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ; 6 tháng đầu năm đạt 1.903 tỷ đồng, tăng 4,6%. Kết quả này cho thấy nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin và các giải pháp số trong hoạt động của doanh nghiệp, cơ quan và tổ chức vẫn tiếp tục gia tăng.

Nổi bật, hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc có tốc độ tăng cao nhất trong ngành. Doanh thu quý II đạt 366 tỷ đồng, tăng 54,4% so với quý trước và tăng 54,3% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 6 tháng đạt 603 tỷ đồng, tăng 53,1% so với cùng kỳ năm trước. Đây là nhóm

ngành duy trì mức tăng cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của hoạt động thông tin và truyền thông.

Hoạt động dịch vụ thông tin cũng ghi nhận mức tăng tích cực với doanh thu quý II đạt 110 tỷ đồng, tăng 72,6% so với quý trước và tăng 19,0% so với cùng kỳ; lũy kế 6 tháng đạt 174 tỷ đồng, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù quy mô chưa lớn, đây là nhóm có tốc độ tăng trưởng khá trong những năm gần đây.

Hoạt động xuất bản ước đạt 115 tỷ đồng trong quý II, tăng 31,0% so với quý trước và tăng 11,0% so với cùng kỳ; lũy kế 6 tháng đạt 202 tỷ đồng, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều ngược lại, hoạt động phát thanh, truyền hình đạt 136 tỷ đồng trong quý II, tăng nhẹ 0,3% so với quý trước nhưng giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, doanh thu đạt 271 tỷ đồng, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2025, là lĩnh vực duy nhất trong ngành ghi nhận mức giảm.

Nhìn chung, hoạt động thông tin và truyền thông trong 6 tháng đầu năm tiếp tục tăng trưởng theo hướng tích cực, với sự bứt phá của các lĩnh vực sản xuất nội dung và dịch vụ công nghệ thông tin. Trong khi đó, viễn thông vẫn giữ vai trò trụ cột nhờ quy mô doanh thu lớn, còn phát thanh, truyền hình tiếp tục chịu áp lực từ sự thay đổi trong xu hướng tiếp cận thông tin và giải trí của người dân.

4.6. Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thành phố tích cực triển khai các giải pháp nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn tín dụng của nền kinh tế, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, nhất là lĩnh vực bất động sản. Mặt bằng lãi suất cơ bản được duy trì ở mức hợp lý; các tổ chức tín dụng tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, nâng cao hiệu quả thẩm định và tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận vốn, góp phần bảo đảm hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực với giá trị tăng thêm (VA) tăng 9,75% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố. Kết quả này phản ánh hoạt động của hệ thống tài chính - ngân hàng trên địa bàn diễn ra ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho nền kinh tế, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư. Tín dụng tiếp tục được định hướng vào các lĩnh vực ưu tiên, các ngành sản xuất, xuất khẩu, thương mại, dịch vụ và các động lực tăng trưởng của thành phố, trong khi công tác kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện chặt chẽ. Bên cạnh đó, huy động vốn tăng trưởng ổn định, các dịch vụ ngân hàng số, thanh toán không dùng tiền mặt và bảo hiểm tiếp tục được mở rộng, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính của người dân và doanh nghiệp. Mặc dù tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng chung chưa lớn, nhưng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm vẫn giữ vai trò là lĩnh vực

hỗ trợ quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và góp phần duy trì đà tăng trưởng kinh tế của thành phố.

a) Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay

Đối với lãi suất huy động, thành phố đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng (TCTD) thực hiện nghiêm các quy định của Ngân hàng nhà nước (NHNN) Việt Nam về lãi suất tiền gửi, niêm yết công khai lãi suất tiền gửi tại các địa điểm nhận tiền gửi theo quy định của NHNN Việt Nam. Lãi suất huy động đối với tiền gửi các kỳ hạn dưới 06 tháng ở mức 2,1% - 4,75%/năm. Lãi suất huy động đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng phổ biến ở mức 3,5% - 8,0%/năm; từ trên 12 tháng phổ biến ở mức 5,9% - 8,2%/năm.

Đối với lãi suất cho vay, thành phố tuân thủ định hướng điều hành lãi suất của NHNN Việt Nam, chỉ đạo các TCTD tiết giảm chi phí hoạt động để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, yêu cầu các TCTD công khai lãi suất cho vay các gói, chương trình, sản phẩm tín dụng nhằm cung cấp thông tin cho khách hàng tham khảo khi tiếp cận vốn vay để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân phát triển sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân ở mức 5,8% - 11,7%/năm, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa VND đối với các lĩnh vực ưu tiên là 4,0%/năm. Lãi suất cho vay trung dài hạn bình quân ở mức 7,6% - 13,6%/năm.

b) Hoạt động huy động vốn

Ước đến cuối quý II năm 2026, tổng nguồn huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 398.753 tỷ đồng, tăng 1,9% so với cuối quý I/2026, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,6% so với cuối năm 2025. Nhìn chung, hoạt động huy động vốn trong quý II năm 2026 duy trì mức tăng trưởng khá, góp phần đảm bảo nguồn vốn phục vụ nhu cầu tín dụng và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn.

Xét cơ cấu theo loại tiền tệ, nguồn huy động vốn bằng đồng Việt Nam tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu với 96,8%, đạt 385.851 tỷ đồng, tăng 1,8% so với cuối quý I/2026 và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh sự ổn định của thị trường tiền tệ và niềm tin vào đồng nội tệ. Nguồn huy động vốn bằng ngoại tệ (quy đổi VND), tuy chiếm tỷ trọng nhỏ với 3,2% nhưng tăng 5,5% so với cuối quý I/2026 và tăng khá cao 40,2% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng cao của nguồn vốn ngoại tệ phản ánh sự mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại, xuất nhập khẩu, du lịch quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố.

Xét theo kỳ hạn, tổng vốn huy động tiếp tục tập trung chủ yếu ở kỳ ngắn hạn với tỷ trọng chiếm 89,8%, tương ứng đạt 357.956 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cuối quý I/2026 và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Nguồn huy động vốn kỳ trung và dài hạn chiếm 10,2%, tương ứng 40.797 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cuối quý I/2026 và tăng khá cao 32,7% so với cùng kỳ năm trước. Sự gia tăng của nguồn vốn trung và dài hạn góp phần nâng cao tính ổn định của cơ cấu nguồn vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng mở rộng cho vay trung và dài hạn phục vụ đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố.

Kết quả trên đạt được trong bối cảnh kinh tế thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực; các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, đầu tư phục hồi và phát triển ổn định, tạo điều kiện gia tăng nguồn tiền gửi từ các khu vực. Bên cạnh đó, mặt bằng lãi suất huy động duy trì tương đối ổn định, cùng với niềm tin của người dân vào hệ thống ngân hàng tiếp tục được củng cố đã góp phần thu hút nguồn vốn nhàn rỗi vào hệ thống các tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, định hướng xây dựng Đà Nẵng trở thành Trung tâm tài chính quốc tế của Việt Nam cũng đang tạo kỳ vọng tích cực đối với môi trường đầu tư, kinh doanh và hoạt động tài chính - ngân hàng trên địa bàn, qua đó mở ra dư địa thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước trong thời gian tới.

c) Hoạt động cho vay trên địa bàn

Ước tính đến cuối quý II năm 2026, tổng dư nợ cho vay đối với thành phần kinh tế trên địa bàn đạt 474.137 tỷ đồng, tăng 2,9% so với cuối quý I/2026, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2025 và tăng 5,5% so với cuối năm 2025.

Xét theo loại tiền, dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam đạt 464.435 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 98,0% tổng dư nợ, tăng 2,6% so với cuối quý I/2026 và tăng 18,0% so với cùng kỳ năm 2025. Dư nợ ngoại tệ (quy đổi VNĐ) đạt 9.702 tỷ đồng, chiếm 2,0%, tăng 17,2% so với cuối quý I/2026 và tăng 30,1% so với cùng kỳ năm 2025. Dư nợ ngoại tệ có tốc độ tăng cao hơn dư nợ bằng VND, phản ánh tín dụng phục vụ các hoạt động có yếu tố ngoại thương tiếp tục được mở rộng.

Xét theo kỳ hạn, dư nợ ngắn hạn đạt 223.779 tỷ đồng, chiếm 47,2% tổng dư nợ, tăng 2,2% so với cuối quý I/2026 và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2025. Dư nợ trung và dài hạn đạt 250.358 tỷ đồng (chiếm 52,8%), tăng 3,5% so với cuối quý I/2026 và tăng 31,2% so với cùng kỳ năm 2025. Dư nợ trung và dài hạn tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn và có tốc độ tăng cao hơn dư nợ ngắn hạn, cho thấy nhu cầu vốn phục vụ đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh và phát triển các dự án trung, dài hạn tiếp tục tăng.

Nhìn chung, hoạt động tín dụng trên địa bàn trong những tháng đầu năm 2026 duy trì đà tăng trưởng tích cực, tập trung hỗ trợ nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Tăng trưởng tín dụng tiếp tục là một trong những yếu tố góp phần hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn.

5. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn thành phố trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng. Hoạt động xuất khẩu có nhiều tín hiệu tích cực, trong khi nhập khẩu tăng chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp. Cán cân thương mại được cải thiện so với những tháng đầu năm, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của thành phố.

Trong tháng 6/2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 820,6 triệu USD, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 434,3 triệu USD (+6,9%; +3,1%); kim ngạch

nhập khẩu đạt 386,3 triệu USD, giảm 4,6% so với tháng trước nhưng tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, cán cân thương mại hàng hóa của thành phố trong tháng 6 ước xuất siêu gần 48 triệu USD, cải thiện đáng kể so với các tháng đầu năm.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt gần 4,8 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 2,4 tỷ USD (+10,3%); nhập khẩu đạt gần 2,4 tỷ USD (+12,8%). Hoạt động xuất khẩu tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá nhờ sự phục hồi của thị trường tiêu thụ tại một số đối tác thương mại lớn và sự ổn định của hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Nhập khẩu tăng chủ yếu phục vụ nhu cầu nguyên liệu đầu vào, vật tư và máy móc thiết bị cho sản xuất.

Xét về cán cân thương mại, sau 5 tháng đầu năm nhập siêu khoảng 47,9 triệu USD, kết quả xuất khẩu khả quan trong tháng 6 đã góp phần cải thiện đáng kể cán cân thương mại, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của 6 tháng đầu năm về trạng thái gần như cân bằng. Ước tính 6 tháng đầu năm 2026, thành phố xuất siêu khoảng 21 nghìn USD. Mặc dù mức xuất siêu không lớn, song đây là tín hiệu tích cực trong bối cảnh hoạt động thương mại quốc tế vẫn chịu tác động từ những biến động của kinh tế thế giới, chi phí logistics và xu hướng bảo hộ thương mại tại một số thị trường.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thành phố tiếp tục triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu, kết nối giao thương và khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA). Đồng thời, thành phố đẩy mạnh phát triển hạ tầng logistics, duy trì hoạt động ổn định của các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và triển khai các nội dung chuẩn bị cho việc hình thành Khu thương mại tự do Đà Nẵng. Những giải pháp này góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế trên địa bàn thành phố.

6. Hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn thành phố trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục ghi nhận những tín hiệu tích cực, thể hiện qua sự gia tăng cả về số lượng đơn vị thành lập mới và quy mô vốn đăng ký. Công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp và đẩy mạnh chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được triển khai, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc

Trong tháng 6/2026 (từ ngày 21/5 đến ngày 20/6), toàn thành phố có 734 doanh nghiệp, chi nhánh và đơn vị trực thuộc thành lập mới với tổng vốn đăng ký đạt gần 03 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% về số lượng nhưng giảm 11,8% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 268 doanh nghiệp, chi nhánh và đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng hoạt động (-1,1%); 196 doanh nghiệp, chi nhánh và đơn vị trực thuộc giải thể (+59,3%); đồng thời có 139 doanh nghiệp, chi nhánh và đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (-20,6%) so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, hoạt động đăng ký mới tiếp tục duy trì ổn định, tuy nhiên số đơn vị giải thể tăng cho thấy một bộ phận doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong quá trình duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, thành phố có 3.899 doanh nghiệp, chi nhánh và đơn vị trực thuộc thành lập mới với tổng vốn đăng ký đạt hơn 19 nghìn tỷ đồng, tăng 31,1% về số lượng và tăng 60,1% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Trong cùng thời gian, có 5.036 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng trực thuộc đăng ký tạm ngừng hoạt động (+6,0%); 1.056 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng trực thuộc giải thể (+89,9%); 1.565 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng trực thuộc quay trở lại hoạt động, tăng nhẹ 0,2%. Mặc dù số doanh nghiệp gia nhập thị trường tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và giải thể vẫn ở mức cao, phản ánh những khó khăn, thách thức mà cộng đồng doanh nghiệp đang phải đối mặt trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Xét riêng khu vực doanh nghiệp, trong 6 tháng đầu năm 2026, thành phố có 3.407 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký đạt 19,1 nghìn tỷ đồng, tăng 28,5% về số doanh nghiệp và tăng 60,1% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Quy mô vốn đăng ký bình quân đạt khoảng 5,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 24,6% so với mức 4,5 tỷ đồng/doanh nghiệp của cùng kỳ năm 2025, cho thấy xu hướng gia tăng về quy mô vốn của các doanh nghiệp mới thành lập. Các doanh nghiệp thành lập mới tập trung chủ yếu ở khu vực thương mại - dịch vụ và xây dựng, trong đó nổi bật là các ngành bán buôn, bán lẻ; vận tải, kho bãi; thông tin và truyền thông; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp đăng ký mới.

Ở chiều ngược lại, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2026 là 4.671 doanh nghiệp, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm 2025; số doanh nghiệp giải thể 818 doanh nghiệp (+109,7%); trong khi có 1.310 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp quay trở lại hoạt động chủ yếu thuộc khu vực thương mại - dịch vụ và xây dựng. Tuy nhiên, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và giải thể vẫn tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước, cho thấy cộng đồng doanh nghiệp vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Điều này phản ánh quá trình sàng lọc và tái cơ cấu doanh nghiệp vẫn đang diễn ra song song với xu hướng gia tăng số doanh nghiệp gia nhập thị trường.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2026, tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường đạt 4.717 doanh nghiệp, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và giải thể) là 5.489 doanh nghiệp, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn ở mức cao, tốc độ tăng của doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường tiếp tục cho thấy niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư, kinh doanh và triển vọng phát triển của thành phố.

Trong tháng 6/2026, thành phố tiếp tục triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Đáng chú ý, UBND thành phố đã tổ chức họp báo công bố Tuần lễ Kinh tế, Tài chính và Công nghệ Đà Nẵng năm 2026, tạo cơ hội kết nối giữa cộng đồng doanh nghiệp với các nhà đầu tư, tổ chức tài chính trong và ngoài nước. Đồng thời, các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, tiếp cận nguồn lực phát triển và mở rộng thị trường tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

7. Đầu tư toàn xã hội

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn thành phố trong 6 tháng đầu năm duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt, tập trung vào các dự án trọng điểm, các công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông và chỉnh trang đô thị. Công tác quản lý đầu tư công được thực hiện đồng bộ ngay từ đầu năm với việc hoàn thành phân bổ kế hoạch vốn, đẩy mạnh giải ngân và tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án. Nhiều công trình trọng điểm được tập trung triển khai, góp phần tạo việc làm, gia tăng nhu cầu vật liệu xây dựng và lan tỏa đến các ngành kinh tế liên quan.

7.1. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý II năm 2026 ước đạt 30.315 tỷ đồng, tăng 46,7% so với quý trước và tăng 36,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 6.348,1 tỷ đồng (+53,0%) và (+13,8%); khu vực ngoài Nhà nước đạt 20.621 tỷ đồng (+52,3%) và (+47,4%); khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3.346 tỷ đồng (+12,0%) và (+25,0%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026 tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước tính đạt 50.983 tỷ đồng, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Vốn khu vực Nhà nước đạt 10.496 tỷ đồng, chiếm 20,6% tổng vốn đầu tư và tăng 5,8%; khu vực ngoài Nhà nước đạt gần 34.157 tỷ đồng, chiếm 67,0% và tăng 42,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 6.330 tỷ đồng, chiếm 12,4% và tăng 30,6% so với cùng kỳ năm trước.

a) Xét theo nguồn vốn đầu tư

Khu vực nhà nước: Vốn đầu tư thực hiện khu vực Nhà nước quý II năm 2026 ước đạt 6.348 tỷ đồng, tăng 53,0% so với quý trước, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, vốn do Trung ương quản lý ước đạt 1.203,8 tỷ đồng, tăng 44,0% so với quý trước, tăng 7,6% so với cùng kỳ; vốn do địa phương quản lý ước đạt 5.144,2 tỷ đồng, tăng 55,3% so với quý trước, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thực hiện khu vực Nhà nước trên địa bàn ước đạt 10.496,3 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, vốn do Trung ương quản lý ước đạt 2.039,5 tỷ đồng, chiếm 19,4% tổng vốn khu vực Nhà nước và tăng 15,4% so với cùng kỳ; vốn do địa phương quản lý ước đạt 8.456,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng xấp xỉ 80,6%, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

Một số dự án có khối lượng thực hiện từ nguồn vốn đầu tư công đạt giá trị khá cao trong kỳ như: tuyến đường ven biển nối cảng Liên Chiểu, dự án hoàn thiện đường Võ Chí Công, tuyến đường kết nối đường vành đai phía Tây đến cao tốc La Sơn - Túy Loan, nút giao Quốc lộ 14B với cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, các dự án thoát nước đô thị, khu tái định cư và nâng cấp, cải tạo Công viên 29 Tháng 3. Đồng thời, thành phố tập trung hoàn thiện thủ tục đầu tư đối với một số dự án lớn như mở rộng Quốc lộ 14D, dự án Phát triển thích ứng biến đổi khí hậu và cụm nút giao thông Lê Thanh Nghị - Cách Mạng Tháng Tám - Thăng Long - đường dẫn lên cầu Hòa Xuân.

Nhìn chung, vốn đầu tư thực hiện khu vực Nhà nước trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng, trong đó nguồn vốn do địa phương quản lý đóng vai trò chủ đạo. Việc tập trung triển khai các dự án hạ tầng trọng điểm, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đã góp phần thúc đẩy hoạt động xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng không gian phát triển của thành phố trong thời gian tới.

Khu vực ngoài nhà nước:

Vốn đầu tư thực hiện khu vực ngoài Nhà nước quý II năm 2026 ước đạt 20.621 tỷ đồng, tăng 52,3% so với quý trước và tăng 47,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 34.156,9 tỷ đồng, tăng 42,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 26.009,1 tỷ đồng, tăng 53,0%; vốn đầu tư của dân cư đạt 8.147,8 tỷ đồng, tăng 16,0% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thành phố Đà Nẵng tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư, hoàn thiện thủ tục và triển khai nhiều dự án trọng điểm. Nổi bật là các dự án thuộc Khu Thương mại tự do Đà Nẵng (FTZ) với các khu chức năng tại vị trí số 2, 3 và 4 có tổng quy mô khoảng 910 ha, tổng vốn đầu tư trên 15.000 tỷ đồng; đồng thời tiếp tục hoàn thiện thủ tục đầu tư đối với khu chức năng vị trí số 5.

Bên cạnh đó, thành phố tập trung thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng giao thông, logistics, đô thị và nhà ở; đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm như: Cảng cạn kết hợp Trung tâm logistics Hòa Nhơn; tuyến đường ven biển nối cảng Liên Chiểu, đường Võ Chí Công; các dự án kết nối hạ tầng liên vùng và các dự án nhà ở, khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng.

Việc thu hút và triển khai các dự án đầu tư ngoài Nhà nước trong nhiều lĩnh vực đã cho thấy sự phục hồi tích cực của hoạt động đầu tư xã hội, phản ánh sự cải thiện trong môi trường kinh doanh, khả năng huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân và sự quan tâm của nhà đầu tư đối với tiềm năng phát triển của thành phố. Đây là yếu tố quan trọng góp phần đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tạo thêm động lực tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong quý II năm 2026, vốn đầu tư thực hiện của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ước đạt 3.345,9 tỷ đồng, tăng 12,1% so với quý trước và tăng 25,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, vốn đầu

tư khu vực FDI ước đạt 6.330 tỷ đồng, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2025, đây là một trong những khu vực có tốc độ tăng trưởng cao, góp phần tích cực vào tăng trưởng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của thành phố.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, nhiều dự án FDI quy mô lớn tiếp tục được triển khai và chấp thuận đầu tư. Điển hình là Dự án đầu tư xây dựng tổng thể Bến cảng container Liên Chiểu Đà Nẵng do liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hateco, Công ty TNHH Cảng biển Hateco và APM Terminals B.V. (Hà Lan) thực hiện với tổng mức đầu tư khoảng 45.268 tỷ đồng, góp phần phát triển hệ thống cảng biển, logistics và kết nối chuỗi cung ứng khu vực miền Trung. Bên cạnh đó, Công ty TNHH Hyosung Quảng Nam được chấp thuận đầu tư Nhà máy sản xuất thảm thương mại và thảm dùng cho ô tô tại Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng với tổng vốn đầu tư dự kiến 100 triệu USD. Một số dự án FDI khác tiếp tục được triển khai tại Khu Công nghệ cao Đà Nẵng và các khu công nghiệp trên địa bàn, góp phần nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo việc làm cho người lao động.

Thành phố tiếp tục định hướng thu hút FDI theo hướng có chọn lọc, ưu tiên các lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, logistics, kinh tế biển, dịch vụ tài chính quốc tế, du lịch chất lượng cao và công nghiệp hỗ trợ. Việc gia tăng dòng vốn FDI không chỉ bổ sung nguồn lực cho phát triển kinh tế mà còn góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng sự tham gia của thành phố vào các chuỗi giá trị khu vực và quốc tế.

b) Xét theo khoản mục đầu tư

Trong 6 tháng đầu năm 2026, cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì xu hướng hợp lý, tập trung vào các khoản mục mang tính nền tảng cho phát triển hạ tầng và sản xuất - kinh doanh. Trong đó vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn nhất, ước đạt 40.313,5 tỷ đồng, chiếm 79,1% tổng vốn đầu tư và tăng 31,9% so với cùng kỳ năm 2025. Tiếp đến là vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản đạt 7.230,8 tỷ đồng, chiếm 14,2%, tăng 36,6%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định đạt 3.221,5 tỷ đồng, chiếm 6,3%, tăng 24,1%.

Các khoản mục đầu tư còn lại chiếm tỷ trọng thấp, gồm: bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có đạt 216,1 tỷ đồng, chiếm 0,4%, giảm 26,1%; đầu tư khác đạt 51,5 tỷ đồng, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhìn chung, cơ cấu vốn đầu tư 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục tập trung chủ yếu vào hoạt động xây dựng cơ bản và đầu tư tài sản phục vụ sản xuất, phản ánh xu hướng mở rộng năng lực sản xuất, phát triển cơ sở vật chất và tăng cường đầu tư của các khu vực kinh tế trên địa bàn thành phố.

7.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tháng 6/2026 đạt 1.443 tỷ đồng, tăng 4,4% so với tháng trước và tăng 13,9%

so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.058 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước nhưng giảm 14,4% so với cùng kỳ 2025; vốn ngân sách cấp xã ước đạt 385 tỷ đồng, tăng 5,6% so với tháng trước và gấp 12,5 lần so với cùng kỳ năm 2025.

Tính riêng quý II năm 2026, ước vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 3.950,8 tỷ đồng, tăng lần lượt (+56,7%) và (+13,7%) so với quý trước và so với cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.894 tỷ đồng, bằng 85,3% so với cùng kỳ năm trước nhưng tăng đến 56,6% so với quý I năm 2026.

Tính chung 6 tháng năm 2026 giá trị vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước ước thực hiện 6.471 tỷ đồng, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 40,1% kế hoạch vốn được giao. Trong đó vốn ngân sách cấp tỉnh bằng 75,4% và vốn ngân sách cấp xã gấp 10,8 lần so với cùng kỳ năm 2025.

Nhìn chung, tiến độ thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trong 6 tháng đầu năm 2026 cơ bản được duy trì, chủ yếu tập trung vào các dự án, công trình phục vụ phát triển kết cấu hạ tầng và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mức tăng trưởng vốn đầu tư chủ yếu đến từ khu vực ngân sách cấp xã, trong khi vốn ngân sách cấp tỉnh giảm so với cùng kỳ một phần do kế hoạch vốn bố trí cho các dự án, công trình thực hiện trong năm 2026 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2025.

7.3 Thu hút đầu tư trong và ngoài nước

Hoạt động thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, công tác xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp được đẩy mạnh, góp phần nâng cao sức hấp dẫn của thành phố đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các dự án thu hút đầu tư tiếp tục tập trung vào các lĩnh vực phát triển đô thị, hạ tầng, công nghiệp, logistics, công nghệ thông tin, công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của thành phố.

Về thu hút đầu tư trong nước, tháng 6/2026 (từ ngày 21/5 đến 20/6) tổng vốn đầu tư trong nước thu hút đạt hơn 3,4 nghìn tỷ đồng, giảm 49,2% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/6/2026, tổng vốn đầu tư trong nước thu hút đạt gần 75 nghìn tỷ đồng, tăng 73,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thành phố thu hút 47 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký 65,5 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9% về số dự án và tăng mạnh về quy mô vốn đăng ký (gấp 2,9 lần) so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, có 15 dự án thực hiện điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng thêm đạt hơn 9,3 nghìn tỷ đồng¹. Các dự án đầu tư trong nước được triển khai chủ yếu trong các lĩnh vực phát triển đô thị, nhà ở, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng khu công

¹ Tháng 6/2025 (từ ngày 21/5-20/6/2025), thành phố Đà Nẵng thu hút gần 6,8 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong nước; trong đó, cấp mới 13 dự án với tổng vốn 5,7 nghìn tỷ đồng; phát sinh 02 lượt dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng thêm hơn 01 nghìn tỷ đồng. Tính đến ngày 20/6/2025, thành phố đã thu hút gần 43,2 nghìn tỷ đồng; trong đó, cấp mới 42 dự án với vốn đăng ký mới đạt 22,9 nghìn tỷ đồng; 25 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng thêm 20,3 nghìn tỷ đồng.

ng nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, logistics và dịch vụ. Việc nhiều dự án thực hiện điều chỉnh tăng vốn cho thấy các nhà đầu tư tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh và đánh giá tích cực về triển vọng phát triển của thành phố trong thời gian tới.

Thu hút đầu tư nước ngoài, tổng vốn thu hút đầu tư nước ngoài (bao gồm cấp mới, điều chỉnh vốn và góp vốn, mua cổ phần) tính từ đầu năm đến ngày 20/6/2026 đạt 358 triệu USD, tăng 84,5% so với cùng kỳ năm trước. Riêng trong tháng 6 (từ 21/5 đến 20/6) vốn thu hút đầu tư nước ngoài đạt 22,5 triệu USD, giảm 69,8% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lũy kế 6 tháng đầu năm vẫn đạt mức tăng khá do quy mô vốn đăng ký của các dự án cấp mới và điều chỉnh tăng vốn trong những tháng đầu năm cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Trong kết quả thu hút đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2026, thành phố cấp mới 66 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 283 triệu USD, tăng 24,5% về số dự án và tăng 113,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 22 lượt dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn điều chỉnh tăng thêm đạt 67 triệu USD; 15 lượt góp vốn, mua cổ phần với tổng giá trị góp vốn đạt 7 triệu USD². Các dự án FDI tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ chất lượng cao.

Trong tháng 6/2026, thành phố tiếp tục triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư, kết nối doanh nghiệp và quảng bá môi trường đầu tư kinh doanh. Đáng chú ý, UBND thành phố đã tổ chức họp báo công bố Tuần lễ Kinh tế, Tài chính và Công nghệ Đà Nẵng năm 2026, giới thiệu các định hướng phát triển mới của thành phố trong các lĩnh vực trung tâm tài chính quốc tế, công nghệ cao, vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Sự kiện góp phần quảng bá tiềm năng, lợi thế và nâng cao hình ảnh của thành phố đối với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Song song với công tác xúc tiến đầu tư, thành phố tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và nhà đầu tư; tập trung hoàn thiện quy hoạch, phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, logistics và hạ tầng đô thị. Đến ngày 20/6/2026, trên địa bàn thành phố có 1.133 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 10.943 triệu USD, tiếp tục khẳng định sức hấp dẫn của môi trường đầu tư và tạo nền tảng thu hút các dự án đầu tư trong thời gian tới.

7.4. Tiến độ thực hiện một số công trình

06 dự án Dự án trường học tại các xã biên giới với tổng số vốn đầu tư gần 1.617 tỷ đồng, trong đó vốn được giao năm 2026 là 1.052,9 tỷ đồng. Nguồn vốn này được phân bổ để thực hiện một số dự án cụ thể như: Trường Phổ thông nội trú

² Trong tháng 6/2025 (từ ngày 21/5-20/6/2025), thành phố thu hút được 74,6 triệu USD vốn FDI; trong đó, 11 dự án cấp mới với tổng vốn đạt 16,2 triệu USD; có 05 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng 39 triệu USD; phát sinh 06 lượt góp vốn mua cổ phần với giá trị 19,4 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/6/2025, Đà Nẵng thu hút được 194 triệu USD; cụ thể, 53 dự án cấp mới với vốn cấp mới đạt 133 triệu USD; 27 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng thêm 40 triệu USD; 18 lượt góp vốn, mua cổ phần và phần vốn góp trong tổ chức kinh tế giá trị 21 triệu USD.

liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở A Vương (185,2 tỷ đồng); Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở Hùng Sơn (182,7 tỷ đồng); Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở Tây Giang (182,2 tỷ đồng); Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở Đắc Pring (174,8 tỷ đồng); Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở La Dêê (177,6 tỷ đồng); Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở La Êê (150,3 tỷ đồng). Tính đến cuối tháng 6 năm 2026 các dự án thực hiện được 700,7 tỷ đồng đạt 43,4% tổng vốn, trong đó vốn thực hiện từ đầu năm 2026 đến nay là 679,1 tỷ đồng bằng 64,5% kế hoạch.

Dự án Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam là một dự án giao thông quan trọng, được khởi công vào tháng 7/2023 với tổng mức đầu tư 1.060 tỷ đồng, sử dụng vốn vay ODA từ Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc. Dự án có chiều dài 31,85 km, đi qua 5 huyện, thành phố gồm Tam Kỳ, Thăng Bình, Phú Ninh, Tiên Phước và Bắc Trà My. Dự án nhằm hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và kết nối giao thông khu vực miền Trung, Tây Nguyên với các cửa khẩu quốc tế và cảng biển. Năm 2026, dự án được phân bổ 500 tỷ đồng bao gồm cả vốn từ nguồn ngân sách tỉnh và nguồn vốn nước ngoài (ODA). Khối lượng thực hiện lũy kế của dự án từ khi khởi công đến nay đạt 521,5 tỷ đồng, bằng 49,2% tổng mức đầu tư. Tính riêng giá trị thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026 dự ước mới chỉ đạt được 65 tỷ đồng, bằng 13,0% so với kế hoạch vốn được giao trong năm.

Dự án Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An có tổng mức đầu tư xấp xỉ 982 tỷ đồng (tương đương 42 triệu euro). Dự án được khởi công xây dựng tháng 4/2025 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam làm chủ đầu tư. Dự án gồm 2 hợp phần. Trong đó, hợp phần 1 tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; phạm vi xây dựng công trình từ cửa sông đoạn cầu tàu đi Cù Lao Chàm dọc về hướng Bắc đến biên phía Bắc của Khách sạn Victoria dài khoảng 3,393 km. Hợp phần 2 triển khai các biện pháp phi công trình như nghiên cứu, đánh giá củng cố cơ chế và thể chế tổ chức quản lý tổng hợp lưu vực vùng bờ... Năm 2026, dự án được phân bổ 484 tỷ đồng, trong đó, 64 tỷ đồng từ nguồn vốn thành phố và còn lại 420 tỷ đồng từ nguồn vốn nước ngoài (ODA). Khối lượng thực hiện lũy kế của dự án từ khi khởi công đến cuối tháng 6/2026 ước đạt 729,5 tỷ đồng, bằng 74,3% tổng mức đầu tư. Tính riêng giá trị thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026 dự ước đạt được 231,7 tỷ đồng, bằng 47,9% so với kế hoạch vốn được giao trong năm.

Dự án Khu công viên văn hóa vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ cao cấp (Da Nang Downtown). Dự án do Công ty TNHH Công viên Châu Á làm chủ đầu tư, tọa lạc tại phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư khoảng 79.790 tỷ đồng. Dự án được quy hoạch trên diện tích khoảng 53,8 ha, phát triển các loại hình vui chơi giải trí, thương mại, dịch vụ, du lịch và tổ chức sự kiện quy mô lớn. Đây là dự án trọng điểm nhằm hình thành trung tâm vui chơi giải trí và dịch vụ hiện đại của thành phố, góp phần nâng cao sức hấp dẫn của ngành du lịch Đà Nẵng. Hiện dự án đang triển khai thi công các hạng mục theo quy hoạch được

phê duyệt. Khối lượng thực hiện lũy kế của dự án từ khi khởi công đến cuối tháng 6/2026 ước đạt 566 tỷ đồng, bằng 0,7% tổng mức đầu tư.

Dự án Khu phức hợp Du lịch và Đô thị nghỉ dưỡng Làng Vân do Công ty Cổ phần Vinpearl làm chủ đầu tư, được triển khai tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư khoảng 43.922 tỷ đồng. Dự án có quy mô khoảng 512,2 ha, bao gồm biệt thự, nhà liền kề, nhà ở xã hội và các công trình dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp. Dự án được định hướng phát triển thành khu đô thị nghỉ dưỡng hiện đại, góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng khu vực Tây Bắc thành phố, thúc đẩy phát triển du lịch và dịch vụ chất lượng cao. Hiện nay dự án đang trong quá trình triển khai theo tiến độ được phê duyệt. Lũy kế từ khi thực hiện đến nay ước đạt 4.270 tỷ đồng.

Dự án Đầu tư xây dựng tổng thể Bến cảng container Liên Chiểu. Dự án do liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hateco - Công ty TNHH Cảng biển Hateco - APM Terminals B.V. (Hà Lan) làm chủ đầu tư, được triển khai tại phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư khoảng 45.268 tỷ đồng. Dự án bao gồm đầu tư xây dựng các bến cảng container, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và các công trình phụ trợ đáp ứng tiêu chuẩn cảng biển quốc tế. Đây là dự án hạ tầng logistics trọng điểm, có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành trung tâm logistics và cảng biển hiện đại của khu vực miền Trung. Dự án đã được khởi công vào tháng 4 năm 2026 và đang triển khai các hạng mục theo kế hoạch.

Dự án Trung tâm Thương mại Hòa Xuân do Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Hạ Long làm chủ đầu tư, được triển khai tại phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư khoảng 4.663 tỷ đồng. Dự án được đầu tư xây dựng, quản lý và kinh doanh Trung tâm thương mại tổng hợp kết hợp cung cấp các dịch vụ có liên quan. Dự án có diện tích xây dựng khoảng 44.090 m², tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 246.305 m², bao gồm các công trình chính như trung tâm thương mại và các khối chức năng phụ trợ. Dự án góp phần phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ hiện đại và nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị khu vực phía Nam thành phố. Lũy kế từ khi thực hiện đến nay ước đạt 1.445 tỷ đồng đạt 31,0% tổng mức đầu tư.

8. Ngân sách nhà nước

Hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố trong 6 tháng đầu năm 2026 diễn ra trong bối cảnh kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Thu ngân sách nhà nước đạt tiến độ khá cao so với dự toán năm và tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước nhờ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ và du lịch khởi sắc, cùng với việc tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế. Kết quả này tạo nguồn lực quan trọng để thành phố thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư hạ tầng và bảo đảm an sinh trên địa bàn.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn sơ bộ 6 tháng đầu năm 2026 đạt 51.769,2 tỷ đồng, bằng 78,0% dự toán năm và tăng 91,4% so với cùng kỳ năm

2025. Trong đó, thu ngân sách trung ương đạt 12.266,0 tỷ đồng, thu ngân sách địa phương đạt 39.503,2 tỷ đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thu nội địa tiếp tục giữ vai trò động lực chính của ngân sách nhà nước trên địa bàn, đạt 48.215,6 tỷ đồng, bằng 81,7% dự toán năm, chiếm 93,1% tổng thu và tăng 100,4% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 3.454,2 tỷ đồng, chiếm 6,7% tổng thu và tăng 43,0% so với cùng kỳ năm trước.

Cơ cấu thu ngân sách tiếp tục tập trung vào một số khoản thu chủ yếu. Trong đó, khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 14.026,8 tỷ đồng, chiếm 27,1% tổng thu và tăng 64,5% so với cùng kỳ; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5.189,1 tỷ đồng, chiếm 10,0%, tăng 35,5%; thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 1.794,2 tỷ đồng, chiếm 3,5%, tăng 43,2%.

Đáng chú ý, trong 6 tháng đầu năm 2026, các khoản thu liên quan đến nhà, đất chiếm gần 41,0% tổng thu và vượt khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh để trở thành nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn nhất. So với cùng kỳ năm trước, nhóm thu liên quan đến nhà, đất tăng đột biến với 473,7%, trong đó nguồn thu từ tiền sử dụng đất tăng 394,4% và thu từ tiền cho thuê đất tăng cao với 1.279,1%. Đây là nhân tố đóng góp nổi bật vào mức tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm 2026. Kết quả này phản ánh tiến độ giao đất, cho thuê đất và triển khai một số dự án quy mô lớn được đẩy nhanh hơn so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, đây là nguồn thu mang tính thời điểm, phụ thuộc vào tiến độ thực hiện các dự án và diễn biến của thị trường bất động sản nên có tính biến động và khó duy trì ổn định trong dài hạn.

Bên cạnh đó, sự phục hồi tích cực của hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu đóng vai trò quan trọng tạo nền tảng cho tăng trưởng thu ngân sách. Hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch tiếp tục là điểm sáng khi lượng khách đến thành phố, đặc biệt là khách quốc tế tăng mạnh; doanh thu lưu trú, ăn uống, vận tải và các dịch vụ du lịch đều tăng khá. Đồng thời, việc tổ chức nhiều sự kiện quy mô lớn như Lễ hội Pháo hoa Quốc tế Đà Nẵng (DIFF) 2026, chương trình khai trương mùa du lịch biển Đà Nẵng 2026 cùng nhiều hoạt động văn hóa, lễ hội đặc sắc đã góp phần kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy doanh thu của doanh nghiệp, qua đó tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách nhà nước.

Nhìn chung, kết quả thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 đạt tiến độ tích cực, tạo dư địa thuận lợi cho công tác điều hành ngân sách trong thời gian tiếp theo. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế còn tiềm ẩn nhiều yếu tố không ổn định, cần tiếp tục tăng cường quản lý thu, theo dõi sát diễn biến các nguồn thu lớn, đồng thời chủ động các giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu nhằm đảm bảo tính bền vững của ngân sách nhà nước trong dài hạn.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn sơ bộ 6 tháng đầu năm 2026 đạt 38.528,6 tỷ đồng, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chi ngân sách trung ương đạt 10.094,2 tỷ đồng, chi ngân sách địa phương đạt 28.434,4 tỷ đồng. Công tác điều hành chi ngân sách trong thời gian qua được thực hiện chặt chẽ, linh

hoạt, bám sát khả năng cân đối ngân sách và yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Cơ cấu chi ngân sách tiếp tục theo hướng ưu tiên bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển. Chi đầu tư phát triển đạt 15.768,8 tỷ đồng, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy thành phố tiếp tục tập trung bố trí nguồn lực cho các công trình hạ tầng trọng điểm, các dự án động lực và các lĩnh vực có tính lan tỏa cao, góp phần tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực phát triển của thành phố trong thời gian tới. Trong khi đó, chi thường xuyên được kiểm soát chặt chẽ, đạt gần 22.658,2 tỷ đồng, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó các nhiệm vụ chi trọng tâm, thiết yếu được bảo đảm đầy đủ, kịp thời.

Nhìn chung, cân đối ngân sách trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục được bảo đảm, với kết quả thu ngân sách tăng cao tạo điều kiện chủ động nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian tới, thành phố tiếp tục tăng cường quản lý thu, điều hành chi ngân sách hiệu quả, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, ưu tiên bố trí nguồn lực cho các công trình, dự án trọng điểm và các chính sách an sinh xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

9. Giá cả thị trường

9.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 6 năm 2026, thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nhìn chung ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Trong tháng, giá xăng dầu, khí đốt và giá vàng giảm; giá dịch vụ vận tải công cộng giảm theo giá nhiên liệu; giá sách giáo khoa giảm do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam áp dụng mức giá mới cho năm học 2026-2027. Những yếu tố này góp phần làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2026 giảm 0,32% so với tháng trước, tăng 4,57% so với tháng cùng kỳ năm trước, tăng 2,81% so với tháng 12 năm 2025. CPI bình quân quý II năm 2026 tăng 5,51% so với bình quân quý II năm 2025. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 4,80% so với bình quân cùng kỳ năm 2025.

Trong mức giảm 0,32% của CPI tháng 6/2026 so với tháng trước, có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, 5/11 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước.

(1) 06 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- Nhóm giao thông ghi nhận chỉ số giá giảm mạnh nhất trong tháng 6/2026, giảm 4,99% so với tháng trước, góp phần đáng kể kiềm chế mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng chung. Nguyên nhân chủ yếu là giá xăng, dầu trong nước được điều chỉnh giảm theo diễn biến của thị trường năng lượng thế giới, làm chỉ số giá xăng giảm 10,05% và chỉ số giá dầu diesel giảm 9,47%. Cùng với đó, giá dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 11,62%, kéo chỉ số giá nhóm dịch vụ giao thông giảm 4,49%. Chỉ số giá nhóm dịch vụ bưu chính cũng giảm nhẹ 0,66%. Ở chiều ngược lại, giá một số mặt hàng trong nhóm giao thông vẫn tăng do chi phí

nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất tăng, trong đó giá phương tiện đi lại tăng 0,35% và giá phụ tùng phương tiện vận tải tăng 0,15%.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,24% so với tháng trước, chủ yếu do nhiều mặt hàng điện máy và đồ dùng gia đình tiếp tục được các nhà phân phối triển khai chương trình khuyến mại, giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng. Trong đó, giá máy điều hòa nhiệt độ giảm 2,59%; tủ lạnh giảm 1,20%; máy giặt giảm 1,02%; đồ dùng nấu ăn giảm 0,12%; hàng thủy tinh, sành, sứ giảm 0,53%; vật phẩm tiêu dùng khác giảm 0,59%. Ngược lại, một số dịch vụ gia đình ghi nhận mức tăng nhẹ do chi phí nhân công và chi phí đầu vào tăng, làm giá dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,06% và dịch vụ thuê người phục vụ gia đình tăng 0,68%.

- Nhóm giáo dục giảm 0,19% so với tháng trước, chủ yếu do giá văn phòng phẩm giảm 2,12%. Mức giảm này xuất phát từ việc các bộ sách giáo khoa dành cho học sinh phổ thông từ lớp 1 đến lớp 12 của năm học 2026 - 2027 được điều chỉnh giảm theo bảng giá mới do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam ban hành, qua đó góp phần kéo chỉ số giá nhóm giáo dục giảm trong tháng 6/2026.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,11% so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu mua sắm quần áo sau mùa cao điểm giảm, trong khi nhiều doanh nghiệp và cửa hàng tiếp tục áp dụng các chương trình giảm giá, khuyến mại để kích cầu tiêu dùng và chuẩn bị cho các bộ sưu tập mới. Theo đó, giá quần áo may sẵn giảm 0,25%, trong đó giá quần, áo nữ giảm 0,63% và quần áo trẻ em trai giảm 0,74%.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,05% so với tháng trước, chủ yếu do giá đồ trang sức giảm mạnh 8,55% theo diễn biến giảm của giá vàng trong nước. Bên cạnh đó, giá một số mặt hàng khác cũng giảm như máy dùng điện cho chăm sóc cá nhân giảm 0,53% và đồng hồ đeo tay giảm 0,33%. Ở chiều ngược lại, một số dịch vụ trong nhóm ghi nhận mức tăng nhẹ do chi phí đầu vào và nhu cầu sử dụng dịch vụ tăng, trong đó dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,26% và dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,09%.

- Thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,02% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số nhóm thuốc điều trị giảm nhẹ. Trong đó, giá thuốc chống nhiễm khuẩn và điều trị ký sinh trùng giảm 0,07%; thuốc tim mạch giảm 0,03%; thuốc tác dụng trên đường hô hấp giảm 0,11% và thuốc đường tiêu hóa giảm 0,24%.

(2) 05 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tháng 6/2026 tăng 0,49% so với tháng trước, chủ yếu do giá thuê nhà, giá điện, giá nước sinh hoạt và một số dịch vụ liên quan đến nhà ở đồng loạt tăng. Trong đó, giá thuê nhà tăng 0,24% theo xu hướng tăng của giá bất động sản trên thị trường. Giá điện sinh hoạt và giá nước sinh hoạt tăng lần lượt 2,75% và 1,01% do nhu cầu sử dụng điện, nước của người dân tăng trong điều kiện thời tiết nắng nóng. Bên cạnh đó, chi phí nhân công tăng đã làm giá một số dịch vụ liên quan đến nhà ở tăng, như dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,54% và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 0,38%, qua đó góp phần làm chỉ số giá của nhóm tăng trong tháng 6/2026.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tháng 6/2026 tăng 0,48% so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu du lịch, lưu trú và vui chơi giải trí tăng cao trong thời gian diễn ra Lễ hội Pháo hoa Quốc tế Đà Nẵng và cao điểm mùa du lịch hè. Theo đó, giá du lịch trọn gói tăng 0,71% và giá khách sạn, nhà khách tăng 0,71%. Bên cạnh đó, giá một số mặt hàng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí và trang trí cũng tăng, như đồ chơi tăng 0,15% và hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 0,58%, góp phần làm chỉ số giá của nhóm tăng trong tháng.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tháng 6/2026 tăng 0,41% so với tháng trước, chủ yếu do giá các mặt hàng đồ uống tăng. Cụ thể, giá nước quả ép tăng 0,18%, rượu các loại tăng 0,19% và bia các loại tăng 0,59%. Biến động tăng của nhóm này chủ yếu xuất phát từ việc chi phí nguyên vật liệu đầu vào và chi phí sản xuất duy trì ở mức cao, khiến các doanh nghiệp điều chỉnh tăng giá bán để bù đắp chi phí.

- Nhóm thông tin và truyền thông tháng 6/2026 tăng 0,21% so với tháng trước. Mức tăng chủ yếu đến từ nhóm thiết bị thông tin và truyền thông với chỉ số giá tăng 0,51%; trong đó, giá dịch vụ sửa chữa điện thoại tăng 1,06%, máy vi tính và phụ kiện tăng 1,95%, tivi màu tăng 0,76%... Biến động này chủ yếu do chi phí đầu vào và chi phí sản xuất tăng, đồng thời các chương trình khuyến mại, giảm giá của các doanh nghiệp kinh doanh điện máy không còn được duy trì như tháng trước.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,19% so với tháng trước. Trong đó: nhóm lương thực giảm 0,54%³; nhóm thực phẩm tăng 0,29%⁴; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,22%⁵.

So với cùng kỳ năm 2025, CPI tháng 6/2026 tăng 4,57%, với 11/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng. Trong đó, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất (+7,43%) do giá vật liệu xây dựng, giá thuê nhà và giá điện sinh hoạt tăng. Tiếp đến là nhóm giao thông (+7,09%) do giá nhiên liệu và các dịch vụ vận tải tăng; giáo dục (4,36%) do điều chỉnh học phí theo lộ trình; hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,14%) do giá thực phẩm và dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng. Các nhóm còn lại như đồ uống và thuốc lá, hàng hóa và dịch vụ khác, văn hóa giải trí và du lịch, thiết bị và đồ dùng gia đình, may mặc, thuốc và dịch vụ y tế, thông tin và truyền thông có mức tăng dưới 4% so với cùng kỳ năm trước.

CPI quý II năm 2026 tăng 5,51% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nhóm có mức tăng cao hơn mức tăng chung: nhóm giao thông tăng 11,60% do giá nhiên liệu tăng dưới tác động của biến động thị trường năng lượng thế giới và dịch vụ vận tải công cộng tăng; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng

³ Trong đó, giá gạo giảm 0,63% và bột mì, ngũ cốc khác giảm 2,68% khi nguồn cung lương thực dồi dào trong mùa thu hoạch.

⁴ Trong đó, giá thịt gia súc tăng 0,40%, thịt chế biến tăng 0,61% do giá lợn hơi và chi phí nguyên liệu đầu vào tăng; thịt gia cầm tăng 0,21% do nguồn cung giảm; dầu mỡ ăn và chất béo tăng 0,19% do kết thúc chương trình khuyến mại; rau tươi, khô và chế biến tăng 3,44% do thời tiết nắng nóng làm nguồn cung khan hiếm; một số mặt hàng như đường, sữa, bơ và phô mai cũng tăng do chi phí sản xuất tăng hoặc hết áp dụng giá ưu đãi. Ở chiều ngược lại, giá trứng giảm 0,64% do nguồn cung dồi dào; thủy sản tươi sống giảm 0,97% do sản lượng khai thác tăng; quả tươi và chế biến giảm 0,37% nhờ vào mùa thu hoạch; một số mặt hàng như nước mắm, gia vị, bánh mứt kẹo, chè, cà phê và ca cao giảm do áp dụng các chương trình khuyến mại.

⁵ Trong đó, chỉ số giá uống ngoài gia đình tăng 0,88%; giá đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,68%. Hàng ăn uống tăng giá do nguồn nguyên liệu đầu vào dùng để chế biến và giá nhân công lao động tăng.

9,34% do giá dầu hỏa, vật liệu xây dựng, nhà ở thuê và giá điện tăng. Các nhóm ghi nhận mức tăng thấp hơn mức tăng chung: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,63%, do giá thực phẩm tăng 4,92% và dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 5,34%; nhóm giáo dục tăng 4,46% do các cơ sở giáo dục điều chỉnh học phí theo lộ trình trong năm học 2025-2026; đồ uống và thuốc lá tăng 3,69%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,65%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,65%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,36%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,43%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,02%; thông tin và truyền thông tăng 0,27%.

CPI bình quân 6 tháng năm 2026 tăng 4,80% so với bình quân cùng kỳ năm 2025. Trong đó, 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng: nhóm tăng mạnh nhất là nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+9,05%); giao thông (+6,36%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,56%); giáo dục (+4,50%); hàng hóa và dịch vụ khác (+3,69%); đồ uống và thuốc lá (+3,31%); văn hóa, giải trí và du lịch (+3,15%); may mặc, mũ nón, giày dép (+1,72%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+1,87%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,89%). Riêng nhóm thông tin và truyền thông có CPI giảm 0,32% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

9.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 6/2026 giảm 7,94% so với tháng trước; tăng 26,97% so với cùng kỳ năm trước; giảm 1,39% so với tháng 12/2025. Bình quân quý II năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 38,81% so với bình quân quý II/2025. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 60,09% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2026 tăng 0,14% so với tháng trước; tăng 0,72% so với cùng kỳ năm trước; tăng 0,03% so với tháng 12/2025. Bình quân quý II năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,02% so với bình quân quý II/2025. Bình quân 6 tháng năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,87% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

9.3. Chỉ số giá sản xuất (PPI)

Quý II năm 2026, chỉ số giá sản xuất (PPI) của nhiều ngành kinh tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tăng so với cùng kỳ năm trước, phản ánh chi phí đầu vào của hoạt động sản xuất tiếp tục duy trì ở mức cao. Mức tăng nổi bật thuộc về ngành sản xuất thiết bị điện tăng 25,76%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 17,42%; lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan tăng 15,74%; khai khoáng khác tăng 13,22%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 13,06%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,61%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,86%; khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng 7,03%... Ngược lại, một số ngành có chỉ số giá sản xuất giảm như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 8,70%; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác giảm 6,05%; sản xuất đồ uống giảm 0,32%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, PPI một số ngành có mức tăng cao gồm: sản xuất thiết bị điện tăng 22,45%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 15,11%; lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan tăng 13,55%; sản

xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,82%; khai khoáng khác tăng 8,30%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 7,18%; khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng 6,15% và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,50%. Ở chiều ngược lại, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 9,57%; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác giảm 6,79%; sản xuất đồ uống giảm 0,12%.

9.4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Quý II năm 2026, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tính theo đồng USD tăng 1,54% và chỉ số giá nhập khẩu tăng 3,31% so với cùng kỳ năm trước. Tính theo đồng Việt Nam, chỉ số giá xuất khẩu tăng 2,23%, trong khi chỉ số giá nhập khẩu tăng 4,01%; riêng nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng nhập khẩu tăng 1,71%. Do chỉ số giá nhập khẩu tăng cao hơn chỉ số giá xuất khẩu nên tỷ giá thương mại hàng hóa đạt 98,29%, giảm 1,71% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tính theo đồng USD tăng 0,68% và chỉ số giá nhập khẩu tăng 0,92%; tính theo đồng Việt Nam, chỉ số giá xuất khẩu tăng 2,10%, chỉ số giá nhập khẩu tăng 2,34%. Tỷ giá thương mại hàng hóa đạt 99,76%, giảm 0,24% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động và giải quyết việc làm

Trong 6 tháng đầu năm 2026, công tác quản lý nhà nước về việc làm, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và an toàn, vệ sinh lao động được triển khai đồng bộ, góp phần ổn định thị trường lao động và bảo đảm an sinh xã hội. Thành phố đã tổ chức 62 phiên giao dịch việc làm và 01 Ngày hội việc làm, thu hút 555 doanh nghiệp tham gia tuyển dụng, giới thiệu việc làm cho 3.483 lượt lao động. Công tác bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời, với 10.201 trường hợp được hưởng trợ cấp thất nghiệp, tổng số tiền chi trả hơn 252,2 tỷ đồng.

Hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tiếp tục đạt kết quả tích cực. Trong 6 tháng đầu năm 2026, toàn thành phố có 1.448 lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong đó 666 lao động làm việc theo hợp đồng tại các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc), 782 lao động đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc. Công tác quản lý lao động nước ngoài được thực hiện chặt chẽ; đã cấp 981 giấy phép lao động và xác nhận 63 trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

Công tác an toàn, vệ sinh lao động được tăng cường. Trong kỳ, thành phố tiếp nhận đăng ký khai báo 1.292 thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động của 294 doanh nghiệp; tổ chức tuyên truyền, tập huấn chính sách lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho 700 lượt đại biểu; tiếp nhận, thẩm định nội quy lao động của 229 doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể của 113 doanh nghiệp.

2. Thực hiện chính sách Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ xã hội

Công tác chăm lo người có công với cách mạng tiếp tục được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026, thành phố đã tổ chức thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách với tổng kinh phí gần 170,9 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm, đã tiếp nhận và giải quyết trên 5.854 hồ sơ liên quan đến người có công; thực hiện điều dưỡng cho 17.143 người có công và thân nhân người có công; mua sắm phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và thiết bị phục hồi chức năng cho 955 trường hợp.

Công tác phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng được duy trì tốt. Toàn thành phố hiện có 18.850 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, trong đó 275 Mẹ còn sống và đều được các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân nhận phụng dưỡng với mức hỗ trợ thấp nhất 1.000.000 đồng/Mẹ/ tháng. Công tác tri ân, đền ơn đáp nghĩa, tôn vinh người có công được tổ chức trang trọng, góp phần phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

3. Giáo dục và Đào tạo

Ngành giáo dục hoàn thành chương trình năm học 2025-2026 theo đúng kế hoạch; tổ chức tổng kết năm học, kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT công lập và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 bảo đảm an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Toàn thành phố hiện có 1.182 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên với 22.410 lớp, 686,3 nghìn học sinh; 18 trường đại học và 68 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Công tác tham mưu hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển giáo dục, kiện toàn tổ chức bộ máy, tuyển dụng viên chức và bồi dưỡng đội ngũ được triển khai kịp thời, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Chất lượng giáo dục tiếp tục được khẳng định với nhiều thành tích nổi bật. Có 02 học sinh được chọn vào đội tuyển quốc gia tham dự Kỳ thi Olympic Tin học châu Á - Thái Bình Dương năm 2026 và 01 học sinh đoạt Huy chương Vàng Kỳ thi Olympic Vật lý châu Âu năm 2026. Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2025-2026, thành phố có 146/200 học sinh dự thi đoạt giải (tỷ lệ 73%), gồm 03 giải Nhất, 40 giải Nhì, 40 giải Ba và 63 giải Khuyến khích; Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học đạt 03 giải Nhì và 01 giải Ba; Hội thi Tin học trẻ toàn quốc lần thứ XXXI đạt 01 giải Nhất, 05 giải Nhì, 10 giải Ba và 21 giải Khuyến khích; Cuộc thi viết thư quốc tế UPU đạt 03 giải Ba và 02 giải Khuyến khích; Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ VIII đạt 01 giải Ba; Cuộc thi Học sinh với an ninh mạng năm 2026 đạt 01 giải Nhất. Tại Giải Robotics thế giới năm 2025 tổ chức tại tỉnh Giang Tô (Trung Quốc), Đà Nẵng có 02 học sinh tiểu học đoạt Cúp và Huy chương Vàng.

Bên cạnh đó, ngành giáo dục đã tổ chức kỳ thi học viên giỏi cấp thành phố dành cho học viên lớp 12 giáo dục thường xuyên năm học 2025-2026 với 383 học viên đạt giải; phối hợp tổ chức Hội thi Tin học trẻ thành phố Đà Nẵng lần thứ 29 năm 2026, công nhận kết quả cho 771 học sinh và đội thi. Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT công lập năm học 2026-2027 được tổ chức tại 110 điểm thi với 42.980 thí sinh dự thi; kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 có 35.726 thí sinh đăng ký dự thi tại 99 điểm thi với 1.520 phòng thi, hiện đang tổ chức chấm thi theo kế hoạch.

Ngoài ra, có 31 nhà giáo, cán bộ quản lý được đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú lần thứ 17 năm 2026; triển khai chấm chọn 2.053 sáng kiến thuộc 28 lĩnh vực bằng hình thức trực tuyến. Thành phố tổ chức Lễ Tuyên dương - Khen thưởng học sinh giỏi năm học 2025-2026, vinh danh 302 học sinh đạt thành tích xuất sắc tại các kỳ thi, cuộc thi cấp quốc gia, trong đó 93 học sinh được UBND thành phố trao Giải thưởng “Học sinh xuất sắc toàn diện tiêu biểu”.

4. Hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng được triển khai tích cực với nhiều giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý sức khỏe toàn dân, tăng cường y tế dự phòng và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Các chương trình khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí cho các nhóm đối tượng ưu tiên tiếp tục được triển khai, góp phần phát hiện sớm bệnh tật, nâng cao chất lượng dân số và cải thiện sức khỏe cộng đồng.

4.1. Công tác khám, chữa bệnh

Công tác khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí cho người dân được triển khai theo Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch năm 2026 của UBND thành phố. Hệ thống Báo cáo Khám sức khỏe toàn dân thành phố Đà Nẵng được đưa vào vận hành từ ngày 05/6/2026 phục vụ công tác quản lý dữ liệu. Tính đến ngày 10/6/2026, đã tổ chức khám sức khỏe miễn phí cho 3.156 người thuộc các nhóm ưu tiên như người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công, người sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, xã đảo, đặc khu, trẻ em dưới 06 tuổi không đi học hoặc học tại các nhóm trẻ gia đình, cơ sở trông giữ trẻ tư nhân (không đi học tại các trường mẫu giáo, mầm non); đồng thời tiếp tục thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, lực lượng vũ trang và học sinh theo quy định.

4.2. Tình hình dịch bệnh

Trong 6 tháng đầu năm 2026, ngành y tế tiếp tục tăng cường công tác giám sát, phòng chống dịch bệnh, chủ động triển khai các biện pháp xử lý ổ dịch, kiểm soát không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Tuy nhiên, một số bệnh truyền nhiễm lưu hành như sốt xuất huyết và tay chân miệng có xu hướng gia tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tính đến ngày 15/6/2026 toàn thành phố ghi nhận 1.137 ca mắc sốt xuất huyết, tăng 1,6 lần so với cùng kỳ năm 2025; phát hiện và xử lý 52 ổ dịch nhỏ, tăng 2,2 lần. Bệnh tay chân miệng ghi nhận 2.420 ca mắc, tăng 2,7 lần so với cùng kỳ; số ổ dịch nhỏ là 46 ổ, tăng 23 lần. Ngành y tế đã triển khai đồng bộ các biện pháp giám sát, xử lý ổ dịch, tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng bệnh, hạn chế nguy cơ lây lan trong cộng đồng.

Đối với các bệnh truyền nhiễm khác, số ca mắc giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Sốt phát ban nghi sởi ghi nhận 21 ca, giảm mạnh so với cùng kỳ năm

2025 (8.420 ca); bệnh sởi ghi nhận 01 ca, giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước (2.634 ca). Bệnh viêm não Nhật Bản B ghi nhận 01 ca và bệnh ho gà ghi nhận 03 ca, tương đương cùng kỳ năm 2025.

Nhìn chung, tình hình dịch bệnh trên địa bàn thành phố cơ bản được kiểm soát, các ổ dịch được phát hiện và xử lý kịp thời, không để phát sinh dịch lớn, góp phần bảo vệ sức khỏe người dân.

4.3. Chương trình tiêm chủng mở rộng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, công tác tiêm chủng mở rộng trên địa bàn thành phố được triển khai thường xuyên, bảo đảm cung ứng vắc xin và tổ chức tiêm chủng an toàn. Các loại vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng đều được triển khai theo kế hoạch, góp phần nâng cao tỷ lệ miễn dịch cộng đồng và phòng, chống hiệu quả các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.

Trong 6 tháng đầu năm 2026 (tính đến ngày 15/6/2026), tỷ lệ tiêm các loại vắc xin chủ yếu đạt khoảng 38%-40% kế hoạch năm, trong đó tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ đạt 40,3%; DPT-VGB-Hib đạt 39,8%; Rota đạt 39,6%; OPV đạt 39,2%; IPV đạt 39,1%; vắc xin sởi đạt 38,4%; tỷ lệ tiêm đủ mũi uốn ván cho phụ nữ có thai đạt 32,0%. Công tác tiêm chủng được triển khai thường xuyên, góp phần duy trì miễn dịch cộng đồng và phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm.

4.4. Tình hình nhiễm HIV/AIDS

Công tác phòng, chống HIV/AIDS được tăng cường triển khai. Thành phố đã ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS trước năm 2030 và kế hoạch phòng, chống HIV/AIDS năm 2026. Trong 6 tháng đầu năm 2026, đã thực hiện sàng lọc 45.494 mẫu máu, phát hiện 97 trường hợp nhiễm HIV mới, trong đó có 50 trường hợp là người Đà Nẵng. Công tác quản lý, điều trị và dự phòng lây nhiễm HIV tiếp tục được duy trì, góp phần kiểm soát hiệu quả dịch HIV/AIDS trên địa bàn.

4.5. Chương trình mục tiêu dân số

Công tác dân số và phát triển tiếp tục được triển khai hiệu quả, góp phần duy trì mức sinh thay thế và nâng cao chất lượng dân số. Trong 6 tháng đầu năm 2026, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 0,58%, bằng 50% kế hoạch năm; tỷ suất sinh thô đạt 13,07‰; tổng tỷ suất sinh đạt 2,15 con/phụ nữ, duy trì trên mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính khi sinh được kiểm soát ở mức 106 bé trai/100 bé gái, nằm trong ngưỡng mục tiêu của thành phố.

Công tác nâng cao chất lượng dân số tiếp tục đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh đạt 88,5%, vượt chỉ tiêu kế hoạch; tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc đạt 94,8%, cao hơn mục tiêu đề ra. Tỷ lệ người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế được quản lý sức khỏe đạt 98%; tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ đạt 39,14%. Tỷ lệ mang thai vị thành niên được duy trì dưới 0,2%, đạt mục tiêu kế hoạch. Công tác khảo sát chiều cao thanh niên 18 tuổi đang

được triển khai theo kế hoạch, phục vụ đánh giá thể lực và chất lượng dân số của thành phố.

5. Văn hóa - Thể thao

Cùng với phát triển kinh tế, thành phố tiếp tục chú trọng nâng cao đời sống văn hóa tinh thần và thể chất của Nhân dân. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, bảo tồn di sản, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở được triển khai đồng bộ; phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh, thể thao thành tích cao tiếp tục khẳng định vị thế, qua đó góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy phát triển bền vững

5.1. Lĩnh vực văn hóa

a) Di sản văn hóa

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm triển khai. Thành phố tăng cường quản lý, bảo vệ, tu bổ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Di sản văn hóa năm 2024. Nhiều hội thảo khoa học về bảo tồn di sản được tổ chức, góp phần nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phát huy giá trị các di sản tiêu biểu của địa phương. Thành phố đang triển khai xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận danh thắng Ngũ Hành Sơn là Di sản văn hóa thế giới, lập hồ sơ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt đối với Cụm di tích Căn cứ Khu ủy Khu V và xây dựng Đề án bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa giai đoạn 2026-2030.

Hoạt động bảo tàng, sưu tầm và quảng bá di sản được duy trì hiệu quả. Các bảo tàng tiếp tục thực hiện công tác kiểm kê, bảo quản, số hóa hiện vật, vận động hiến tặng hiện vật và tổ chức nhiều hoạt động trưng bày, triển lãm, trải nghiệm văn hóa phục vụ người dân và du khách. Trong kỳ, Bảo tàng Đà Nẵng tiếp nhận 521 tác phẩm mỹ thuật và điêu khắc do Hội Mỹ thuật Việt Nam hiến tặng, cùng nhiều hiện vật, tư liệu có giá trị lịch sử, văn hóa. Thành phố cũng cấp phép hoạt động đối với Bảo tàng Y khoa Trường Đại học Phan Châu Trinh, góp phần đa dạng hóa hệ thống bảo tàng ngoài công lập.

Hoạt động tham quan tại các bảo tàng và di sản văn hóa tiếp tục thu hút đông đảo du khách. Trong 5 tháng đầu năm 2026, Bảo tàng Điêu khắc Chăm đón khoảng 86,5 nghìn lượt khách, trong đó khách quốc tế chiếm trên 93%; Bảo tàng Đà Nẵng đón 102,6 nghìn lượt khách, trong đó có 38,5 nghìn lượt khách quốc tế. Khu di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn đón khoảng 234,3 nghìn lượt khách, trong đó có 214 nghìn lượt khách quốc tế và Đô thị cổ Hội An đón 474,2 nghìn lượt khách tham quan, trong đó khách quốc tế chiếm trên 96%. Các hoạt động bảo tồn và khai thác giá trị di sản tiếp tục góp phần quảng bá hình ảnh, văn hóa địa phương, đồng thời thúc đẩy phát triển du lịch và kinh tế - xã hội của thành phố.

b) Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và quảng cáo

Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và quản lý quảng cáo được triển khai hiệu quả, phục vụ các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị và cuộc bầu cử đại biểu HĐND thành phố khóa IX, nhiệm kỳ 2026-2031. Hoạt động tuyên truyền trên báo chí, hệ thống thông tin cơ sở và các hình thức cổ động trực quan được tăng cường.

Trong kỳ, đã thẩm định, ban hành 210 văn bản thuộc lĩnh vực quảng cáo; đồng thời triển khai xây dựng quy hoạch và hoàn thiện cơ chế quản lý quảng cáo ngoài trời, góp phần bảo đảm mỹ quan đô thị và nâng cao hiệu quả công tác thông tin tuyên truyền.

c) Văn hóa cơ sở, gia đình và thư viện

Hoạt động văn hóa cơ sở, công tác gia đình và thư viện được triển khai đồng bộ, tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng nếp sống văn minh và phòng, chống bạo lực gia đình. Hoạt động tuyên truyền, giáo dục đời sống gia đình được tăng cường. Hệ thống thư viện duy trì hiệu quả phục vụ bạn đọc với hơn 1,35 triệu lượt đọc, mượn tài liệu và trên 2,07 triệu lượt sách, báo luân chuyển. Thư viện đã tổ chức và tham gia 24 chương trình, sự kiện phục vụ bạn đọc với 76,9 nghìn lượt người tham gia; đồng thời đẩy mạnh hoạt động xe thư viện lưu động “Ánh sáng tri thức”, phục vụ tại 103 trường học và các hội sách trên địa bàn thành phố với gần 49,5 nghìn lượt bạn đọc và hơn 152,9 nghìn lượt sách luân chuyển. Qua đó, góp phần lan tỏa văn hóa đọc và nâng cao khả năng tiếp cận tri thức trong cộng đồng.

d) Hoạt động văn hóa - nghệ thuật

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật tiếp tục diễn ra sôi nổi, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân và du khách. Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa được tăng cường; đã tiếp nhận, thẩm định và cấp phép 42 hồ sơ liên quan đến biểu diễn nghệ thuật, triển lãm, mỹ thuật, nhiếp ảnh, karaoke và lưu hành văn hóa phẩm. Các hoạt động văn hóa, lễ hội hai bên bờ sông Hàn và các hoạt động về đêm tại phố cổ Hội An được duy trì thường xuyên, góp phần tạo không khí vui tươi, phấn khởi, đồng thời hình thành chuỗi sản phẩm du lịch đặc sắc, thu hút du khách trong và ngoài nước.

Thành phố tiếp tục triển khai Đề án tổ chức các sự kiện, lễ hội văn hóa đặc sắc gắn với phát triển kinh tế ban đêm; thực hiện các nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng và phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới; chuẩn bị tổ chức Liên hoan Phim châu Á Đà Nẵng lần thứ IV năm 2026 và các hoạt động của Hội An trong Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO. Công tác tuyên truyền, quảng bá các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch được chú trọng, góp phần quảng bá hình ảnh thành phố Đà Nẵng năng động, thân thiện.

Trong kỳ, thành phố phối hợp tổ chức nhiều chương trình văn hóa, nghệ thuật phục vụ các nhiệm vụ chính trị, đối ngoại và các sự kiện lớn, nổi bật là chương trình Gala “Tổ quốc bình yên”, triển lãm “80 năm An ninh nhân dân - Lá chắn thầm lặng” cùng nhiều hoạt động trải nghiệm, trưng bày, biểu diễn nghệ thuật chào mừng 80 năm Ngày truyền thống lực lượng An ninh nhân dân, góp phần lan tỏa các giá trị văn hóa, lịch sử và quảng bá hình ảnh thành phố.

5.2. Lĩnh vực thể thao

Hoạt động thể dục, thể thao tiếp tục phát triển rộng khắp, thu hút đông đảo người dân tham gia tập luyện, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng và đẩy mạnh phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Các xã,

phường đã tổ chức nhiều hoạt động thể thao nhân các ngày lễ, tết và hưởng ứng Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2026. Một số giải chạy kết hợp lễ hội thu hút đông đảo người dân tham gia, tiêu biểu như giải chạy “Hương Trà - Đà Nẵng Discovery” với hơn 3.200 vận động viên và Ngày chạy Tam Anh cùng AIA chào ngày mới với hơn 2.200 người tham gia. Đại hội Thể dục thể thao thành phố Đà Nẵng lần thứ X được triển khai theo kế hoạch; đến hết tháng 5/2026 đã tổ chức 09 môn, phân môn thi đấu. Công tác kiện toàn, hợp nhất các liên đoàn, hiệp hội thể thao tiếp tục được thực hiện, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức thể thao trên địa bàn.

Thể thao thành tích cao tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Thành phố duy trì công tác đào tạo, tập huấn và cử vận động viên, huấn luyện viên tham gia các đội tuyển quốc gia, các giải thi đấu trong nước và quốc tế. Tính đến ngày 30/5/2026, các đoàn thể thao thành phố đã giành được 73 huy chương Vàng, 77 huy chương Bạc và 108 huy chương Đồng tại các giải trong nước; đồng thời đạt 5 huy chương Vàng, 1 huy chương Bạc và 4 huy chương Đồng tại các giải quốc tế. Công tác chuẩn bị lực lượng vận động viên tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026 tiếp tục được triển khai theo kế hoạch.

6. Trật tự an toàn xã hội

Trong bối cảnh nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đi lại của người dân gia tăng, công tác bảo đảm an toàn xã hội và bảo vệ môi trường tiếp tục được các cấp, các ngành chú trọng triển khai. Các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát nguy cơ cháy, nổ, tai nạn giao thông và tăng cường thanh tra, xử lý vi phạm về môi trường được thực hiện thường xuyên, góp phần bảo đảm môi trường sống an toàn, ổn định và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững của thành phố.

6.1. Tình hình cháy, nổ

Công tác phòng cháy, chữa cháy tiếp tục được các lực lượng chức năng tăng cường triển khai. Tuy nhiên, nguy cơ cháy, nổ vẫn còn tiềm ẩn, nhất là trong điều kiện thời tiết nắng nóng kéo dài và nhu cầu sử dụng điện, nguồn nhiệt tăng cao.

Trong kỳ từ ngày 15/05/2026 đến ngày 14/06/2026, trên địa bàn thành phố xảy ra 05 vụ cháy, nổ, giảm 04 vụ so với tháng trước và giảm 05 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Các vụ cháy không gây thiệt hại về người; thiệt hại về tài sản ước tính 177 triệu đồng, giảm 99 triệu đồng so với tháng trước nhưng tăng 100 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, toàn thành phố xảy ra 33 vụ cháy, nổ, làm 02 người chết, thiệt hại về tài sản ước tính hơn 1,7 tỷ đồng; giảm 15 vụ, tăng 02 người chết, giảm 12 người bị thương và tăng 211 triệu đồng thiệt hại so với cùng kỳ năm 2025.

Tính riêng quý II/ 2026, toàn thành phố có 19 vụ cháy, nổ tăng 05 vụ (+35,7%) so với quý I/2026 và giảm 8 vụ (-29,6%) so với cùng kỳ năm trước. Số người chết là 02 người trong khi quý I không ghi nhận thiệt hại về người. Giá trị thiệt hại về tài sản ước tính là 934 triệu đồng, tăng 18,1% so với quý trước và tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm 2025.

6.2. Tai nạn giao thông

Trong thời gian từ ngày 15/05/2026 đến ngày 14/06/2026, trên địa bàn thành phố xảy ra 32 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 29 người bị thương; toàn bộ các vụ tai nạn đều xảy ra trên đường bộ, không phát sinh tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy. So với tháng trước, số vụ tai nạn giảm 05 vụ, số người chết giảm 03 người, số người bị thương giữ nguyên 29 người. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn giảm 24 vụ, số người chết giảm 17 người, số người bị thương giảm 08 người.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, toàn thành phố xảy ra 199 vụ tai nạn giao thông, giảm 94 vụ so với cùng kỳ năm trước; số người chết giảm 12 người và số người bị thương giảm 109 người.

a) Tai nạn giao thông đường bộ

Trong tháng 6/2026, toàn thành phố xảy ra 32 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 10 người tử vong và 29 người bị thương; thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 314 triệu đồng. So với tháng 5/2026, số vụ tai nạn giảm 05 vụ (-13,5%), số người chết giảm 03 người (-23,1%), số người bị thương không thay đổi (29 người). So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn giảm 24 vụ (-42,9%), số người chết giảm 17 người (-63,0%), và số người bị thương giảm 08 người (-21,6%).

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tổng số vụ tai nạn đường bộ là 199 vụ, giảm 92 vụ (-31,6%) so với cùng kỳ 2025, làm chết là 89 người, giảm 11 người (-11%) và làm bị thương 137 người, giảm 109 người (-44,3%).

Riêng quý II/2026, toàn thành phố xảy ra 99 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 01 vụ so với quý I/2026 (-1%) và giảm 55 vụ (-35,7%) so với cùng kỳ năm trước.

b) Tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy

Trong tháng, không xảy ra tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tai nạn giao thông đường sắt giảm 01 vụ và giảm 01 người chết so với cùng kỳ năm 2025. Tai nạn giao thông đường thủy giảm 01 vụ và không gây thiệt hại về người.

7. Môi trường

Công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường tiếp tục được triển khai nghiêm túc và đồng bộ. Trong tháng Sáu, các ngành chức năng đã phát hiện, xử lý 46 vụ vi phạm hành chính với 55 đối tượng, tổng số tiền xử phạt đạt hơn 1,5 tỷ đồng. Trong đó, có 03 vụ thuộc lĩnh vực xây dựng và môi trường đô thị với số tiền phạt là 64 triệu đồng; 18 vụ liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm với tổng số tiền phạt 98 triệu đồng; 25 vụ vi phạm thuộc các lĩnh vực khác với số tiền xử phạt gần 1,4 tỷ đồng, trong đó các vụ vi phạm về công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn với 06 vụ và số tiền xử phạt 950 triệu đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 315 vụ, 343 đối tượng, tổng số tiền phạt gần 7,6 tỷ đồng. Trong đó, 142 vụ vi phạm về an toàn thực phẩm với tổng số tiền phạt hơn 1,2 tỷ đồng; 36 vụ vi phạm về xây dựng,

môi trường đô thị với tổng tiền phạt 428 triệu đồng và 137 vụ vi phạm khác liên quan đến các lĩnh vực môi trường khác, như y tế; khai thác tài nguyên, khoáng sản; sản xuất công nghiệp...với tổng số tiền phạt hơn 5,9 tỷ đồng.

Đánh giá chung, 6 tháng đầu năm 2026, kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và phát triển tích cực trong bối cảnh kinh tế trong nước và thế giới còn nhiều biến động. Với tốc độ tăng GRDP đạt 9,52%, cao hơn cùng kỳ năm trước, thành phố tiếp tục khẳng định đà tăng trưởng ổn định, nằm trong nhóm các địa phương có tốc độ tăng trưởng khá của cả nước và dẫn đầu khu vực Nam Trung Bộ. Quy mô nền kinh tế được mở rộng tạo thêm dư địa cho phát triển trong những tháng cuối năm.

Động lực tăng trưởng đến từ sự phát triển đồng đều của các khu vực kinh tế. Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng trở thành điểm sáng của nền kinh tế, đặc biệt ngành xây dựng tăng trưởng đột phá nhờ đẩy mạnh đầu tư và triển khai các công trình, dự án; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định, góp phần bảo đảm an sinh và phát triển kinh tế nông thôn.

Bên cạnh những kết quả tích cực, kinh tế thành phố vẫn còn một số hạn chế. Tăng trưởng giữa các ngành chưa thật sự đồng đều; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng chậm do quy mô nhỏ, trong đó thủy sản chỉ tăng ở mức thấp. Một số ngành dịch vụ và công nghệ có tốc độ tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng; hoạt động lập trình máy tính và các dịch vụ công nghệ thông tin phát triển còn chậm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng mức độ chuyển dịch chưa lớn, khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng rất cao, trong khi công nghiệp chế biến, chế tạo chưa tạo được sự bứt phá mạnh để trở thành động lực tăng trưởng dài hạn.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn nhiều yếu tố khó lường, bên cạnh những cơ hội từ quá trình phục hồi và hội nhập, để phát huy kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm và tạo động lực tăng trưởng cho những tháng cuối năm, thành phố Đà Nẵng cần tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Cụ thể như sau:

(1) Đối với lĩnh vực công nghiệp: Tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất, tháo gỡ khó khăn về vốn, nguyên vật liệu và thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao năng suất lao động. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ; đồng thời có giải pháp hỗ trợ các ngành còn tăng trưởng thấp hoặc suy giảm như đồ uống, cao su - plastic và một số ngành chế biến khác.

(2) Đối với thương mại và xuất nhập khẩu: Tăng cường xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA); đồng thời nâng cao năng lực logistics, giảm chi phí vận

chuyển và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thông quan, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu và bảo đảm nguồn cung nguyên liệu phục vụ sản xuất.

(3) Đối với du lịch và dịch vụ: Tiếp tục đẩy mạnh quảng bá hình ảnh điểm đến Đà Nẵng, phát triển các sản phẩm du lịch mới, nâng cao chất lượng dịch vụ và kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Tăng cường kết nối với các thị trường quốc tế trọng điểm, khai thác hiệu quả các đường bay mới và tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch quy mô lớn nhằm thu hút khách, đặc biệt là khách quốc tế.

(4) Đối với hoạt động vận tải, logistics: cần tiếp tục phát triển hạ tầng logistics, tăng cường kết nối các phương thức vận tải, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải phục vụ du lịch và sản xuất, kinh doanh; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng chuyển đổi số, phát triển dịch vụ bưu chính, chuyển phát gắn với thương mại điện tử, góp phần duy trì tăng trưởng bền vững của ngành vận tải trên địa bàn thành phố.

(5) Đối với đầu tư công: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các công trình trọng điểm, dự án hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, hạ tầng số và các dự án có sức lan tỏa lớn. Kịp thời tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng và nguồn vật liệu xây dựng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

(6) Đối với thu hút đầu tư: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư; ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, logistics, trung tâm dữ liệu và các ngành công nghiệp xanh, thân thiện với môi trường. Đồng thời, khuyến khích các nhà đầu tư hiện hữu mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

(7) Đối với phát triển doanh nghiệp: Tăng cường các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa về tiếp cận tín dụng, chuyển đổi số, đổi mới công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và mở rộng thị trường. Theo dõi, nắm bắt kịp thời khó khăn của doanh nghiệp để có giải pháp hỗ trợ phù hợp, góp phần hạn chế tình trạng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và rút lui khỏi thị trường.

(8) Về ổn định kinh tế vĩ mô: Tiếp tục điều hành ngân sách chặt chẽ, hiệu quả; tăng cường quản lý thu, đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, thực hành tiết kiệm, kiểm soát chi thường xuyên và ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Các tổ chức tín dụng xem xét ưu tiên nguồn vốn cho doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu, du lịch, thương mại, logistics và doanh nghiệp nhỏ và vừa; đẩy mạnh các chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn với chi phí hợp lý. Đồng thời, theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, nhất là các nhóm nhà ở, điện, nước, thực phẩm và giao thông; triển khai hiệu quả các chương trình bình ổn thị trường, bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu, tăng cường kiểm tra việc niêm yết giá, xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý, góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định thị trường trên địa bàn.

(9) Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; tăng cường công tác phòng,

chống tội phạm, tệ nạn xã hội, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; đẩy mạnh các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí. Tiếp tục xây dựng Đà Nẵng trở thành thành phố an toàn, đáng sống, lấy người dân làm trung tâm trong quản lý và cung cấp dịch vụ công. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong công tác quản lý đô thị, mở rộng hệ thống camera giám sát thông minh kết hợp với các nền tảng dữ liệu dùng chung nhằm nâng cao hiệu quả giám sát an ninh, điều hành giao thông, phòng chống tội phạm, xử lý vi phạm và ứng phó với các tình huống khẩn cấp.

(10) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, chăm lo đời sống người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo và người lao động; tăng cường kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ tạo việc làm, nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công, bảo đảm người dân được tiếp cận thuận lợi với các chính sách xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giữ vững ổn định xã hội.

Nơi nhận:

- Ban TKTH&ĐN - CTK (để b/c);
- Ban HTTKQG - CTK (để b/c);
- Thành uỷ, HĐND, UBND TP (để b/c);
- Thống kê 7 thành phố trực thuộc TW;
- Đơn vị trực thuộc Thống kê TPĐN;
- Các Sở, ban, ngành trên địa bàn;
- Lãnh đạo Thống kê TPĐN;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Trần Văn Vũ

PHẦN PHỤ LỤC SỐ LIỆU

*(Kèm theo Báo cáo số 521 /BC-TKT ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Thống kê thành phố Đà Nẵng)*

01 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 6 tháng đầu năm 2025 - 2026

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Sb 6 tháng đầu năm 2025	Ước 6 tháng đầu năm 2026	Tốc độ tăng 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Chỉ số phát triển GRDP (Giá so sánh 2020)	%	110,11	109,52	9,52
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	103,48	103,27	3,27
	- Công nghiệp - xây dựng	"	115,76	111,72	11,72
	<i>Tr.đó: Công nghiệp</i>	"	113,04	109,02	9,02
	- Dịch vụ	"	110,25	109,31	9,31
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	102,35	109,52	9,52
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	150.238	171.267	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	11.705	12.850	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	38.224	44.149	
	<i>Tr.đó: Công nghiệp</i>	"	30.235	33.466	
	- Dịch vụ	"	82.581	94.076	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	17.728	20.192	
3	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	7,79	7,50	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	25,44	25,78	
	<i>Tr.đó: Công nghiệp</i>	"	20,12	19,54	
	- Dịch vụ	"	54,97	54,93	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	11,80	11,79	
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
	Trồng trọt (Tính đến 20/6)				
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông - Xuân	Ha	44.013	43.756	-0,58
	Sản lượng lúa thu hoạch vụ Đông - Xuân	Tấn	270.298	275.000	1,74
	Sản phẩm chăn nuôi (thịt hơi xuất chuồng)				
	Trâu	Tấn	1.130	1.128	-0,24
	Bò	Tấn	6.566	6.787	3,37
	Lợn	Tấn	18.722	20.388	8,90
	Gia cầm	Tấn	13.353	14.262	6,81
	Lâm nghiệp				
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	5.135	5.623	9,51
	Sản lượng gỗ khai thác	M ³	1.047.100	1.110.830	6,09
	Tổng sản lượng thủy hải sản	Tấn	94.973	95.541	0,60
	Sản lượng khai thác	"	78.505	78.903	0,51
	Sản lượng nuôi trồng	"	16.468	16.638	1,03
5	Sản xuất công nghiệp				
	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	112,79	110,35	10,35
	Công nghiệp khai khoáng	"	143,41	45,49	-54,51

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Sb 6 tháng đầu năm 2025	Ước 6 tháng đầu năm 2026	Tốc độ tăng 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	112,53	110,79	10,79
	Sản xuất và phân phối điện	"	116,26	104,00	4,00
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	108,26	107,39	7,39
6	Thương mại - xuất, nhập khẩu				
6.1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	120.271	144.924	20,50
	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	"	67.992	82.737	21,69
	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	26.655	32.400	21,55
	Doanh thu dịch vụ lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch	"	2.128	2.350	10,40
	Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác	"	23.497	27.437	16,77
6.2	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD			
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	"	2.168	2.391	10,25
	Kim ngạch nhập khẩu	"	2.120	2.391	12,78
7	Du lịch				
7.1	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	Tỷ đồng	28.783	34.750	20,73
	Dịch vụ lưu trú	"	8.276	9.883	19,42
	Dịch vụ ăn uống	"	18.379	22.517	22,52
	Doanh thu dịch vụ lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch	"	2.128	2.350	10,40
7.2	Số lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ	1000 L.Người	7.985	9.778	22,46
	Khách quốc tế	"	4.010	5.160	28,66
	Khách trong nước	"	3.975	4.619	16,19
7.3	Số ngày lưu trú bình quân	Ngày/lượt	1,81	1,79	-1,14
	Khách quốc tế	"	1,94	1,89	-2,36
	Khách trong nước	"	1,64	1,64	0,19
8	Vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát				
8.1	Doanh thu vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát	Tỷ đồng	17.496	21.195	21,14
	Đường bộ	"	8.242	10.347	25,54
	Đường thủy	"	290	317	9,49
	Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải khác	"	8.379	9.723	16,04
	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	"	585	807	38,08
8.2	Vận tải bằng đường bộ, đường thủy				
	Vận chuyển hành khách	1000 HK	43.408	51.206	17,96
	Luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	2.068	2.454	18,67
	Vận chuyển hàng hóa	1000 tấn	34.906	43.499	24,62
	Luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	4.211	5.074	20,51
9	Hoạt động thông tin và truyền thông				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Sb 6 tháng đầu năm 2025	Ước 6 tháng đầu năm 2026	Tốc độ tăng 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ
	Doanh thu hoạt động thông tin và truyền thông	Tỷ đồng	11.155	12.026	7,81
	<i>Trong đó:</i>				
	Viễn Thông	"	8.330	8.872	6,51
	Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	"	1.820	1.903	4,59
	Hoạt động dịch vụ thông tin	"	144	174	21,14
10	Hoạt động của doanh nghiệp (Từ 1/1-20/6)				
	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới	DN/cơ sở	2.973	3.899	31,15
	Tổng vốn đăng ký	Tỷ đồng	11.957	19.141	60,09
	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng hoạt động	DN/cơ sở	4.749	5.036	6,04
	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	DN/cơ sở	556	1.056	89,93
	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	DN/cơ sở	1.562	1.565	0,19
11	Đầu tư				
11.1	Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (giá hiện hành)	Tỷ đồng	38.781	50.983	31,47
	Khu vực Nhà nước	"	9.917	10.496	5,85
	Khu vực ngoài Nhà nước	"	24.018	34.157	42,21
	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	4.846	6.330	30,64
11.2	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách do địa phương quản lý	"	6.454	6.471	0,27
11.3	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Đà Nẵng (Từ 01/01-20/6)				
	Dự án cấp phép mới	Dự án	53	66	24,53
	Vốn đăng ký mới	Triệu USD	133	283	113,50
	Dự án điều chỉnh vốn	Dự án	27	22	-18,52
	Vốn điều chỉnh	Triệu USD	40	67	65,74
	Lượt góp vốn mua cổ phần	Lượt	18	15	-16,67
	Tổng giá trị góp vốn mua cổ phần (Triệu USD)	Triệu USD	21	7	-65,14
	Tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm	Triệu USD	194	358	84,53
	Vốn thực hiện của nhà đầu tư nước ngoài	Triệu USD	64,31	70,57	9,74
11.4	Đầu tư trong nước (Từ 01/01 - 20/6)				
	Số dự án cấp phép	Dự án	42	47	11,90
	Vốn đăng ký mới và tăng thêm	Tỷ đồng	22.869	65.485	186,35
	<i>Trong khu CN, KCNC</i>				
	Dự án	Dự án	16	14	-12,50
	Vốn đăng ký mới và tăng thêm	Tỷ đồng	13.323	24.155	81,31
	<i>Ngoài khu CN, KCNC</i>				
	Dự án	Dự án	26	33	26,92
	Vốn đăng ký mới và tăng thêm	Tỷ đồng	9.546	41.330	332,96

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Sb 6 tháng đầu năm 2025	Ước 6 tháng đầu năm 2026	Tốc độ tăng 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ
12	Thu - Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn				
12.1	Tổng thu	Tỷ đồng	27.047	51.769	91,41
	Trong đó:				
	Thu nội địa	"	24.054	48.216	100,45
	Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	2.415	3.454	43,01
12.2	Tổng chi	"	40.042	38.529	-3,78
	Trong đó:				
	Chi đầu tư phát triển	"	13.257	15.769	18,95
	Chi thường xuyên	"	26.729	22.658	-15,23
13	Hoạt động ngân hàng thời điểm 30/6	Tỷ đồng			
	Tổng nguồn vốn huy động	"	352.634	398.753	13,08
	Tổng dự nợ cho vay	"	400.974	474.137	18,25
14	Chỉ số giá và lạm phát				
	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng	%	103,33	104,80	4,80
	Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 so với:				
	Tháng 5 năm báo cáo	%	100,82	99,68	-0,32
	Cùng kỳ năm trước	%	103,58	104,57	4,57
	Tháng 12 năm trước	%	102,23	102,81	2,81
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI				
	Trật tự, an toàn xã hội (Từ 15/12/2025 - 14/6/2026)				
1	Tai nạn giao thông đường bộ	Vụ	291	199	-31,62
	Số người chết	Người	100	89	-11,00
	Số người bị thương	"	246	137	-44,31
2	Tai nạn giao thông đường sắt	Vụ	1	0	-100,00
	Số người chết	Người	1	0	-100,00
	Số người bị thương	"	0	0	
3	Tai nạn giao thông đường thủy	Vụ	1	0	-100,00
	Số người chết	Người	0	0	
	Số người bị thương	"	0	0	
4	Số vụ cháy, nổ	Vụ	48	33	-31,25
	Số người chết	Người	0	2	
	Số người bị thương	"	12	0	-100,00
	Thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	1.513	1.724	13,95

02 Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026 theo giá hiện hành

	Giá hiện hành (Triệu đồng)			Cơ cấu (%)		
	Sơ bộ quý I	Ước tính quý II	Ước tính 6 tháng năm 2026	Quý I	Quý II	6 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	76.486.514	94.780.606	171.267.119	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.142.332	8.707.484	12.849.816	5,42	9,19	7,50
Công nghiệp và xây dựng	19.049.914	25.099.315	44.149.228	24,91	26,48	25,78
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	14.850.332	18.615.901	33.466.233	19,42	19,64	19,54
Dịch vụ	43.942.486	50.133.581	94.076.066	57,45	52,89	54,93
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9.351.782	10.840.226	20.192.008	12,23	11,44	11,79
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp 1</i>						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.142.332	8.707.484	12.849.816	5,42	9,19	7,50
B. Khai khoáng	115.255	157.852	273.107	0,15	0,17	0,16
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.824.498	16.243.014	29.067.512	16,77	17,14	16,97
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.549.090	1.815.918	3.365.008	2,03	1,92	1,96
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	361.488	399.117	760.605	0,47	0,42	0,44
F. Xây dựng	4.199.582	6.483.413	10.682.996	5,49	6,84	6,24
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.318.355	9.592.296	17.910.652	10,88	10,12	10,46
H. Vận tải kho bãi	6.018.142	6.975.534	12.993.676	7,87	7,36	7,59
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.405.647	7.070.685	12.476.332	7,07	7,46	7,28
J. Thông tin và truyền thông	3.117.323	3.539.711	6.657.034	4,08	3,73	3,89
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.729.127	4.202.762	7.931.890	4,88	4,43	4,63
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.385.847	2.818.884	5.204.732	3,12	2,97	3,04
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.391.981	1.615.297	3.007.278	1,82	1,70	1,76
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.040.816	2.565.878	5.606.694	3,98	2,71	3,27
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	2.507.704	2.257.602	4.765.307	3,28	2,38	2,78
P. Giáo dục và đào tạo	3.480.173	4.213.821	7.693.994	4,55	4,45	4,49
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.815.225	3.496.162	6.311.387	3,68	3,69	3,69
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.099.655	1.066.114	2.165.770	1,44	1,12	1,26
S. Hoạt động dịch vụ khác	493.382	579.996	1.073.377	0,65	0,61	0,63
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	139.106	138.837	277.943	0,18	0,15	0,16
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-

03 Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026 theo giá so sánh 2020

	Giá so sánh 2020 (Triệu đồng)			So với cùng kỳ năm 2025(%)		
	Sơ bộ quý I	Ước tính quý II	Ước tính 6 tháng năm 2026	Quý I	Quý II	6 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	63.496.013	76.390.706	139.886.719	9,28	9,72	9,52
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.439.856	6.837.525	10.277.381	2,46	3,68	3,27
Công nghiệp và xây dựng	17.238.512	21.714.997	38.953.508	10,24	12,91	11,72
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	13.909.535	16.906.685	30.816.221	8,88	9,13	9,02
Dịch vụ	35.068.534	39.125.727	74.194.261	9,42	9,22	9,31
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7.749.112	8.712.457	16.461.568	9,74	9,32	9,52
Phân theo ngành kinh tế cấp 1						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.439.856	6.837.525	10.277.381	2,46	3,68	3,27
B. Khai khoáng	107.476	134.632	242.107	-50,68	-62,94	-58,34
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.981.765	14.740.343	26.722.108	10,62	11,92	11,33
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.493.650	1.674.799	3.168.449	4,95	3,47	4,16
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	326.644	356.912	683.557	7,90	5,08	6,41
F. Xây dựng	3.328.977	4.808.311	8.137.288	16,35	28,58	23,28
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.960.051	7.858.535	14.818.586	12,82	11,03	11,87
H. Vận tải kho bãi	4.390.403	4.706.623	9.097.026	14,32	10,14	12,11
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.845.318	4.981.384	8.826.702	10,50	16,51	13,81
J. Thông tin và truyền thông	2.908.905	3.309.015	6.217.920	6,41	9,18	7,87
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.012.246	3.338.857	6.351.103	10,12	9,43	9,75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.612.722	1.865.232	3.477.954	5,64	5,79	5,72
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.334.520	1.538.149	2.872.668	8,92	8,29	8,58
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.456.041	2.068.369	4.524.410	2,70	5,58	3,99
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	2.025.627	1.789.977	3.815.604	7,75	-2,83	2,51
P. Giáo dục và đào tạo	2.802.626	3.393.156	6.195.782	8,07	8,00	8,03
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.252.600	2.797.534	5.050.134	6,01	6,37	6,21
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	979.995	932.777	1.912.773	10,69	10,60	10,65
S. Hoạt động dịch vụ khác	369.849	432.085	801.934	4,34	5,62	5,03
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	117.631	114.033	231.665	8,09	7,29	7,69
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-

04 Sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 20 tháng 6 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	44.013	43.756	99,42
Các loại cây khác			
Ngô	5.358	5.384	100,50
Khoai lang	978	987	100,91
Mía	270	225	83,31
Đậu tương	33	55	167,27
Lạc	7.883	7.877	99,93
Rau các loại	7.763	7.769	100,07
Đậu các loại	2.300	2.344	101,88

05 Sản xuất vụ Đông - Xuân năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Ước tính năm 2026	Năm 2026 so với năm 2025 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	297.466	304.500	102,36
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	44.013	43.756	99,42
Năng suất	Tạ/ha	61,4	62,8	102,34
Sản lượng	Tấn	270.298	275.000	101,74
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.358	5.384	100,50
Năng suất	Tạ/ha	50,7	54,8	108,05
Sản lượng	Tấn	27.168	29.500	108,58
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	978	987	100,91
Năng suất	Tạ/ha	80,1	81,1	101,21
Sản lượng	Tấn	7.833	8.000	102,13
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	33	55	167,27
Năng suất	Tạ/ha	25,0	25,2	100,84
Sản lượng	Tấn	83	140	168,67
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.883	7.877	99,93
Năng suất	Tạ/ha	23,6	25,0	105,83
Sản lượng	Tấn	18.629	19.700	105,75
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.763	7.769	100,07
Năng suất	Tạ/ha	242	244	100,82
Sản lượng	Tấn	187.718	189.400	100,90

06 Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	10.140	10.248	20.388	105,98	111,95	108,90
Thịt trâu	477	651	1.128	100,04	99,69	99,80
Thịt bò	3.572	3.215	6.787	103,93	102,75	103,40
Thịt gia cầm	7.182	7.080	14.262	105,12	108,56	106,80
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	64.765	61.247	126.012	111,08	101,76	105,60

07 Kết quả sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
Diện tích trồng rừng mới tập trung (Ha)	2.593	3.030	5.623	113,1	106,6	109,5
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	273.830	837.000	1.110.830	104,8	106,5	106,1
Sản lượng củi khai thác (Ster)	130.032	144.980	275.012	96,2	105,4	100,8
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	1,1	0,62	1,71	37,72	26,0	32,4

08 Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	36.636	58.905	95.541	101,09	100,29	100,60
Cá	27.118	40.363	67.481	104,12	98,43	100,64
Tôm	2.537	9.654	12.191	101,81	100,00	100,37
Thủy sản khác	6.981	8.888	15.869	90,62	110,12	100,60
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.980	11.658	16.638	101,14	100,99	101,03
Cá	2.937	2.927	5.864	101,14	102,81	101,96
Tôm	1.829	8.405	10.234	100,88	100,37	100,46
Thủy sản khác	214	326	540	103,38	100,93	101,89
Sản lượng thủy sản khai thác	31.656	47.247	78.903	101,09	100,12	100,51
Cá	24.181	37.436	61.617	104,50	98,10	100,52
Tôm	708	1.249	1.957	104,27	97,58	99,90
Thủy sản khác	6.767	8.562	15.329	90,26	110,51	100,55

09 Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	100,75	110,34	110,35
Khai khoáng	98,09	38,87	45,49
Khai thác than cứng và than non	100,37	102,84	106,65
Khai khoáng khác	97,14	31,93	37,24
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	108,06	172,15	143,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,70	111,04	110,79
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,36	107,75	107,80
Sản xuất đồ uống	97,92	105,26	94,96
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102,75	121,65	118,89
Dệt	99,64	114,02	102,09
Sản xuất trang phục	106,66	107,40	106,17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,36	96,48	108,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	88,77	123,19	126,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,39	128,85	133,86
In, sao chép bản ghi các loại	93,70	93,26	100,20
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118,14	132,81	101,75
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	98,68	108,45	100,70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,74	105,03	92,98
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,36	116,42	105,49
Sản xuất kim loại	92,17	104,49	108,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,38	88,57	112,58
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	127,52	91,20	109,75
Sản xuất thiết bị điện	104,80	135,61	124,90
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99,55	115,19	116,26
Sản xuất xe có động cơ	96,71	95,99	110,81
Sản xuất phương tiện vận tải khác	139,90	254,30	227,38
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	69,23	134,29	115,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,99	101,90	96,86
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	102,88	217,59	109,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,19	93,55	104,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,28	104,54	107,39
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,59	105,35	107,80
Thoát nước và xử lý nước thải	109,27	114,58	115,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,01	98,66	103,22

10

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I và quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ 2025	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ 2025	Ước tính 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ 2025
Toàn ngành công nghiệp	111,57	109,79	110,35
Khai khoáng	47,47	44,32	45,49
Khai thác than cứng và than non	105,96	107,21	106,65
Khai khoáng khác	36,88	37,45	37,24
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	126,13	191,56	143,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,19	110,17	110,79
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,44	108,77	107,80
Sản xuất đồ uống	91,02	98,68	94,96
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	126,47	112,09	118,89
Dệt	99,71	104,43	102,09
Sản xuất trang phục	105,47	106,82	106,17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,85	104,50	108,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	115,35	135,73	126,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	143,53	125,65	133,86
In, sao chép bản ghi các loại	97,43	100,75	100,20
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91,69	113,73	101,75
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,62	104,43	100,70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,45	90,09	92,98
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,35	106,33	105,49
Sản xuất kim loại	111,62	106,28	108,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118,70	107,19	112,58
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	120,01	102,78	109,75
Sản xuất thiết bị điện	121,53	127,92	124,90
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	121,68	115,03	116,26
Sản xuất xe có động cơ	121,55	101,00	110,81
Sản xuất phương tiện vận tải khác	161,12	273,34	227,38
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,51	127,08	115,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,38	93,21	96,86
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	77,49	153,32	109,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,63	103,46	104,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,81	106,16	107,39
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,12	105,75	107,80
Thoát nước và xử lý nước thải	111,26	118,61	115,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,42	101,46	103,22

11 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	13.500	72.481	102,84	106,65
Đá xây dựng khác	M ³	78.694	282.285	32,48	23,59
Thịt cá đông lạnh	Tấn	965	4.830	101,06	81,67
Tôm đông lạnh	Tấn	2.557	11.085	104,93	115,47
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	9.000	52.023	98,75	115,18
Bia các loại	1000 lít	33.793	162.281	137,16	138,97
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	22.446	134.323	103,76	79,05
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.400	61.853	121,65	118,89
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m ²	1.660	13.563	70,53	79,76
Vải màn dùng làm lều	1000 m ²	7.569	41.300	125,84	107,88
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	16.597	88.844	99,90	102,83
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	1.533	9.459	107,43	100,83
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	151.364	788.937	121,25	136,45
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	6.620	35.123	128,67	116,94
Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự	Kg	293.990	1.551.260	106,53	100,82
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay	1000 cái	126	669	80,74	77,08
Xi măng Portland đen	Tấn	194.377	1.080.258	121,12	106,48
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	88.968	474.044	123,98	109,42
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	11.625	68.710	105,72	131,75
Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	Tấn	27.340	168.465	94,50	100,82
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	37.993	243.217	89,91	108,09

11 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm 2026 (tt)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng dồn
					từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	15.000	76.373	111,87	115,37
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái	418.251	2.137.004	110,07	101,84
Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	1000 Chiếc	25.703	151.782	104,31	106,19
Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	1000 Bộ	4.500	24.340	128,21	138,71
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chờ được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và tối đa 18 tấn	Chiếc	4.265	31.265	99,07	115,01
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1.904	11.381	98,25	125,22
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Bộ	141.204	782.033	109,01	107,97
Thiết bị câu và bắt cá	Chiếc	412.636	2.978.810	131,13	107,35
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	45.500	288.860	106,59	153,43
Nén, nén cây	1000 cây	102.300	562.511	101,03	96,26
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ	Triệu đồng	64.778	282.453	217,59	109,14
Điện sản xuất	Triệu KWh	346	1.952	69,77	88,29
Điện thương phẩm	Triệu KWh	788	4.025	106,79	117,97
Nước uống được	1000 m ³	14.919	85.634	105,24	106,39
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	18.398	99.676	117,76	117,87
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	34.134	187.512	100,51	106,47

12 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo quý

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tên sản phẩm					
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	32.171	40.310	105,96	107,21
Đá xây dựng khác	M ³	72.221	210.064	14,49	30,08
Thịt cá đông lạnh	Tấn	2.038	2.791	86,84	78,26
Tôm đông lạnh	Tấn	4.218	6.867	105,67	122,45
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	24.774	27.249	127,36	105,97
Bia các loại	1000 lít	71.729	90.552	130,77	146,24
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	61.055	73.268	67,07	92,88
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	31.096	30.757	126,47	112,09
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m ²	7.421	6.141	72,72	90,33
Vải màn dùng làm lợp	1000 m ²	19.747	21.553	108,59	107,23
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	42.296	46.548	103,65	102,10
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	4.786	4.672	96,63	105,52
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	320.935	468.001	146,32	130,42
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	14.997	20.126	115,38	118,13
Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự	Kg	720.984	830.276	96,76	104,64
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay	1000 cái	313	356	87,71	69,66
Xi măng Portland đen	Tấn	485.551	594.707	103,77	108,80
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	202.417	271.627	123,38	100,91
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	32.529	36.181	158,24	114,51
Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	Tấn	82.355	86.111	102,53	99,24
Thiết bị dùng cho dân giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	119.084	124.132	111,86	104,70

12 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo quý (tt)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tên sản phẩm					
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	34.057	42.316	129,38	106,12
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái	968.348	1.168.656	94,27	109,09
Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	1000 Chiếc	74.041	77.741	107,85	104,65
Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	1000 Bộ	11.331	13.009	147,98	131,53
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và tối đa 18 tấn	Chiếc	17.642	13.623	122,62	106,45
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	5.044	6.337	141,21	114,86
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Bộ	392.255	389.778	111,63	104,52
Thiết bị câu và bắt cá	Chiếc	1.545.569	1.433.241	104,65	110,43
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	128.461	160.399	182,09	136,25
Nén, nén cây	1000 cây	261.216	301.295	101,08	92,44
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ	Triệu đồng	116.836	165.617	77,49	153,32
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.080	872	93,81	82,29
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.726	2.299	126,02	112,56
Nước uống được	1000 m³	41.142	44.492	107,15	105,70
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	46.659	53.017	113,86	121,64
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	81.424	106.088	111,74	102,75

13 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	20.668.267	30.315.023	50.983.289	125,00	136,27	131,47
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.760.788	4.374.589	7.135.377	89,79	112,95	102,70
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	37.300	-	37.300	591,77	0,00	357,99
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	134.197	319.069	453.266	106,05	103,78	104,44
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	457.528	554.318	1.011.847	106,91	128,37	117,69
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	13.535.866	20.620.996	34.156.862	134,99	147,38	142,21
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.984.188	3.345.890	6.330.078	137,64	124,97	130,64
Vốn huy động khác	758.400	1.100.160	1.858.560	107,76	114,50	111,65

14 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT:

Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng 2026	6 tháng đầu năm so với kế hoạch năm 2026	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
TỔNG SỐ	1.382.863	1.443.290	6.471.395	40,06	100,27
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.017.914	1.057.804	4.742.423	40,30	75,35
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	661.557	685.450	3.372.678	43,01	80,05
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	353.151	365.805	1.703.316	40,00	105,17
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	255.817	260.554	866.455	32,78	57,76
Vốn nước ngoài (ODA)	45.861	50.884	213.532	37,14	125,00
Xổ số kiến thiết	25.885	30.416	159.270	42,24	108,37
Vốn khác	28.794	30.500	130.488	39,53	49,63
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	364.949	385.486	1.728.972	39,40	1083,11
Vốn cân đối ngân sách xã	350.540	365.115	1.673.745	39,51	1048,52
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	120.445	136.458	616.874	41,77	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12.554	18.321	50.097	38,89	-
Vốn khác	1.855	2.050	5.130	22,04	-

15 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý phân theo quý

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	2.520.617	3.950.778	84,66	113,65
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.848.355	2.894.068	63,68	85,33
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.437.207	1.935.471	72,17	87,11
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	713.795	989.521	94,43	114,57
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	209.533	656.922	33,28	75,47
Vốn nước ngoài (ODA)	78.246	135.286	-	-
Xổ số kiến thiết	74.843	84.427	87,61	137,21
Vốn khác	48.526	81.962	39,38	58,67
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	672.262	1.056.710	899,09	1245,25
Vốn cân đối ngân sách xã	662.396	1.011.349	885,90	1191,80
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	251.810	365.064	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.866	40.231	-	-
Vốn khác	-	5.130	-	-

16 Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm 2025	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Tổng số	14.213.806	14.400.379	82.737.120	120,66	121,69
Lương thực, thực phẩm	4.640.263	4.688.427	27.675.774	111,32	113,57
Hàng may mặc	610.304	623.976	3.793.985	102,90	107,75
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.369.112	2.422.126	13.683.639	131,49	131,98
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	275.824	286.071	1.518.417	120,97	111,89
Gỗ và vật liệu xây dựng	989.574	1.102.159	5.214.175	102,00	106,50
Ô tô các loại	774.204	819.772	4.606.284	104,63	102,38
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	464.168	468.899	3.074.578	101,01	108,88
Xăng, dầu các loại	2.029.458	2.006.225	9.943.539	180,64	153,64
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	99.482	101.419	549.559	129,95	111,70
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.170.678	1.060.664	7.841.581	148,28	166,67
Hàng hóa khác	468.172	482.727	2.823.708	103,27	106,00
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	322.568	337.914	2.011.882	100,01	110,25

17 Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo quý năm 2026

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025(%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tổng số	40.182.879	42.554.242	122,11	121,29
Lương thực, thực phẩm	13.846.496	13.829.278	115,00	112,17
Hàng may mặc	1.976.661	1.817.324	112,56	102,97
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6.589.531	7.094.108	129,88	133,99
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	709.348	809.069	108,02	115,52
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.182.318	3.031.857	111,50	103,17
Ô tô các loại	2.349.910	2.256.374	109,70	95,72
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.646.434	1.428.144	116,52	101,23
Xăng, dầu các loại	3.895.731	6.047.808	123,25	182,66
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	251.683	297.876	104,16	118,97
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4.321.836	3.519.746	185,87	147,92
Hàng hóa khác	1.417.773	1.405.935	110,78	101,57
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	995.158	1.016.723	115,55	105,52

18 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.764.226	6.736.766	32.400.387	133,64	121,55
Dịch vụ lưu trú	1.651.756	2.014.098	9.883.416	125,29	119,42
Dịch vụ ăn uống	4.112.470	4.722.668	22.516.971	137,56	122,52
Du lịch lữ hành sau khi trừ chi hộ	424.348	560.397	2.349.740	118,74	110,40
Dịch vụ tiêu dùng	5.019.427	5.375.504	27.437.236	120,10	116,77

19 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác phân theo quý

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
			Quý I/2026	Quý II/2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14.463.063	17.937.324	117,56	124,98
Dịch vụ lưu trú	4.457.298	5.426.118	117,93	120,67
Dịch vụ ăn uống	10.005.765	12.511.206	117,40	126,94
Du lịch lữ hành sau khi trừ chi hộ	969.243	1.380.497	109,84	110,79
Dịch vụ tiêu dùng	12.379.435	15.057.801	115,48	117,85

20 Một số chỉ tiêu về khách lưu trú và lữ hành

	ĐVT	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1.756.281	1.887.383	9.778.397	118,52	122,46
Khách quốc tế	"	862.168	815.727	5.159.620	128,17	128,66
Khách trong nước	"	894.112	1.071.657	4.618.778	112,09	116,19
Khách ngủ qua đêm	"	1.597.828	1.724.700	8.885.922	121,35	125,50
Khách quốc tế	"	855.830	809.138	5.133.563	128,53	128,87
Khách trong nước	"	741.998	915.562	3.752.359	115,64	121,16
Khách nghỉ trong ngày	"	158.453	162.683	892.475	94,99	98,65
Khách quốc tế	"	6.338	6.589	26.057	94,99	97,79
Khách trong nước	"	152.114	156.095	866.418	94,99	98,68
Ngày khách phục vụ (chỉ tính cho khách ngủ qua đêm)	Ngày khách	2.846.015	3.075.929	15.880.602	120,44	124,07
Khách quốc tế	"	1.631.441	1.548.276	9.721.638	123,63	125,83
Khách trong nước	"	1.214.574	1.527.653	6.158.963	117,38	121,39
Số ngày lưu trú bình quân⁶	Ngày /lượt	1,78	1,78	1,79	99,25	98,86
Khách quốc tế	"	1,91	1,91	1,89	96,18	97,64
Khách trong nước	"	1,64	1,67	1,64	101,50	100,19
Dịch vụ lữ hành						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	133.076	154.998	741.794	106,67	106,47
Khách quốc tế	"	49.822	54.316	302.299	112,63	107,82
Khách trong nước	"	73.017	87.153	382.178	100,69	104,37
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	"	10.237	13.529	57.318	128,52	114,23
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	313.280	367.128	1.787.994	110,54	111,75
Khách quốc tế	"	123.689	134.859	793.347	110,75	114,01
Khách trong nước	"	148.206	177.580	749.129	105,09	106,84
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	"	41.385	54.690	245.519	132,18	121,01

⁶ Chỉ tính cho khách ngủ qua đêm

21 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với:				Bình quân quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Bình quân 6 tháng đầu năm 2026 với cùng kỳ năm 2025
	Kỳ gốc 2024	Tháng 6 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 5 năm 2026		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,03	104,57	102,81	99,68	105,51	104,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,82	104,14	100,37	100,19	104,63	104,56
Trong đó:						
Lương thực	101,32	99,30	98,24	99,46	99,45	98,33
Thực phẩm	107,38	104,57	98,97	100,29	104,92	105,13
Ăn uống ngoài gia đình	107,29	104,62	102,96	100,22	105,34	105,05
Đồ uống và thuốc lá	104,92	103,53	102,16	100,41	103,69	103,31
May mặc, giày dép và mũ nón	102,82	101,08	100,86	99,89	101,43	101,72
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	114,46	107,43	106,74	100,49	109,34	109,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,11	102,09	101,41	99,76	102,36	101,87
Thuốc và dịch vụ y tế	111,98	100,99	100,69	99,98	101,02	100,89
Trong đó: Dịch vụ y tế	117,29	100,09	100,00	100,00	100,09	100,09
Giao thông	103,96	107,09	107,69	95,01	111,60	106,36
Thông tin và truyền thông	101,35	100,59	100,69	100,21	100,27	99,68
Giáo dục	106,60	104,36	100,67	99,81	104,46	104,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107,48	104,87	100,88	100,00	104,87	104,92
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,32	102,58	102,90	100,48	102,65	103,15
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,29	103,37	102,20	99,95	103,65	103,69
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	188,89	126,97	98,61	92,06	138,81	160,09
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,09	100,72	100,03	100,15	101,02	101,87

22 Doanh thu vận tải đường bộ, đường thủy; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
TỔNG SỐ	3.655.858	4.097.410	21.194.524	112,08	125,42	121,14
Vận tải hành khách	544.065	685.160	3.309.621	125,93	135,09	124,35
Đường biển						
Đường thủy nội địa	25.724	26.573	145.030	103,30	104,18	110,67
Đường bộ	518.341	658.587	3.164.590	127,06	136,72	125,05
Vận tải hàng hóa	1.332.005	1.398.230	7.354.962	104,97	132,70	125,29
Đường biển	30.369	32.027	170.028	105,46	130,55	108,61
Đường thủy nội địa	306	336	2.385	109,80	119,69	102,03
Đường bộ	1.301.329	1.365.868	7.182.549	104,96	132,76	125,76
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.608.824	1.827.476	9.722.770	113,59	114,02	116,04
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	170.964	186.544	807.172	109,11	180,69	138,08

Doanh thu vận tải đường bộ, đường thủy; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo quý

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	9.802.652	11.391.872	122,03	120,39
Vận tải hành khách	1.554.925	1.754.695	126,49	122,51
Đường biển				
Đường thủy nội địa	67.035	77.996	110,27	111,01
Đường bộ	1.487.891	1.676.700	127,33	123,10
Vận tải hàng hóa	3.368.783	3.986.179	126,26	124,48
Đường biển	78.640	91.388	105,27	111,66
Đường thủy nội địa	905	1.480	64,46	158,50
Đường bộ	3.289.237	3.893.312	126,90	124,80
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.569.381	5.153.389	118,86	113,65
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	309.563	497.608	106,37	169,50

24 Vận tải bằng đường bộ, đường thủy tháng 6 năm 2026

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn HK)	7.972	10.084	51.206	126,49	121,83	117,96
Đường biển						
Đường thủy nội địa	349	360	1.964	103,32	103,54	108,14
Đường bộ	7.624	9.724	49.242	127,55	122,63	118,39
Lưu chuyển (Nghìn lượt HK.km)	419.114	533.644	2.453.730	127,33	139,16	118,67
Đường biển						
Đường thủy nội địa	1.311	1.375	7.869	104,90	92,63	103,80
Đường bộ	417.803	532.269	2.445.861	127,40	139,34	118,73
HÀNG HÓA						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	8.004	8.368	43.499	104,55	135,98	124,62
Đường biển	90	96	507	105,76	152,08	121,73
Đường thủy nội địa	0,44	0,49	8,39	109,80	21,81	44,85
Đường bộ	7.913	8.272	42.984	104,53	135,86	124,69
Lưu chuyển (Nghìn tấn.km)	942.954	984.269	5.074.154	104,38	130,39	120,51
Đường biển	50.241	53.133	281.902	105,76	139,23	109,94
Đường thủy nội địa	6,64	7,29	125,89	109,84	22,20	47,61
Đường bộ	892.707	931.129	4.792.126	104,30	129,93	121,20

25 Vận tải bằng đường bộ, đường thủy 6 tháng đầu năm 2026 phân theo quý

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn HK)	24.528	26.679	121,65	114,77
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	934	1.030	109,38	107,03
Đường bộ	23.593	25.648	122,19	115,11
Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.101.567	1.352.163	112,14	124,58
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	4.072	3.797	111,58	96,58
Đường bộ	1.097.495	1.348.366	112,15	124,68
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	19.662	23.837	122,74	126,21
Đường biển	235	272	116,87	126,26
Đường thủy nội địa	6,25	2,14	54,62	29,46
Đường bộ	19.421	23.563	122,87	126,24
Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	2.249.445	2.824.710	116,67	123,75
Đường biển	130.608	151.294	103,75	115,92
Đường thủy nội địa	93,79	32,10	59,56	30,01
Đường bộ	2.118.742	2.673.384	117,58	124,23

26 Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Sơ bộ kỳ báo cáo ⁷	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	32	199	86,49	57,14	67,92
Đường bộ	"	32	199	86,49	57,14	68,38
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	10	89	76,92	37,04	88,12
Đường bộ	"	10	89	76,92	37,04	89,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	29	137	100,00	78,38	55,69
Đường bộ	"	29	137	100,00	78,38	55,69
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	33	55,56	50,00	68,75
Số người chết	Người	-	2	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	177	1.724	64,00	230,89	113,93
Số tiền phạt	Triệu đồng	-	-	-	-	-

Nguồn số liệu: Công an thành phố Đà Nẵng

⁷ Số liệu kỳ báo cáo tính từ 15/05/2026 đến 14/06/2026

27 Trật tự, an toàn xã hội phân theo quý

	Đơn vị tính	Quý I/2026	Quý II/2026
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	100	99
Đường bộ	"	100	99
Đường sắt	"	0	0
Đường thủy	"	0	0
Số người chết	Người	52	37
Đường bộ	"	52	37
Đường sắt	"	0	0
Đường thủy	"	0	0
Số người bị thương	Người	59	78
Đường bộ	"	59	78
Đường sắt	"	0	0
Đường thủy	"	0	0
Cháy, nổ		0	0
Số vụ cháy, nổ	Vụ	14	19
Số người chết	Người	0	2
Số người bị thương	"	0	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	791	934

Nguồn số liệu: Công an thành phố Đà Nẵng

28 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng; %					
	Thực hiện cùng kỳ năm 2025	Sơ bộ kỳ báo cáo ⁸	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cơ cấu cùng kỳ năm 2025	Cơ cấu kỳ báo cáo
Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	27.046.755	51.769.172	191,41	100,00	100,00
Thu nội địa	24.054.100	48.215.615	200,45	88,94	93,14
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1.252.716	1.794.229	143,23	4,63	3,47
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	3.829.248	5.189.080	135,51	14,16	10,02
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	8.525.140	14.026.760	164,53	31,52	27,09
Thuế thu nhập cá nhân	3.071.733	2.780.788	90,53	11,36	5,37
Thuế bảo vệ môi trường	824.779	555.106	67,30	3,05	1,07
Thu phí, lệ phí	1.369.790	1.398.295	102,08	5,06	2,70
Trong đó: Lệ phí trước bạ	819.241	904.403	110,40	3,03	1,75
Các khoản thu về nhà, đất	3.697.155	21.209.824	573,68	13,67	40,97
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	224.579	259.019	115,34	0,83	0,50
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	69.552	86.702	124,66	0,26	0,17
Thu khác ngân sách	1.143.331	864.697	75,63	4,23	1,67
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12.368	1.994	16,13	0,05	0,004
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân hàng nhà nước	33.708	49.123	145,73	0,12	0,09
Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	2.415.354	3.454.195	143,01	8,93	6,67
Thu viện trợ	16.991	1.348	7,94	0,06	0,003
Thu khác	560.310	98.013	17,49	2,07	0,19

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII

⁸ Kỳ báo cáo cập nhật đến từ 01/01/2026 ngày 30/6/2026, số liệu cùng kỳ tính từ 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

29 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng; %</i>					
	Số liệu cùng kỳ năm 2025	Số liệu kỳ báo cáo ⁹	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2025	Cơ cấu cùng kỳ năm 2025 (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)
Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	40.042.456	38.528.647	96,22	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển	13.256.716	15.768.789	118,95	33,11	40,93
Chi trả nợ lãi	52.822	48.982	92,73	0,13	0,13
Chi thường xuyên	26.729.351	22.658.246	84,77	66,75	58,81
Chi quốc phòng	5.787.004	5.472.359	94,56	14,45	14,20
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.589.389	1.529.491	96,23	3,97	3,97
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	5.253.478	5.461.854	103,97	13,12	14,18
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.320.403	1.378.099	104,37	3,30	3,58
Chi khoa học, công nghệ	78.288	112.645	143,89	0,20	0,29
Chi văn hóa, thông tin	420.324	207.632	49,40	1,05	0,54
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	105.165	35.017	33,30	0,26	0,09
Chi thể dục, thể thao	191.520	176.659	92,24	0,48	0,46
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	292.368	199.864	68,36	0,73	0,52
Chi sự nghiệp kinh tế	2.428.895	1.890.105	77,82	6,07	4,91
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	5.560.427	3.207.105	57,68	13,89	8,32
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.330.354	2.691.496	80,82	8,32	6,99
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	371.737	295.920	79,60	0,93	0,77
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.270	3.270	100,00	0,01	0,01
Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
Các nhiệm vụ chi khác	296	49.361	16.662	0,0007	0,13

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII

⁹ Kỳ báo cáo cập nhật đến từ 01/01/2026 ngày 30/6/2026, số liệu cùng kỳ tính từ 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

30 Hoạt động ngân hàng tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %				
	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tháng 6/2026	Tháng 5/2026 so với tháng 12/2025	Tháng 6/2026 so với tháng 12/2025 (%)
a. Tổng nguồn huy động	395.335	398.753	102,68	103,57
<i>Trong đó: Huy động từ tiền gửi, gồm:</i>	390.856	394.041	102,69	103,53
- Phân theo loại tiền				
+ Đồng Việt Nam	378.432	381.139	102,68	103,42
+ Ngoại tệ (quy đổi VNĐ)	12.424	12.902	103,06	107,02
- Theo các hình thức huy động				
+ Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	321.698	324.081	104,57	105,34
+ Tiền gửi thanh toán	69.158	69.960	94,79	95,89
b. Tổng dư nợ cho vay	469.133	474.137	104,39	105,50
- Phân theo kỳ hạn				
+ Dư nợ ngắn hạn	221.793	223.779	103,48	104,40
+ Dư nợ trung và dài hạn	247.339	250.358	105,22	106,51
- Phân theo loại tiền				
+ Dư nợ bằng VNĐ	458.941	464.435	103,65	104,89
+ Dư nợ bằng ngoại tệ (quy đổi VNĐ)	10.192	9.702	154,24	146,83

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9

31 Hoạt động ngân hàng các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
a. Tổng nguồn huy động	391.171	398.753	118,90	113,08
- Phân theo loại tiền				
+ Đồng Việt Nam	378.944	385.851	118,37	112,35
+ Ngoại tệ (quy đổi VNĐ)	12.227	12.902	138,16	140,23
- Phân theo kỳ hạn				
+ Ngắn hạn	355.613	357.956	127,78	111,21
+ Trung và dài hạn	35.558	40.797	70,13	132,66
b. Tổng dư nợ cho vay	460.796	474.137	124,56	118,25
- Phân theo loại tiền				
+ Dư nợ bằng VNĐ	452.515	464.435	125,04	118,02
+ Dư nợ bằng ngoại tệ (quy đổi VNĐ)	8.281	9.702	103,02	130,14
- Phân theo kỳ hạn				
+ Dư nợ ngắn hạn	219.012	223.779	108,40	106,49
+ Dư nợ trung và dài hạn	241.784	250.358	144,01	131,19

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9

32 Xuất, nhập khẩu hàng hóa

	Đơn vị tính: 1000 USD; %				
	Sơ bộ 5 tháng năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm 2025	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	3.961.014	820.579	4.781.593	104,20	111,50
Trong đó:					
Xuất khẩu	1.956.545	434.262	2.390.807	103,06	110,25
Nhập khẩu	2.004.469	386.317	2.390.786	105,53	112,78
Xuất siêu	-47.924	47.945	21		

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Báo cáo Thống kê xuất, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam; Thống kê TP Đà Nẵng dự ước tháng 6/2026

33 Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Đơn vị tính: 1000 USD; %						
	Thực hiện quý I/2026	Ước tính quý II/2026	6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ		
				Quý I/2026	Quý II/2026	6 tháng đầu năm 2026
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	2.264.946	2.516.646	4.781.593	114,94	108,58	111,50
Trong đó:						
Xuất khẩu	1.119.995	1.270.812	2.390.807	112,76	108,14	110,25
Nhập khẩu	1.144.952	1.245.834	2.390.786	117,16	109,03	112,78
Xuất siêu	-24.957	24.979	21			

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Báo cáo Thống kê xuất, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam; Thống kê TP Đà Nẵng dự ước tháng 6/2026